

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH**

---

**BÙI VĂN THÀNH**

**NIÊM YẾT  
CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kinh tế tài chính – Ngân hàng  
Mã số: 60.31.12**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
PGS, TS SỬ ĐÌNH THÀNH**

**TP HỒ CHÍ MINH - NĂM 2007**

## MỤC LỤC

		Trang
<b>Lời nói đầu</b>		
<b>Chương I</b>	<b>Tổng quan về ngân hàng thương mại và thị trường chứng khoán</b>	<b>1</b>
<b>1.1</b>	<b>Tổng quan về ngân hàng thương mại</b>	<b>1</b>
1.1.1	Khái niệm	1
1.1.2	Đặc điểm của ngân hàng thương mại	2
1.1.3	Phân loại ngân hàng thương mại	3
1.1.4	Hoạt động của ngân hàng thương mại	4
<b>1.2</b>	<b>Tổng quan về thị trường chứng khoán</b>	<b>8</b>
1.2.1	Khái niệm thị trường chứng khoán	8
1.2.2	Các chủ thể hoạt động trên thị trường chứng khoán	9
1.2.3	Hàng hóa trên thị trường chứng khoán	11
1.2.4	Vai trò của thị trường chứng khoán	13
1.2.5	Hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam	16
<b>1.3</b>	<b>Mối quan hệ giữa TTCK và ngân hàng thương mại</b>	<b>22</b>
<b>Chương II</b>	<b>Vấn đề niêm yết chứng khoán</b>	<b>25</b>
<b>2.1</b>	<b>Những nguyên tắc cơ bản khi niêm yết chứng khoán</b>	<b>25</b>
2.1.1	Khái niệm niêm yết chứng khoán	25
2.1.2	Các hình thức niêm yết	26
<b>2.2</b>	<b>Các loại chứng khoán được niêm yết</b>	<b>27</b>
2.2.1	Cổ phiếu	27
2.2.2	Trái phiếu	28
2.2.3	Công cụ phái sinh	28
<b>2.3</b>	<b>Điều kiện niêm yết chứng khoán.</b>	<b>29</b>
2.3.1	Điều kiện niêm yết cổ phiếu	29
2.3.2	Điều kiện niêm yết trái phiếu	29
<b>2.4</b>	<b>Các quy định của NHNN về niêm yết NHTMCP</b>	<b>30</b>
<b>2.4.1</b>	<b>Điều kiện đăng ký niêm yết cổ phiếu của NHTMCP</b>	<b>30</b>
<b>2.4.2</b>	<b>Trình tự xin niêm yết tại NHNN</b>	<b>31</b>
<b>2.5</b>	<b>Trình tự thủ tục cấp phép niêm yết chứng khoán của NHTMCP</b>	<b>32</b>
<b>2.5.1</b>	<b>Hồ sơ xin phép niêm yết tại UBCKNN</b>	<b>32</b>
<b>2.5.2</b>	<b>Thủ tục đăng ký niêm yết tại SGDCK/TTGDCK</b>	<b>33</b>
<b>2.5.3</b>	<b>Thay đổi đăng ký niêm yết</b>	<b>33</b>

<b>Chương III</b>	<b>Thực trạng hoạt động của NHTMCP Việt Nam hiện nay</b>	<b>35</b>
<b>3.1</b>	<b>Thực trạng hoạt động của các NHTMCP Việt Nam</b>	<b>35</b>
3.1.1	Hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần	35
3.1.2.	<b>Mạng lưới hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần</b>	<b>37</b>
3.1.3	Quy mô vốn điều lệ của NHTMCP	38
<b>3.2</b>	<b>Kết quả hoạt của NHTMCP Việt Nam</b>	<b>40</b>
3.2.1	Huy động vốn dân cư	41
3.2.2	Cho vay	41
3.2.3	Hiệu quả hoạt động	42
<b>3.3</b>	<b>Giới thiệu các NHTMCP đã niêm yết</b>	<b>44</b>
3.3.1	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín	44
3.3.2	Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	45
<b>3.4</b>	<b>NHTMCP trong giai đoạn hội nhập quốc tế</b>	<b>45</b>
<b>3.5</b>	<b>Sự cần thiết niêm yết của NHTMCP trên TTCK</b>	<b>48</b>
3.5.1	Huy động được lượng vốn lớn khi có nhu cầu	49
3.5.2	Tham gia niêm yết cổ phiếu giúp nâng cao tính thanh khoản cho cổ phiếu	50
3.5.3	Quảng bá thương hiệu	51
3.5.4	Tăng uy tín của ngân hàng đối với các tổ chức tài chính	51
<b>3.6</b>	<b>Những thách thức và rủi ro khi niêm yết của NHTMCP</b>	<b>52</b>
3.6.1	Bị ảnh hưởng bởi những biến động trên TTCK	52
3.6.2	Áp lực công bố thông tin và rủi ro công bố thông tin	53
3.6.3	Áp lực về nâng cao chất lượng quản trị	54
3.6.4	Những thông tin thất thiệt về hoạt động ngân hàng	54
3.6.5	Rủi ro do đầu cơ chứng khoán	54
3.6.6	Rủi ro về kết quả hoạt động kinh doanh	55
3.6.7	Rủi ro về công nghệ thông tin	55
3.6.8	Rủi ro quản lý cấp cao	55
<b>Chương IV</b>	<b>Các giải pháp đẩy mạnh niêm yết trên TTCK của các NHTMCP Việt Nam</b>	<b>57</b>
<b>4.1</b>	<b>Các giải pháp hoàn thiện quy trình thủ tục và đẩy mạnh niêm yết cổ phiếu của NHTMCP trên TTCK</b>	<b>57</b>
4.1.1	Hoàn chỉnh quy định về niêm yết của ngân hàng	57
4.1.2	Sửa đổi Luật các tổ chức tín dụng	58
4.1.3	Quy định về sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài	58

4.1.4	Đánh giá giá trị ngân hàng khi niêm trên TTCK	60
<b>4.2</b>	<b>Các giải pháp để NHTMCP phát triển bền vững sau khi niêm yết trên TTCK</b>	<b>61</b>
4.2.1	Những giải pháp cơ bản	61
4.2.2	Những giải pháp cụ thể đối với NHTMCP	65
<b>Kết luận</b>		<b>72</b>

**Danh mục tài liệu tham khảo**

**Phụ lục**

## DANH MỤC CÁC HÌNH VÀ BẢNG BIỂU

<b>Chương 1</b>		
Hình 1.1	Sơ đồ cơ cấu của thị trường chứng khoán	9
Bảng 1.1	Tình hình niêm yết cổ phiếu tại TTGDCK TP.HCM	17
Bảng 1.2	Số đợt niêm yết trái phiếu tại TTGDCK TP.HCM	17
Bảng 1.3	Giá trị niêm yết trái phiếu tại TTGDCK TP.HCM	17
Bảng 1.4	Chỉ số VN – Index	18
Hình 1.2	Thị trường cổ phiếu niêm yết tại TTGDCK TP.HCM	18
Hình 1.3	Thị trường cổ phiếu niêm yết tại TTGDCK Hà Nội	19
Hình 1.4	Vốn hoá thị trường chứng khoán Việt Nam	20
<b>Chương 3</b>		
Bảng 3.1	Số lượng các NHTM Việt Nam từ 1991-2000	35
Bảng 3.2	Các NHTMCP của Việt Nam hiện nay	35
Bảng 3.3	Mạng lưới của 10 NHTMCP có quy mô VDL trên 1.000 tỷ đồng	38
Bảng 3.4	Quy mô vốn điều lệ của các NHTMCP	38
Hình 3.1	Biểu đồ huy động tại Hà Nội	41
Bảng 3.5	Tình hình huy động của các nhóm ngân hàng tại TP.HCM năm 2005	41
Bảng 3.6	Tình hình cho vay của các nhóm ngân hàng tại TP.HCM năm 2005	42
Hình 3.2	Thị phần cho vay của các NHTM Việt Nam đến 30/06/2007	42
Bảng 3.7	Tổng tài sản và lợi nhuận trước thuế của 11 NHTMCP lớn tại Việt Nam	43
Bảng 3.8	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2007 của một số NHTMCP lớn hiện nay	43

## TỪ VIẾT TẮT

ABBank: Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình

ACB: Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu

Agribank: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

**AMC: Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản**

ANZ: Ngân hàng Úc và Newziland

BIDV: Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam

**BKS: Ban kiểm soát**

**CAR: Hệ số an toàn vốn**

**DHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông**

Eximbank: Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập Khẩu Việt Nam

GATS: Hệ thống Hiệp định chung về quan thuế và thương mại

Habubank: Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà Hà Nội

HaSTC: Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội

HĐQT: Hội đồng Quản trị

HoSTC: Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Incombank: Ngân hàng Công thương Việt Nam

OTC: Thị trường phi tập trung

**NHLD: Ngân hàng liên doanh**

**NHNN: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

**NHTM: Ngân hàng thương mại**

**NHTMCP: Ngân hàng thương mại cổ phần**

NHTMNN: Ngân hàng thương mại nhà nước

NHTW: Ngân hàng trung ương

Sacombank: Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín

SGDCK: Sở Giao dịch chứng khoán

Techcombank: Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương

TTCK: Thị trường chứng khoán

TTGDCK: Trung tâm giao dịch chứng khoán

TCTD: Tổ chức tín dụng

TTGDCK TP.HCM: Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

TTGDCK Hà Nội: Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội,

UBCKNN: Ủy ban chứng khoán nhà nước

VĐL: Vốn điều lệ

Vietcombank: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

VPBANK: Ngân hàng thương mại cổ phần các doanh nghiệp ngoài quốc doanh

VNĐ: Việt Nam đồng

WB: Ngân hàng Thế giới

WTO: Tổ chức thương mại Thế giới

## LỜI NÓI ĐẦU

### I. Tính cấp thiết của đề tài

Cạnh tranh là quy luật kinh tế khách quan, tồn tại trong nền kinh tế thị trường. Cạnh tranh đã tạo nên sức sống mãnh liệt của cơ chế thị trường. Chính vì vậy, cạnh tranh trong lĩnh vực hoạt động ngân hàng cũng là một tất yếu khi chúng ta chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Vấn đề cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng trở nên nóng hổi khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO và chính thức thực hiện các cam kết mở cửa thị trường tài chính ngân hàng từ ngày 01/04/2007. Đứng trước áp lực cạnh tranh mạnh mẽ và nhiều phía như vậy, trong khi năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam nhỏ bé, yếu ớt, năng lực cạnh tranh thấp, nên các ngân hàng Việt Nam sẽ khó đứng vững và phát triển trong thời kỳ hội nhập nếu không có chiến lược phát triển phù hợp.

Do vậy, làm thế nào để nhanh chóng nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung và các ngân hàng thương mại cổ phần nói riêng, là một đòi hỏi cấp thiết không chỉ ở các cấp quản trị điều hành ngân hàng mà còn ở các nhà hoạch định chiến lược phát triển tài chính quốc gia để duy trì và phát triển ngân hàng thương mại Việt Nam trong cuộc chiến cạnh tranh không cân sức với các tập đoàn tài chính nước ngoài đang đầu tư mạnh mẽ vào Việt Nam.

**Nhận thức sâu sắc vấn đề làm thế nào để tồn tại và phát triển, các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đã chủ động giải bài toán hội nhập bằng cách nâng cao tiềm lực tài chính, đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ ngân hàng để nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, tiến trình tăng năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần theo cách truyền thống diễn ra chậm chạp trong khi tiến trình mở cửa thị trường tài chính ngân hàng đã diễn ra và áp lực cạnh tranh mỗi ngày một lớn. Do vậy, để tăng nhanh năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần vấn đề niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán phải được quan tâm hàng đầu vì tính ưu việt của huy động vốn qua thị**



**trường chứng khoán. Chính vì vậy, niêm yết trên thị trường chứng khoán của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam là phương cách tốt nhất để nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh của ngân hàng thương mại cổ phần.**

## **II. Tình hình nghiên cứu**

Trong những năm gần đây, ở Việt Nam, vấn đề niêm yết của các ngân hàng thương mại cổ phần trên thị trường chứng khoán đã thu hút đông đảo các nhà khoa học ở các lĩnh vực kinh tế, pháp luật, các nhà quản lý ngân hàng tham gia nghiên cứu, bàn thảo. Nhiều bài viết nghiên cứu về vấn đề này tiếp cận ở những phạm vi và góc độ khác nhau đã đề cập khá nhiều về việc niêm yết của các ngân hàng thương mại cổ phần trên thị trường chứng khoán, tuy nhiên chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu cụ thể, chi tiết và có hệ thống về vấn đề này.

Chính vì vậy, chúng tôi đã lựa chọn đề tài ***NIÊM YẾT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM*** làm đề tài nghiên cứu và tập trung đi sâu vào nghiên cứu các vấn đề như thực trạng hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần và thị trường chứng khoán Việt Nam; tình hình niêm yết trên cơ sở nghiên cứu một cách hệ thống cơ sở lý luận, khái niệm, chức năng, nội dung hoạt động của ngân hàng thương mại và thị trường chứng khoán để đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần trên thị trường chứng khoán, qua đó làm động lực thúc đẩy các ngân hàng thương mại cổ phần khác niêm yết trên thị trường chứng khoán, đẩy nhanh việc nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.

## **III. Mục đích của luận văn**

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về ngân hàng thương mại, ngân hàng thương mại cổ phần và thị trường chứng khoán, luận văn nghiên cứu một cách toàn diện về thực trạng hoạt động của ngân hàng thương mại cổ phần và thị trường chứng khoán Việt Nam để làm sáng tỏ cơ sở thực tiễn cho việc niêm yết của ngân hàng thương mại cổ phần trên thị trường chứng khoán và các giải pháp để nâng

cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại cổ phần trên thị trường chứng khoán. Cụ thể là:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận về ngân hàng thương mại và thị trường chứng khoán, vai trò của ngân hàng thương mại và thị trường chứng khoán trong nền kinh tế thị trường;

- Nghiên cứu khái quát thực trạng hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần và thị trường chứng khoán Việt Nam, tình hình niêm yết và nghiên cứu sự điều chỉnh của pháp luật đối với hoạt động của ngân hàng thương mại cổ phần và thị trường chứng khoán hiện nay;

- Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần, thị trường chứng khoán để khẳng định nhu cầu và các phương hướng đẩy mạnh việc niêm yết các ngân hàng thương mại cổ phần trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

#### ***IV. Phạm vi nghiên cứu***

Luận văn này tiếp cận nghiên cứu vấn đề ngân hàng thương mại cổ phần và thị trường chứng khoán dưới góc độ khoa học kinh tế. Vì vậy, phạm vi nghiên cứu của Luận văn là những vấn đề lý luận và thực tiễn của hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần và thị trường chứng khoán Việt Nam; chủ yếu tập trung nghiên cứu thực tiễn hoạt động của ngân hàng thương mại cổ phần, lịch sử hình thành và phương hướng đẩy mạnh việc niêm yết của các Ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam.

#### ***V. Phương pháp nghiên cứu***

Luận văn được thực hiện trên cơ sở vận dụng những kiến thức về Ngân hàng thương mại và thị trường chứng khoán, đường lối, quan điểm, định hướng phát triển thị trường chứng khoán và tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, bởi vậy:

- Đặt vấn đề nghiên cứu Ngân hàng thương mại cổ phần không tách rời chức năng, vai trò của ngân hàng thương mại và thị trường chứng khoán đặc biệt là khung

pháp lý tài chính ngân hàng trong điều kiện kinh tế thị trường.

- Từ phương pháp tiếp cận hệ thống, cách giải quyết vấn đề trong Luận văn tuân theo một logic, trật tự nhất định: Nghiên cứu cơ sở lý luận, tìm hiểu, phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động của ngân hàng thương mại cổ phần, chỉ ra nhu cầu niêm yết trên thị trường chứng khoán, từ đó xác định phương hướng, biện pháp thúc đẩy niêm yết của các ngân hàng thương mại cổ phần.

- Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong quá trình thực hiện Luận văn là: Phương pháp hệ thống, phân tích, tổng hợp; phương pháp so sánh đối chiếu lịch sử và phương pháp thống kê để làm sáng tỏ các căn cứ, cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu.

## VI. Bố cục của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của Luận văn được kết cấu gồm 4 chương:

- *Chương 1: Tổng quan về ngân hàng thương mại và thị trường chứng khoán*
- *Chương 2: Vấn đề niêm yết chứng khoán*
- *Chương 3: Thực trạng hoạt động của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam hiện nay*
- *Chương 4: Các giải pháp đẩy mạnh sự niêm yết trên TTCK của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*

## Chương I

# TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

## 1.1 Tổng quan về ngân hàng thương mại

### 1.1.1 Khái niệm

Ngân hàng thương mại (NHTM) là một định chế tài chính trung gian, đóng vai trò quan trọng trong việc khai thông nguồn vốn tiết kiệm đáp ứng nhu cầu đầu tư của các chủ thể trong nền kinh tế, đồng thời nó cũng giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho nền kinh tế vận hành nhịp nhàng hữu hiệu.

Theo Đạo luật ngân hàng của Cộng hòa Pháp 1941: *“Ngân hàng thương mại là những cơ sở mà nghề nghiệp thường xuyên là nhận tiền bạc của công chúng dưới hình thức ký thác, hoặc dưới các hình thức khác, và sử dụng nguồn lực đó cho chính họ trong các nghiệp vụ về chiết khấu, tín dụng và tài chính”*.

Theo Luật TCTD ngày 12/12/1997: *“Ngân hàng thương mại là một loại hình TCTD được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động khác có liên quan”*. Nghị định 49/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 làm rõ: *“Ngân hàng thương mại là ngân hàng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của nhà nước”*.

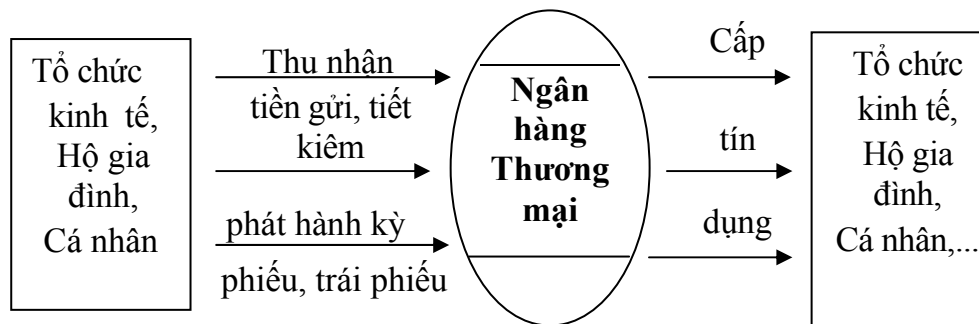
Qua các khái niệm trên chúng ta có thể rút một số đặc trưng của NHTM như sau:

- NHTM là một loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh tiền tệ, hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận. NHTM là một pháp nhân độc lập, tổ chức bộ máy khá chặt chẽ, bình đẳng với các doanh nghiệp khác trong quan hệ kinh tế và thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định của pháp luật.

- NHTM là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt. Tính “đặc biệt” NHTM thể hiện các mặt sau: Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của NHTM là tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng là lĩnh vực đặc biệt vì nó liên quan trực tiếp đến tất cả các ngành, đến mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội; Mặt khác, lĩnh vực tiền tệ ngân hàng là lĩnh vực cực

kỳ nhạy cảm, đòi hỏi luôn có sự thận trọng trong việc điều hành hoạt động ngân hàng để tránh gây thiệt hại cho nền kinh tế xã hội. NHTM là một doanh nghiệp nhưng nguồn vốn chủ yếu mà ngân hàng sử dụng để kinh doanh là nguồn vốn huy động từ bên ngoài, vốn tự có của ngân hàng chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng nguồn vốn kinh doanh; Trong tổng tài sản ngân hàng, tài sản hữu hình chiếm tỷ trọng thấp, chủ yếu là tài sản vô hình; Hoạt động kinh doanh của NHTM chịu sự chi phối rất lớn bởi chính sách tiền tệ của NHTW. Một NHTM không thể mở rộng hoạt động kinh doanh khi NHTW đang áp dụng chính sách thắt chặt tín dụng, chống lạm phát.

- Ngân hàng thương mại là một trung gian tài chính.



### 1.1.2 Đặc điểm của ngân hàng thương mại

NHTM là một định chế tài chính trung gian có vị trí quan trọng nhất trong việc khai thông các nguồn vốn tiết kiệm đáp ứng nhu cầu đầu tư của các chủ thể trong nền kinh tế, đồng thời nó cũng có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho nền kinh tế vận hành nhịp nhàng, hữu hiệu. NHTM hoạt động theo định chế tài chính tổng hợp và là thành viên chủ yếu tham gia vào hoạt động của thị trường tiền tệ cũng như thị trường vốn. Trong quá trình phát triển, NHTM không còn chức năng phát hành tiền. Một số chức năng chính của NHTM hiện nay:

#### 1.1.2.1 Chức năng trung gian tài chính

Chức năng trung gian tài chính của NHTM bao gồm chức năng trung gian tín dụng và chức năng trung gian thanh toán cho các doanh nghiệp, cá nhân trong nền kinh tế.

Chức năng trung gian tín dụng của NHTM là việc ngân hàng làm cầu nối giữa người có vốn và người có nhu cầu sử dụng vốn, hay nói cách khác NHTM đóng vai trò vừa là chủ thể đi vay, vừa là chủ thể cho vay trong nền kinh tế.

NHTM thực hiện chức năng trung gian thanh toán khi ngân hàng thực hiện theo yêu cầu của khách hàng như trích một khoản tiền trên tài khoản tiền gửi để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ hoặc nhập vào một khoản tiền gửi của khách hàng từ tiền bán hàng hoá hoặc các khoản thu được khác. Hiện nay, NHTM nắm giữ phần lớn các khoản chi trả, thanh toán về hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp và một bộ phận lớn dân cư.

#### ***1.1.2.2 Cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng***

Các NHTM làm dịch vụ tài chính. Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng và thanh toán, NHTM có điều kiện thuận lợi về thông tin, quan hệ với các doanh nghiệp từ đó có khả năng làm tư vấn tài chính, đầu tư, và đại lý phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp. NHTM cũng có thể tham gia trực tiếp vào thị trường tiền tệ thông qua việc mua bán các loại chứng khoán hoặc đơn thuần làm dịch vụ kinh doanh tiền tệ để thu lợi nhuận.

NHTM cũng sử dụng các nguồn lực để tạo ra sản phẩm dịch vụ ngân hàng mới, thoả mãn nhu cầu dịch vụ ngân hàng của người dân. Hiện nay, các sản phẩm dịch vụ ngân hàng rất đa dạng, đáp ứng phần lớn nhu cầu của người dân, doanh nghiệp.

#### ***1.1.2.3 Chức năng tạo tiền***

Chức năng tạo tiền của NHTM tức là chức năng sáng tạo ra bút tệ góp phần gia tăng khối tiền tệ cho nền kinh tế, chức năng này là chức năng khá quan trọng của NHTM.

Chức năng tạo tiền được thực hiện thông qua việc kết hợp chức năng trung gian tín dụng và trung gian thanh toán tạo cho NHTM khả năng tạo ra tiền ghi sổ thể hiện trên tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng tại NHTM. Từ một lượng tiền gửi ban đầu, qua nghiệp vụ cho vay dưới hình thức chuyển khoản, đã làm cho số dư tiền gửi trên tài khoản tiền gửi trong hệ thống NHTM tăng lên nhiều lần.

### **1.1.3 Phân loại ngân hàng thương mại**

***(a) Theo chiến lược kinh doanh và quan hệ giữa ngân hàng với khách hàng***

Dựa vào chiến lược kinh doanh và quan hệ giữa ngân hàng với khách hàng, NHTM được chia thành các loại sau:

- Ngân hàng bán buôn là ngân hàng chỉ giao dịch và cung ứng dịch vụ cho đối tượng khách hàng công ty, không giao dịch với khách hàng cá nhân.

- Ngân hàng bán lẻ là loại ngân hàng chỉ giao dịch và cung ứng dịch vụ ngân hàng cho đối tượng khách hàng cá nhân.

- Ngân hàng vừa bán buôn vừa bán lẻ là loại hình ngân hàng giao dịch và cung ứng dịch vụ cho cả đối tượng khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.

***(b) Theo quan hệ tổ chức***

Dựa vào quan hệ tổ chức, NHTM được phân chia như sau:

- **Hội sở:** Hội sở là trung tâm quyền lực cao nhất của NHTM, tập trung bộ máy quản trị và bộ máy điều hành của ngân hàng;

- **Sở Giao dịch:** Sở Giao dịch là nơi cung cấp đầy đủ các dịch vụ ngân hàng và thực hiện một số chức năng khác theo sự uỷ quyền của Hội sở chính;

- **Các Chi nhánh, Phòng giao dịch** làm nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ ngân hàng cơ bản như huy động vốn, cho vay và trung gian thanh toán,...

***(c) Dựa theo tính chất sở hữu***

Dựa theo tính chất sở hữu, NHTM được phân chia các loại như sau:

- NHTMNN là NHTM được thành lập bằng 100% vốn ngân sách nhà nước.

- NHTMCP là NHTM được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, trong quá trình kinh doanh, nếu ngân hàng cần mở rộng quy mô vốn, ngân hàng có thể chủ động phát hành thêm cổ phiếu mới ra công chúng kêu gọi đầu tư.

- Ngân hàng liên doanh là ngân hàng được thành lập bằng vốn liên doanh giữa một bên là ngân hàng Việt Nam và các bên ngân hàng nước ngoài, hoạt động tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: là ngân hàng nước ngoài được phép mở chi nhánh tại Việt Nam và hoạt động tuân theo khuôn khổ pháp luật Việt Nam.

#### **1.1.4 Hoạt động của ngân hàng thương mại**

##### **1.1.4.1 Nghiệp vụ nguồn vốn**

Nghiệp vụ nguồn vốn là nghiệp vụ hình thành nên các nguồn vốn chính yếu cung ứng cho hoạt động của các NHTM. Cơ cấu nguồn vốn của NHTM bao gồm:

**(a) Vốn tự có:** Vốn tự có của NHTM bao gồm:

- **Vốn cấp 1 (Cơ bản)** được dùng làm căn cứ để xác định giới hạn mua, đầu tư vào tài sản cố định của NHTM, vốn cấp 1 gồm những thành phần như sau:

+ **Vốn điều lệ** là vốn được ghi vào điều lệ NHTM. Vốn điều lệ hình thành do chủ sở hữu hoặc các cổ đông của ngân hàng đóng góp. NHTM phải có vốn điều lệ tối thiểu bằng vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

+ **Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ** được hình thành nhằm mục đích bổ sung vốn điều lệ của NHTM khi cần thiết nhằm để đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng. Hiện nay, theo quy định, các NHTM được trích theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức trích tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ thực có của ngân hàng, theo sổ sách kế toán.

+ **Quỹ dự phòng tài chính** được trích với tỷ lệ bằng 10% lãi ròng hàng năm của NHTM. Số dư của Quỹ dự phòng tài chính không được phép vượt quá 25% vốn điều lệ của NHTM. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm chi trả và sử dụng khoản dự phòng để xử lý rủi ro được trích lập trong chi phí.

+ **Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ** dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của NHTM. Mức trích quỹ này bằng 50% lãi ròng hàng năm của ngân hàng.



+ **Lợi nhuận không chia** là lợi nhuận được giữ lại, phản ánh phần thu nhập ròng của NHTM có được từ hoạt động kinh doanh, nhưng không chia trả lãi cho cổ đông mà được ngân hàng giữ lại để tăng vốn.

- **Vốn cấp 2 (Bổ sung)** gồm những thành phần như sau:

+ 50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định NHTM được định giá lại theo quy định của pháp luật;

+ 40% phần giá trị tăng thêm của các loại chứng khoán NHTM đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của pháp luật; (3)

+ Trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi do NHTM phát hành có kỳ hạn ban đầu, thời hạn còn lại trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tối thiểu là 5 năm; (4)

+ Các công cụ nợ khác thỏa mãn điều kiện có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên 10 năm;

+ Dự phòng chung, tối đa bằng 1,25% tổng tài sản “Có” rủi ro.

- **Các giới hạn khi xác định vốn tự có:**

+ *Giới hạn khi xác định vốn cấp 1:* Vốn cấp 1 của NHTM phải trừ đi lợi thế thương mại (Lợi thế thương mại là phần chênh lệch lớn hơn giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính này được phản ánh đầy đủ trên bảng cân đối kế toán của NHTM).

+ *Giới hạn khi xác định vốn cấp 2:*

i) Tổng giá trị các khoản quy định tại mục (3) và (4) của vốn cấp 2 tối đa bằng 50% giá trị vốn cấp 1.

ii) Trong thời gian 5 năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông giá trị các công cụ nợ khác và trái phiếu chuyển đổi được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải khấu trừ mỗi năm 20% giá trị ban đầu.

iii) Tổng giá trị vốn cấp 2 tối đa bằng 100% giá trị vốn cấp 1.

- **Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có:**

+ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định của NHTM do định giá lại theo quy định của pháp luật.

+ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các loại chứng khoán đầu tư của NHTM (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của pháp luật.

+ Tổng số vốn của NHTM đầu tư vào TCTD khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và tổng các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát vào các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán.

+ Phần vượt mức 15% vốn tự có của NHTM đối với khoản góp vốn, mua cổ phần của NHTM vào một doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư.

+ Khoản lỗ kinh doanh của NHTM, bao gồm cả các khoản lỗ lũy kế.

**(b) Vốn huy động** là nguồn vốn chủ yếu, chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh của NHTM. Nguồn vốn huy động gồm: tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng; tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức và cá nhân; tiền gửi tiết kiệm của dân cư; vốn huy động qua phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi,...

**(c) Nguồn vốn đi vay:** Khi vốn tự có và huy động không đáp ứng đủ nhu cầu kinh doanh, NHTM có thể vay vốn của các chủ thể sau:

- Vay của các NHTM khác qua thị trường liên ngân hàng, và vay của các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế,...

- Vay NHNN dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu các chứng từ có giá,...

**(d) Nguồn vốn khác:** Vốn chiếm dụng của khách hàng trong quá trình thực hiện chức năng thanh toán không dùng tiền mặt,...

### 1.1.2.2 Nghiệp vụ sử dụng vốn

Nguồn vốn được ngân hàng sử dụng cho các hoạt động sau:

- **Thiết lập dự trữ:** NHTM phải để dự trữ một phần nguồn vốn để trích nộp dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN và đáp ứng yêu cầu thanh khoản (chi trả tiền gửi đến hạn, chi trả lãi; đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng; thực hiện các lệnh rút tiền; và thực hiện các khoản chi tiêu hàng ngày tại ngân hàng,...).

- **Cấp tín dụng** gồm cho vay ngắn, trung và dài hạn, chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá, cho thuê tài chính, bảo lãnh,...

- **Đầu tư:** NHTM sử dụng các nguồn vốn ổn định của mình để thực hiện các hình thức đầu tư kiếm lời và chia sẻ rủi ro. Các hình thức đầu tư bao gồm: góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và TCTD khác theo quy định của pháp luật; liên doanh liên doanh với ngân hàng nước ngoài; Mua chứng khoán và các giấy tờ có giá trị để hưởng lợi tức và chênh lệch giá.

### 1.1.2.3 Hoạt động dịch vụ thanh toán và ngân quỹ

Hoạt động dịch vụ thanh toán và ngân quỹ của NHTM gồm: Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng; Thực hiện dịch vụ thu hộ và chi hộ; Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và thực hiện các dịch vụ thanh toán khác theo qui định của NHNN; Thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng; Tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước;...

### 1.1.2.4 Các hoạt động khác của ngân hàng thương mại

Ngoài các hoạt động chính kể trên, NHTM còn có thể thực hiện một số hoạt động khác gồm:

- **Kinh doanh ngoại hối:** NHTM trực tiếp kinh doanh hoặc thành lập công ty trực thuộc để kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

- **Ủy thác và nhận ủy thác:** NHTM ủy thác, nhận ủy thác làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng ủy thác, đại lý.

- **Tư vấn tài chính:** NHTM cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ cho khách hàng dưới hình thức tư vấn trực tiếp hoặc thành lập công ty tư vấn trực thuộc ngân hàng.

- **Bảo quản vật quý giá:** NHTM thực hiện các dịch vụ bảo quản vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két và các dịch vụ khác có liên quan theo qui định của pháp luật.

- **Cung ứng dịch vụ bảo hiểm:** NHTM được phép thành lập công ty trực thuộc hoặc liên doanh để kinh doanh bảo hiểm theo qui định của pháp luật.

Các nghiệp vụ của NHTM không thực hiện độc lập tách rời nhau mà chúng có mối quan hệ hỗ trợ khá chặt chẽ. Trong kinh doanh, NHTM phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn hoạt động và các quy định khác của pháp luật.

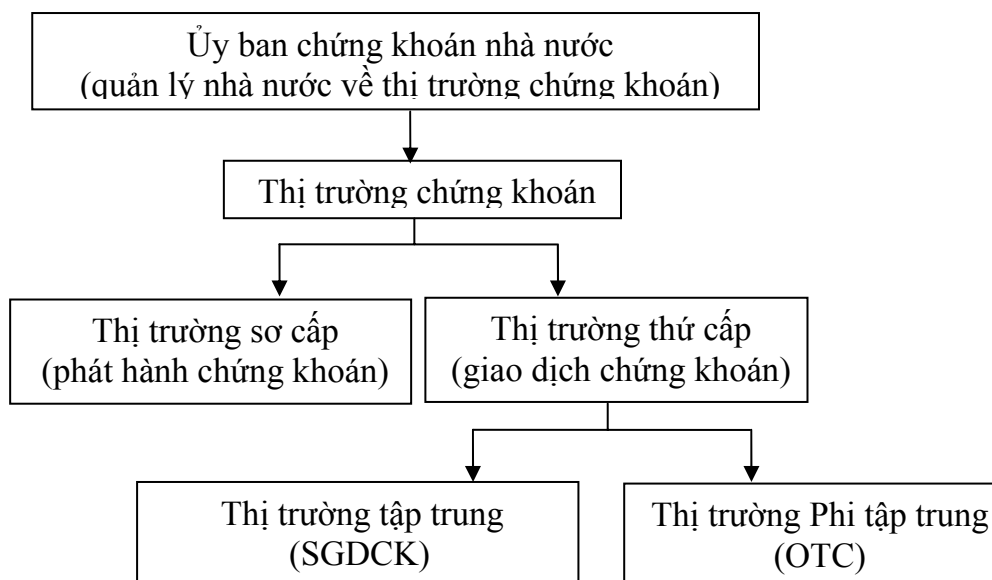
## **1.2 Tổng quan về thị trường chứng khoán**

### **1.2.1 Khái niệm thị trường chứng khoán**

Thị trường chứng khoán (TTCK) là thuật ngữ để chỉ cơ chế hoạt động của giao dịch mua bán chứng khoán dài hạn như các loại trái phiếu, cổ phiếu và các công cụ tài chính khác như chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ phái sinh như: hợp đồng tương lai, quyền chọn, bảo chứng phiếu, chứng quyền.

TTCK là thị trường vốn dài hạn tập trung các nguồn vốn cho đầu tư và phát triển kinh tế, do đó nó có tác dụng rất lớn đến môi trường đầu tư nói riêng và nền kinh tế nói chung. Mặt khác, TTCK là thị trường cao cấp, nơi tập trung nhiều đối tượng tham gia với các mục đích, sự hiểu biết và lợi ích khác nhau; các giao dịch, các sản phẩm tài chính được thực hiện với giá trị rất lớn. Đặc tính đó khiến cho TTCK cũng là môi trường dễ xảy ra các hoạt động kiếm lời không chính đáng thông qua các hoạt động gian lận, không công bằng gây tổn thất cho các nhà đầu tư; tổn thất cho thị trường và tổn thất cho toàn bộ nền kinh tế.

TTCK trong nền kinh tế hiện đại, được quan niệm là nơi diễn ra các hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán trung và dài hạn. Việc mua bán này được tiến hành ở thị trường sơ cấp khi người mua mua được chứng khoán lần đầu từ những người phát hành, và ở những thị trường thứ cấp khi có sự mua đi bán lại các chứng khoán đã được phát hành ở thị trường sơ cấp. Như vậy, xét về mặt hình thức, TTCK chỉ là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán, chuyển nhượng các loại chứng khoán, qua đó thay đổi chủ thể nắm giữ chứng khoán. Căn cứ vào sự luân chuyển nguồn vốn, TTCK được chia thành thị trường sơ cấp và thứ cấp.

**Hình 1.1: Sơ đồ cơ cấu của Thị trường chứng khoán**

Thị trường sơ cấp là thị trường mua bán các chứng khoán mới phát hành. Trên thị trường sơ cấp vốn từ các nhà đầu tư sẽ được chuyển sang nhà phát hành thông qua việc nhà đầu tư mua các chứng khoán mới.

Thị trường thứ cấp là thị trường giao dịch mua bán các chứng khoán đã được bán trên thị trường sơ cấp. Thị trường thứ cấp đảm bảo tính thanh khoản cho các chứng khoán đã phát hành. Các thị trường thứ cấp có thể được sắp xếp là các thị trường không qua trung tâm (over the counter), những giao dịch mua bán được tiến hành bằng cách sử dụng các nhà tự doanh, hoặc như là các trung tâm giao dịch chính thức (các thị trường qua sàn giao dịch: organized exchanges), trong đó các giao dịch mua bán được tiến hành tại một địa điểm tập trung. Các TTCK chính thức hoạt động như một hình thức lai ghép giữa một thị trường đấu giá với một thị trường nhà tự doanh (trong đó các nhà tự doanh kiến tạo thị trường bằng cách mua và bán các chứng khoán với các giá định trước).

### 1.2.2. Các chủ thể hoạt động trên thị trường chứng khoán

Các tổ chức và cá nhân tham gia trên TTCK có thể chia làm ba nhóm sau:

### 1.2.2.1 Nhà phát hành chứng khoán

Nhà phát hành chứng khoán là các tổ chức có nhu cầu về vốn đầu tư và được nhà nước cho phép phát hành chứng khoán để huy động vốn thông qua TTCK. Nhà phát hành chứng khoán là người cung cấp chứng khoán vào lưu thông hay cung cấp hàng hoá cho TTCK. Nhà phát hành chứng khoán thường là các công ty cổ phần, công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư, các tổ chức tài chính và nhà nước,...

- Công ty là nhà phát hành cổ phiếu, trái phiếu công ty trên TTCK.
- Chính phủ và chính quyền địa phương là nhà phát hành trái phiếu chính phủ và trái phiếu địa phương.
- Các quỹ đầu tư là nhà phát hành các chứng chỉ quỹ đầu tư.
- Các tổ chức tài chính là nhà phát hành các công cụ tài chính như các trái phiếu, chứng chỉ thụ hưởng,... phục vụ cho hoạt động của họ.

### 1.2.2.2 Nhà đầu tư

Nhà đầu tư là những người thực hiện mua và bán các loại chứng khoán trên TTCK. Nhà đầu tư có thể chia làm hai loại, nhà đầu tư tư nhân và nhà đầu tư tổ chức.

- **Nhà đầu tư tư nhân** là những người có vốn tạm thời nhàn rỗi, tham gia mua bán trên TTCK với mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Tuy nhiên, trong đầu tư chứng khoán nhuận luôn đi liền với rủi ro, lợi nhuận càng cao thì rủi ro càng lớn và ngược lại. Chính vì vậy, các nhà đầu tư cá nhân luôn phải chủ động lựa chọn hình thức đầu tư phù hợp với khả năng và mức độ chấp nhận rủi ro của mình (khẩu vị rủi ro).

- **Các nhà đầu tư có tổ chức** hay còn gọi là các định chế đầu tư, thường xuyên mua bán chứng khoán với số lượng lớn trên TTCK. Các tổ chức này thường tổ chức thành nhiều bộ phận chức năng bao gồm nhiều chuyên gia có kinh nghiệm để nghiên cứu, phân tích, và dự báo thị trường để đưa ra các quyết định đầu tư.

### 1.2.2.3 Các chủ thể khác của thị trường chứng khoán

- **Công ty chứng khoán:** Công ty chứng khoán tham gia vào cả ba hoạt động trên TTCK, làm nhà môi giới, nhà tự doanh, và cả ngân hàng đầu tư. Các công ty môi giới bắt đầu tham gia vào các hoạt động mà theo truyền thống do các NHTM thực hiện.

- **Các ngân hàng đầu tư** hỗ trợ trong việc bán chứng khoán, cố vấn cho công ty về việc liệu công ty nên phát hành trái phiếu hay cổ phiếu, về thời gian đáo hạn (kỳ hạn) trái phiếu và các khoản thanh toán lãi trên các trái phiếu; nên bán cổ phiếu giá bao nhiêu. Lúc đó, tất cả kỹ năng và tài chuyên môn của ngân hàng đầu tư cần được áp dụng để xác định giá thích hợp nhất.

- **Người tổ chức thị trường:** Người tổ chức thị trường đó là ban điều hành các SGDK giữ nhiệm vụ tổ chức các khâu hoạt động trên thị trường, là người chuyển tải những luật lệ của nhà nước vào thực tiễn quản lý TTCK.

- **Người điều hoà thị trường:** Người điều hoà thị trường đây là các cơ quan được nhà nước thành lập như Ủy ban điều hành TTCK, Hội đồng chứng khoán quốc gia,... giữ nhiệm vụ ban hành các luật lệ, tổ chức giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán và mua bán chứng khoán trên thị trường.

- **Nhà môi giới – nhà tự doanh đặc biệt - nhà chuyên môn:** Nhà chuyên môn khớp các lệnh mua và các lệnh bán ở cùng mức giá và như vậy họ thực hiện việc môi giới. Tuy nhiên, nếu các lệnh mua và các lệnh bán không khớp với nhau được, nhà chuyên môn mua các cổ phiếu hay bán các cổ phiếu từ danh mục đầu tư chứng khoán của riêng mình, theo cách này nhà chuyên môn thực hiện chức năng của nhà tự doanh. Bằng cách đảm nhận cả hai chức năng nói trên, nhà chuyên môn sẽ duy trì việc giao dịch có trật tự cho các chứng khoán mà nhà chuyên môn này chịu trách nhiệm thực hiện các giao dịch.

- Các nhà môi giới chứng khoán và các nhà tự doanh chứng khoán cùng tiến hành giao dịch mua bán chứng khoán trên các thị trường thứ cấp. Các nhà môi giới chứng khoán làm đại lý mua hay bán chứng khoán cho các nhà đầu tư chứng khoán.

Chức năng, nhiệm vụ của họ là tìm được người mua có giá phù hợp với người bán yêu cầu, và họ được trả hoa hồng môi giới cho nhiệm vụ đó.

Ngược với các nhà môi giới, các nhà tự doanh chứng khoán liên kết những người mua và những người bán lại bằng cách sẵn sàng mua và bán các chứng khoán với giá định trước. Vì thế, các nhà tự doanh nắm giữ tồn kho chứng khoán và kiếm lời bằng cách bán các chứng khoán này với giá hơi cao hơn giá họ đã trả để mua chúng – đó là trên “chênh lệch” giữa giá chào bán và giá hỏi mua chứng khoán. Đây là một hoạt động kinh doanh rủi ro cao bởi vì các nhà tự doanh chứng khoán nắm giữ các chứng khoán mà giá của chúng có thể tăng hoặc giảm trong tương lai, dẫn đến việc bán chúng có thể lời hoặc lỗ trong tương lai. Ngược lại, các nhà môi giới chứng khoán không đối mặt với rủi ro này bởi vì họ không sở hữu các chứng khoán liên quan đến các giao dịch kinh doanh của họ.

### **1.2.3 Hàng hóa trên thị trường chứng khoán**

Hàng hoá trên TTCK bao gồm hai loại chủ yếu là những công cụ vốn và các công cụ nợ có thời gian đáo hạn trên một năm. Công cụ vốn biểu hiện dưới hình thức cổ phiếu và các công cụ nợ biểu hiện bao gồm các loại trái phiếu.

Ngoài ra, đối với những TTCK phát triển, các chứng từ có giá khác được gọi là những công cụ tài chính phái sinh, phái sinh trên cơ sở những chứng khoán đang lưu hành, như chứng chỉ đặt quyền mua ngắn hạn (Rights), chứng chỉ đặt quyền mua dài hạn (Warrants), quyền chọn (Option) hợp đồng tương lai (Future contracts),... cũng được giao dịch và cũng được xem là những loại hàng hoá trên TTCK.

#### **1.2.3.1 Cổ phiếu**

Cổ phiếu là một loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư góp vốn vào công ty, những quyền hạn nhất định của họ đối với công ty, và có quyền được hưởng một khoản cổ tức theo định kỳ chi trả cho nhà đầu tư. Hiện nay, cổ phiếu lưu hành trên thị trường có rất nhiều loại, được phân chia theo những tiêu chí khác nhau.

Nếu căn cứ vào hình thức cổ phiếu: cổ phiếu phân được chia thành hai loại: cổ phiếu vô danh và cổ phiếu ký danh. Cổ phiếu ký danh ghi tên người sở hữu nó, tuy



nhiên khi thị trường cổ phiếu phát triển loại cổ phiếu ký danh gây khó khăn cho việc lưu thông và chuyển nhượng cổ phiếu. Do đó, xuất hiện loại cổ phiếu vô danh không ghi tên người sở hữu nó ngày càng phổ biến.

Nếu căn cứ vào quyền lợi được hưởng của cổ phiếu: cổ phiếu được phân chia thành cổ phiếu ưu đãi và cổ phiếu thường. Cổ phiếu ưu đãi có các loại sau:

- Cổ phiếu ưu đãi cổ tức là cổ phiếu có mức cổ tức cố định hoặc được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phiếu phổ thông và ghi nhận rõ trên cổ phiếu lúc phát hành và không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Người sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền dự họp ĐHĐCĐ, không có quyền đề cử người vào HĐQT và BKS.

- Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết là cổ phiếu có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phiếu thường, số phiếu biểu quyết nhiều hơn bao nhiêu do chính công ty đó quy định.

- Cổ phiếu ưu đãi hoàn lại là cổ phiếu sẽ được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phiếu ưu đãi hoàn lại.

Nếu căn cứ vào phương thức góp vốn, cổ phiếu chia làm hai loại là cổ phiếu hiện kim và cổ phiếu hiện vật. Cổ phiếu hiện kim dành cho những những cổ đông góp vốn bằng tiền, cổ phiếu bằng hiện vật dùng cho những cổ đông góp vốn bằng tài sản, máy móc, thiết bị, nhà xưởng.

### **1.2.3.2 Trái phiếu**

Trái phiếu là một loại chứng khoán xác nhận một khoản vốn cho vay và quyền được hưởng mức thu nhập theo định kỳ. Người mua trái phiếu là chủ chủ nợ của đơn vị phát hành và sẽ được hoàn lại vốn khi đến kỳ hạn. Nếu căn cứ vào chủ thể phát hành trên TTCK có các loại trái phiếu sau đây:

- Trái phiếu doanh nghiệp: là trái phiếu do các công ty đang hoạt động phát hành với mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Trái phiếu là chứng khoán có lợi tức cố định và người sở hữu trái phiếu chỉ là chủ nợ của công ty, do đó, chủ sở hữu trái phiếu không

được can thiệp vào hoạt động công ty. Tuy nhiên đầu tư vào trái phiếu có mức độ an toàn cao hơn so với đầu tư vào cổ phiếu. Trái của doanh nghiệp có các loại sau: trái phiếu có đảm bảo bằng tài sản của công ty hoặc được bảo lãnh bởi uy tín của một doanh nghiệp; trái phiếu không cần đảm bảo; trái phiếu chuyển đổi; trái phiếu phát hành bán dưới mệnh giá.

- Trái phiếu nhà nước: Trái phiếu nhà nước do kho bạc nhà nước phát hành với mục đích bù đắp những khoản chi của ngân sách nhà nước.

- Trái phiếu do chính quyền địa phương phát hành: Trái phiếu do chính quyền địa phương phát hành với mục đích hỗ trợ ngân sách địa phương. Loại trái phiếu này hiện nay ở nước ta chưa phát triển.

- Trái phiếu đầu tư do một công ty đầu tư phát hành, người mua trái phiếu sẽ là người gia nhập quỹ đầu tư.

#### **1.2.4 Vai trò của thị trường chứng khoán**

TTCK có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế, với các doanh nghiệp. Vai trò TTCK có thể thể hiện như sau:

##### **1.2.4.1 Huy động các khoản tiết kiệm để đầu tư**

Khi các nhà đầu tư cá nhân, tổ chức dùng những khoản tiết kiệm của mình để đầu tư mua các cổ phiếu, trái phiếu,... trên TTCK, tức là đã có sự dịch chuyển nguồn vốn. Nguồn vốn tiết kiệm tại các NHTM được chuyển dịch sang đầu tư, dẫn đến nguồn vốn tiết kiệm ngày một giảm xuống. Với nguồn vốn thu được từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu tương đối dồi dào sẽ thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất. Và như vậy sẽ nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của từng doanh nghiệp. Hoạt động hiệu quả của doanh nghiệp sẽ có tác động tích cực, dây chuyền đến nhiều lĩnh vực của nền kinh tế như công nghiệp, thương mại, dịch vụ và nông nghiệp, dẫn tới tăng trưởng kinh tế cao hơn và nền kinh tế phát triển ở mức độ, quy mô lớn hơn.

##### **1.2.4.2 Bổ sung vốn kinh doanh cho doanh nghiệp**

Nguồn vốn kinh doanh luôn được các công ty xem nguồn tài chính quan trọng để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh ổn định, bền vững của chính bản thân doanh nghiệp. Doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn kinh doanh để đầu tư mua sắm tài sản cố định mở

rộng quy mô sản xuất, mua sắm công cụ lao động, mua sắm các tài sản khác cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn kinh doanh cũng là nguồn tài chính để doanh nghiệp phát triển các kênh phân phối, tăng thị phần, và đầu tư tài chính.

TTCK sẽ tạo cơ hội cho các công ty thoả mãn nhu cầu vốn thông qua việc phát hành các cổ phiếu, trái phiếu công ty ra công chúng và các nhà đầu tư. Việc chào bán cổ phiếu, trái phiếu trên TTCK sẽ giúp cho doanh nghiệp có thể có đủ vốn cần thiết phục vụ cho việc thực hiện các kế hoạch kinh doanh, kế hoạch phát triển cũng như kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

TTCK là kênh cung cấp nguồn tài chính cho tăng trưởng, phát triển doanh nghiệp, của nền kinh tế một cách hiệu quả hơn so với hoạt động cho vay của NHTM truyền thống. Thông qua TTCK, bằng các công cụ chứng khoán, doanh nghiệp có thể chủ động tìm nguồn vốn rẻ hơn so với đi vay tại các NHTM. Do vậy, TTCK tại các quốc gia phát triển đã dần dần thay thế hệ thống NHTM trong vai trò là nguồn cung cấp tài chính chủ yếu cho khu vực doanh nghiệp.

#### **1.2.4.3 Tái phân phối của cải**

Bằng cách trao cho công chúng cơ hội đầu tư mua các cổ phiếu và nhờ đó họ trở thành người đồng sở hữu (những người nắm giữ cổ phần) của doanh nghiệp, có được các quyền cổ đông và được chia lợi nhuận từ hoạt động của chính doanh nghiệp.

Cả nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp lẫn nghiệp dư, thông qua sự tăng giá chứng khoán và phân chia cổ tức đều có cơ hội nhận được phần chênh lệch giá nếu họ bán chứng khoán hoặc phân lợi nhuận được chia từ hoạt động kinh doanh của công ty mà họ đang nắm giữ cổ phiếu. Như vậy, TTCK đã gián tiếp giúp làm giảm bất bình đẳng trong thu nhập của xã hội.

#### **1.2.4.4 Hợp tác quản lý**

Thông qua bán cổ phiếu rộng rãi ra công chúng, chủ sở hữu công ty trở nên đa dạng, gồm nhiều tầng lớp khác nhau, từ các nhà đầu tư nhỏ lẻ, đến các nhà đầu tư lớn, từ cổ đông thiểu số đến các cổ đông lớn. Một cơ cấu cổ đông đa dạng như vậy nên buộc các công ty đại chúng phải nghiên cứu cải thiện các tiêu chuẩn quản lý phù hợp

và tăng hiệu năng làm việc để đáp ứng các yêu cầu, đòi hỏi của cổ đông và như vậy việc hợp tác quản lý giữa các chủ sở hữu ngày càng chặt chẽ hơn. Nhờ vậy, các công ty đại chúng thường được quản lý tốt hơn so với các công ty tư nhân (các công ty này không có cổ phần được giao dịch trên các sàn giao dịch chứng khoán).

#### **1.2.4.5 Tạo các cơ hội đầu tư cho các nhà đầu tư nhỏ**

Đối với những lĩnh vực, những ngành nghề kinh doanh đòi hỏi cần phải đầu tư vốn lớn, công nghệ cao, chỉ những nhà đầu tư lớn với nguồn tài chính dồi dào mới đủ sức bỏ vốn kinh doanh. Các nhà đầu tư nhỏ lẻ không thể tham gia các dự án đầu tư này vì không đủ vốn góp, tập hợp những nhà đầu tư nhỏ cũng khó có khả năng thực hiện được. Tuy nhiên, khi các công ty hoạt động trong các lĩnh vực này kêu gọi đầu tư bằng cách phát hành cổ phiếu ra công chúng, sẽ mở ra cơ hội cho những nhà đầu tư chứng khoán nhỏ. Họ có thể mua một số lượng chứng khoán nhất định hoặc một vài cổ phiếu mà họ có đủ khả năng mua được. Vì thế, Sàn giao dịch chứng khoán cung cấp cơ hội đầu tư cho các nhà đầu tư nhỏ, tạo khả năng thu nhập cao hơn, một nguồn thu nhập khác cho những người có tiền tiết kiệm ở mức độ thấp chuyển sang đầu tư.

#### **1.2.4.6 Kênh để Chính phủ tăng vốn cho những dự án đầu tư phát triển**

Để thực hiện các dự án đầu tư lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội, hoặc tài trợ các dự án phục vụ công ích, Chính phủ cần có nguồn vốn lớn. Thông qua TTCK, Chính phủ có thể quyết định vay tiền để hỗ trợ tài chính cho những dự án xây dựng cơ sở hạ tầng bằng cách phát hành trái phiếu kho bạc ra công chúng. Trái phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ này có thể tăng giá khi giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán khi các nhà đầu tư đánh giá hiệu quả và mua nó. Nhờ vậy, không cần dùng công cụ thuế để có đủ tiền đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng.

#### **1.2.4.7 Phân tán rủi ro**

TTCK có thể phân tán rủi ro một cách dễ dàng hơn thông qua việc chia nhỏ phần vốn chủ sở hữu hay các khoản nợ thành các cổ phiếu và trái phiếu để công chúng đầu tư nắm giữ rộng rãi. Sự hiện diện của TTCK hiệu quả tạo điều kiện cho việc thực hiện các dự án đầu tư có mức độ rủi ro cao mà không một NHTM nào có thể tài trợ. Hơn nữa, khi TTCK phát triển cao hơn sẽ tạo ra các công cụ chia sẻ rủi ro hữu hiệu hơn, mang lại

cho nhà đầu tư những cách thức mới để gia tăng mức sinh lợi đồng thời quản lý các rủi ro một cách hiệu quả hơn về mặt chi phí.

#### **1.2.4.8 Thước đo của nền kinh tế**

Chỉ số chứng khoán tăng hay giảm, giá chứng khoán lên hay xuống phụ thuộc vào cung cầu thị trường. Giá cổ phiếu tăng lên hay giữ ổn định khi các công ty và nền kinh tế nói chung phát triển ổn định. Vì thế sự chuyển động của giá cổ phiếu có thể là một đồng hồ dự báo khuynh hướng chung của nền kinh tế, TTCK là phong vũ biểu của nền kinh tế. Sự phát triển TTCK có tính thanh khoản và chiều sâu còn mang lại cho các quốc gia sự ổn định cao hơn của hệ thống tài chính.

#### **1.2.5 Hoạt động của TTCK Việt Nam**

Năm 2006 là thời kỳ "bùng nổ" của TTCK Việt Nam. Trong suốt năm 2006, TTCK Việt Nam, bao gồm cả hoạt động của TTGDCK TP.HCM, TTGDCK Hà Nội, thị trường cổ phiếu phi tập trung – OTC đều tăng trưởng rất cao, cao nhất kể từ khi TTCK bắt đầu hình thành ở nước ta và có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực. TTCK Việt Nam trở nên hết sức sôi động, được coi là hàn thử biểu phản ánh diễn biến rất lạc quan của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2006.

TTGDCK TP.HCM thành lập theo Quyết định 127/1998/QĐ-TTg ngày 11/07/1998. Ngày 28/07/2000 TTGDCK TP.HCM chính thức thực hiện phiên giao dịch đầu tiên, đánh dấu một sự kiện quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội nước ta, mở ra một kênh huy động và luân chuyển vốn mới phục vụ tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. TTGDCK TP.HCM được vận hành theo quy luật cung cầu thông qua hệ thống giao dịch tập trung. Quyết định 599/QĐ-TTg ngày 11/05/2007, TTGDCK TP.HCM được chuyển thành SGDCK TP.HCM.

Ngày 08/03/2005 TTCK Việt Nam có thêm TTGDCK Hà Nội - sàn giao dịch thứ cấp - hoạt động theo cơ chế thỏa thuận, được tổ chức giao dịch cho “chứng khoán không đủ điều kiện niêm yết” tại TTGDCK TP.HCM. Ngày 14/07/2005, TTGDCK Hà Nội chính thức khai trương hoạt động sàn giao dịch thứ cấp.

### 1.2.5.1 Trung tâm Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Khi mới khai trương hoạt động, TTGDCK TP.HCM chỉ có 2 cổ phiếu giao dịch: REE và SAM và trái phiếu Chính phủ được niêm yết. Số lượng chứng khoán niêm yết tăng dần qua các năm, và tăng mạnh trong năm 2006, tăng 74 công ty và 1 chứng chỉ quỹ so với cuối năm 2005. Đặc biệt, vào cuối năm 2006, một làn sóng lên sàn ồ ạt của các công ty cổ phần, chỉ riêng tháng 12/2006, số lượng công ty niêm yết tại TTGDCK TP.HCM đã lên tới 50 công ty. Nguyên nhân do bãi bỏ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho các đơn vị niêm yết kể từ ngày 01/01/2007.

Đến ngày 29/12/2006, ngày giao dịch cuối cùng năm 2006, TTGDCK TP.HCM thực hiện 1451 phiên giao dịch, toàn bộ thị trường có 106 cổ phiếu và 2 chứng chỉ quỹ đầu tư được niêm yết với tổng giá trị niêm yết là 221.156 tỷ đồng (tương đương 14 tỷ USD), chiếm 22,7% GDP năm 2006, tăng 20 lần so với cuối năm 2005.

**Bảng 1.1: Tình hình niêm yết cổ phiếu tại TTGDCK TP. HCM**

Năm	2006	2005	2004	2003	2002	2001	2000
1. Số công ty niêm yết	106	32	25	22	20	11	5
2. KL niêm yết (Tr CP)	-	146,9	133,5	112	99,9	50	32
Niêm yết mới	-	12,7	17	4,9	41,4	17,9	32
Niêm yết bổ sung	-	0,67	4,5	7,1	8,5	0	0
3. Giá trị niêm yết (tỷ đồng)	12.000	1.469	1.335	1.120	1.000	500	321
Niêm yết mới	-	127	170	49,9	414	179	321
Niêm yết bổ sung	-	6,7	45,4	70,4	85,5	0	0
4. Tổng giá trị vốn hoá (tỷ đồng)	221.156	4.085	3.913	2.408	2.539	1.605	1.046

*Nguồn: TTGDCK TP.HCM*

**Bảng 1.2: Số đợt niêm yết trái phiếu tại TTGDCK TP.HCM (theo từng năm)**

Loại TP	2005	2004	2003	2002	2001	2000
1. Chính phủ	215	200	100	39	16	3
2. Đô thị	7	6	1	0	0	0
3. Công ty	1	1	2	2	2	1
<b>Tổng cộng</b>	<b>223</b>	<b>207</b>	<b>133</b>	<b>41</b>	<b>18</b>	<b>4</b>

*Nguồn: TTGDCK TP.HCM*

**Bảng 1.3: Giá trị niêm yết trái phiếu tại TTGDCK TP.HCM (theo từng năm)**

Loại TP	2005	2004	2003	2002	2001	2000
1. Chính phủ	24.106	21.678	11.496	4.113	2.731	1.100
2. Đô thị	2.250	2.100	250	0	0	0
3. Công ty	74	74	157	157	157	83
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.430</b>	<b>23.852</b>	<b>11.913</b>	<b>4.270</b>	<b>2.888</b>	<b>1.183</b>

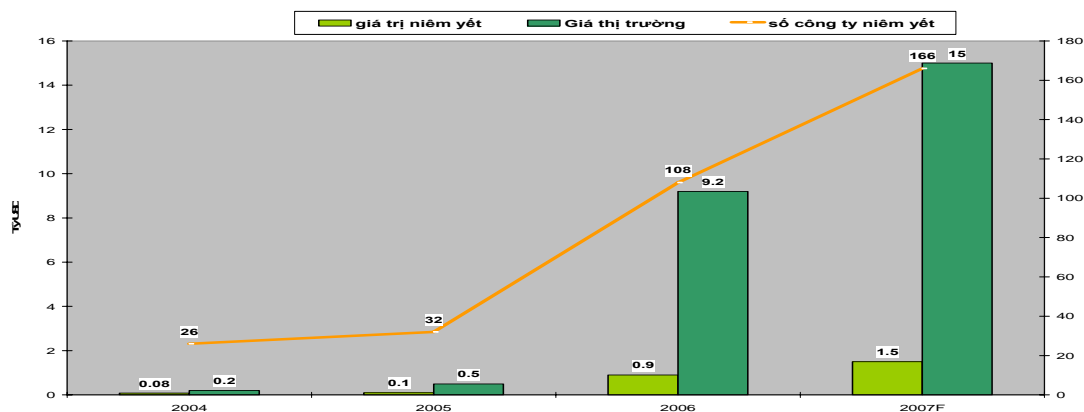
Nguồn: TTGDCK TP.HCM

Chỉ số giá chứng khoán VN-Index phiên giao dịch cuối cùng năm 2006 (ngày 29/12/2006) ở mức 751,77 điểm, tăng mạnh so với mức 307,5 điểm của phiên giao dịch cuối cùng năm 2005, và đến tháng 01/2007 VN-Index vượt qua ngưỡng 1.000.

**Bảng 1.4: Chỉ số VN-INDEX**

Năm	Cao nhất	Thấp nhất	Cuối năm	Bình quân
2000	206,83	100,00	206,83	140,62
2001	571,04	203,12	235,40	312,85
2002	231,70	174,62	183,33	193,15
2003	183,41	130,90	166,94	152,88
2004	279,71	169,19	239,29	238,45
2005 <sup>(1)</sup>	250,64	232,41	246,51	236,96

Nguồn: TTGDCK TP. HCM

**Hình 1.2: Thị trường cổ phiếu niêm yết tại TTGDCK TP.HCM**

Nguồn: UBCKNN, TTGDCK TP.HCM

Với tổng số 108 loại cổ phiếu niêm yết trên TTGDCK TP.HCM, với tổng giá trị niêm yết trên 12.000 tỷ đồng. Nếu tính theo giá thị trường tại thời điểm hiện tại, thì

(<sup>1</sup>) Số liệu năm 2005 được tính đến ngày 05/04/2005

108 cổ phiếu nói trên có tổng trị giá, hay mức độ vốn hoá đạt trên 150.000 tỷ đồng, tương đương khoảng hơn 9 tỷ USD.

Như vậy, TTGDCK TP.HCM đã thực hiện tốt vai trò tổ chức và vận hành các hoạt động giao dịch chứng khoán trên thị trường tập trung thông suốt, an toàn và hiệu quả, đã kiến nghị Chính phủ và UBCKNN ban hành những quy định để điều tiết kịp thời thị trường, xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, bảo vệ lợi ích chính đáng của nhà đầu tư, góp phần nâng cao sức hấp dẫn của TTCK và thu hút nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài cũng như tăng tính thanh khoản của chứng khoán. Cụ thể như sau:

- Việc điều chỉnh biên độ dao động giá để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thị trường; tăng phiên giao dịch từ 3 phiên/tuần lên 5 phiên/tuần;

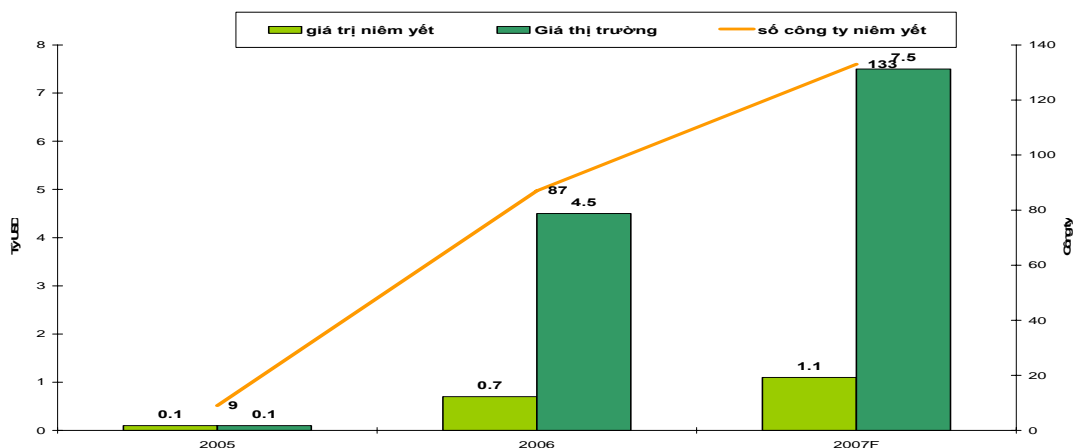
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới như: tăng từ một đợt khớp lệnh lên 3 đợt trong một phiên giao dịch, áp dụng lệnh giao dịch tại mức giá khớp lệnh (lệnh ATO), chia nhỏ lô giao dịch cổ phiếu từ 100 CP xuống còn 10 CP;

- Kiến nghị tăng tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài từ 20% lên 30% đối với cổ phiếu và ngày 29/09/2005 cho phép nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ 49% cổ phiếu (cổ phiếu ngân hàng vẫn là 30%) trên tổng khối lượng cổ phiếu niêm yết của một tổ chức phát hành; Không giới hạn tỷ lệ nắm giữ đối với trái phiếu; thay đổi phương thức giao dịch trái phiếu, theo đó trái phiếu chỉ được giao dịch theo phương thức thoả thuận, không quy định khối lượng giao dịch, biên độ dao động giá, đơn vị giao dịch và đơn vị yết giá và nhiều chính sách giải pháp khác.

#### **1.2.5.2 Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tại TTGDCK Hà Nội số lượng công ty cổ phần đăng ký giao dịch cũng tăng nhanh, nếu tính đến 30/6/2006, chỉ có 12 công ty đăng ký giao dịch, tính đến ngày 22.12.2006 có tổng số 54 loại cổ phiếu niêm yết, và đến 31/12/2006 đã có 87 công ty đăng ký giao dịch. Tổng giá trị các loại cổ phiếu đăng ký, niêm yết và giao dịch tại TTGDCK Hà Nội lên tới gần 9.700 tỷ đồng, tổng giá trị vốn hoá đạt 70.000 tỷ đồng, tương đương 4.5 USD, tăng gấp 27 lần cách đây 1 năm. Bình quân mỗi doanh số mua bán cổ phiếu của Trung tâm này cũng đạt từ 200 tỷ đồng đến 300 tỷ đồng.



**Hình 1.3: Thị trường cổ phiếu niêm yết tại TTGDCK Hà Nội**

Nguồn: UBCKNN, TTGDCK Hà Nội

### 1.2.5.3 Một số thành tựu khác

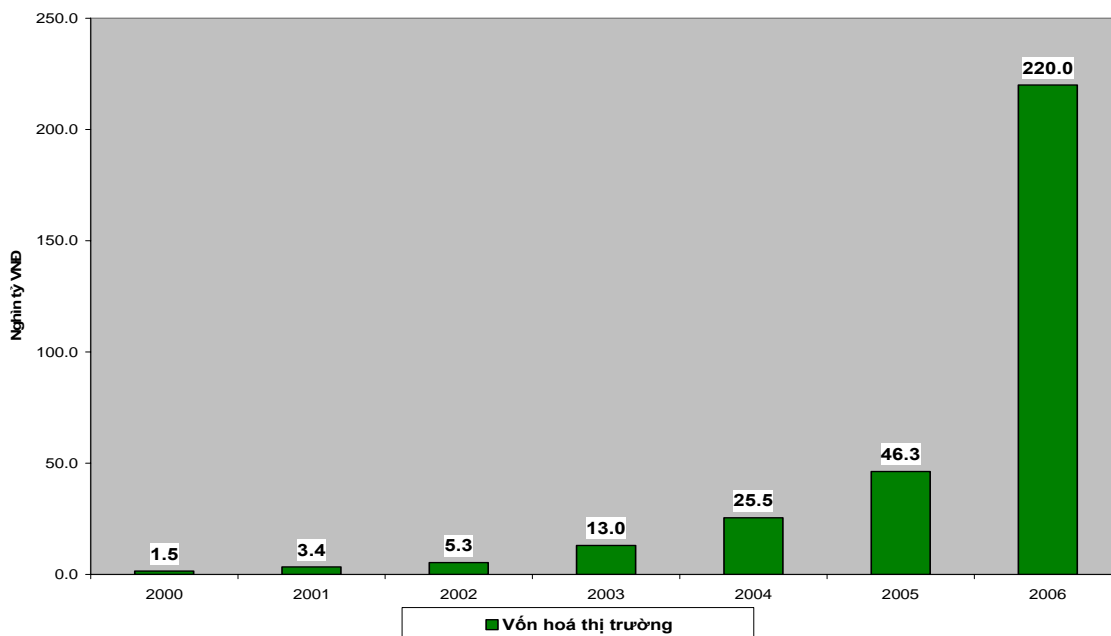
Năm 2006, có khoảng 100.000 tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư tại các công ty chứng khoán, tăng hơn 3 lần so với cuối năm 2005 (31.300 tài khoản của năm 2005). Trong đó 1.700 tài khoản (chiếm 1,7%) của nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm một số nhà đầu tư quốc tế như JP Morgan, Merril Lynch, Citigroup,... Số lượng tài khoản của tổ chức khoảng 450. Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu niêm yết của nhà đầu tư nước ngoài khoảng 25-30%. Giá trị giao dịch chứng khoán (bao gồm cả trái phiếu) của nhà đầu tư nước ngoài năm 2006 cũng tăng cao so với năm 2005. Cụ thể là giá trị giao dịch mua năm 2006 khoảng 17.000 tỷ đồng (năm 2005 khoảng 3.000 tỷ đồng), giá trị giao dịch bán năm 2006 khoảng 9.500 tỷ đồng (năm 2005 khoảng 2.900 tỷ đồng). Nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thông qua các Quỹ đầu tư chứng khoán ngày càng phổ biến. Đến cuối năm 2006, có 23 Quỹ với quy mô vốn đầu tư ước đạt 2,3 tỷ USD và gần 50 tổ chức đầu tư nước ngoài mở tài khoản hoặc ủy thác đầu tư trên TTCK.

Đến giữa tháng 12/2006 đã có 6 ngân hàng lưu ký trong đó có 4 chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm Hongkong Shanghai Bank (HSBC), Standard Chartered Bank, Deutsche Bank, Citibank; 2 NHTMNN: Vietcombank, BIDV.

Số công ty chứng khoán thành viên TTGDCK không ngừng tăng về số lượng, quy mô và chất lượng dịch vụ. Từ lúc chỉ có 6 công ty chứng khoán thành viên vào thời điểm đầu, Đến 31/12/2006, có 50 công ty chứng khoán (tăng 37 công ty so với năm 2005), chỉ

riêng trong năm 2006 có thêm 8 công ty chứng khoán mới được cấp giấy phép và chính thức hoạt động, 18 công ty quản lý quỹ hoạt động và cấp phép hoạt động. Trong đó 3 công ty chứng khoán đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên TTGDCK Hà Nội.

**Hình 1.4: Vốn hoá TTCK Việt Nam**



*Nguồn: UBCKNN, Công ty Chứng khoán SBS*

Ngoài ra, việc niêm yết trái phiếu cũng tăng đáng kể, đến 31/12/2006 có gần 400 loại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu đô thị và trái phiếu ngân hàng niêm yết với tổng giá trị trên 70.000 tỷ đồng, bằng 7,7% GDP của năm 2006. Trong đó có 3.550 tỷ đồng trái phiếu tăng vốn của Vietcombank và BIDV, khoảng 1.000 tỷ đồng là các loại chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán.

Có thể nói, tuy chưa thực sự trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn lớn nhất cho nền kinh tế, nhưng TTCK Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể, tạo dựng được nền móng ban đầu cho sự phát triển bền vững của TTCK trong tương lai, đánh dấu bước tiến mới trong quá trình phát triển thị trường tài chính Việt Nam. Đồng thời là cơ hội tốt để các NHTMCP đăng ký niêm yết.

#### **1.2.5.4 Những khó khăn, hạn chế của TTCK Việt Nam**

TTCK Việt Nam trong thời gian qua cũng đã bộc lộ những hạn chế thể hiện ở các mặt sau:

Quy mô TTCK còn nhỏ bé cả về cung và cầu, hàng hoá. Hàng hoá chủ yếu là cổ phiếu, trái phiếu và 2 chứng chỉ quỹ đầu tư. Số lượng các công ty niêm yết có khả năng tài chính tốt còn khiêm tốn, khả năng cạnh tranh trên thị trường đặc biệt là thị trường nước ngoài về sản phẩm của các công ty này còn hạn chế. Cơ chế quản trị công ty, chế độ kế toán kiểm toán còn nhiều điểm chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Thị trường chưa thu hút được sự tham gia tích cực của các công ty cổ phần, do các công ty này chưa thấy hết được lợi thế ưu việt của công cụ cổ phiếu. Đến ngày 31/12/2006 chỉ mới có 106 công ty cổ phần tham gia vào TTCK trong số hơn 5.000 công ty cổ phần của cả nước, là một con số rất nhỏ so với khả năng của nền kinh tế và của các nhà đầu tư. Cũng chính vì điều này làm cho thị trường dễ bị tổn thương, nhất là mỗi khi có những sự kiện xảy ra từ phía các công ty niêm yết. Thị trường trái phiếu Chính phủ đơn điệu với cách thức phát hành đơn giản, chưa thường xuyên, giao dịch thứ cấp chưa phát triển, thị trường trái phiếu công ty rất sơ khai.

Đối với một TTCK còn non trẻ như Việt Nam, tính chuyên nghiệp của thị trường chưa cao do nhà đầu tư cá nhân tham gia thị trường chiếm đa số (khoảng 99%), thông thường đối tượng này trình độ hiểu biết về chứng khoán còn hạn chế, có rất ít những nhà đầu tư chuyên nghiệp đầu tư theo phương pháp phân tích các chỉ số, số liệu của công ty, công chúng còn đầu tư theo yếu tố tâm lý, chủ yếu bị ảnh hưởng bởi cảm tính, tâm lý bầy đàn, điều này ảnh hưởng lớn tới sự phát triển bền vững của TTCK. Hơn nữa, tính chính xác của thông tin mà các đối tượng tham gia trên thị trường đưa ra chưa cao đã làm cho các nhà đầu tư khó có thể đưa ra được các quyết định đầu tư hợp lý. Hoạt động của các nhà đầu tư trên TTCK Việt Nam còn mang nặng tính đầu cơ ngắn hạn.

Các tổ chức niêm yết chưa thấy hết được tầm quan trọng của việc công khai hoá thông tin nên thiếu chủ động, thiếu tự giác cung cấp thông tin cho công chúng, làm ảnh hưởng tới các quyết định tham gia thị trường của người đầu tư.

Hệ thống giám sát hoạt động của TTCK đã được thiết lập nhưng hoạt động chưa thực sự hiệu quả. Bên cạnh đó năng lực giám sát, các chế tài cưỡng chế hành vi vi phạm còn hạn chế.

Công tác phát triển hàng hoá trên TTCK còn gặp nhiều khó khăn, chưa tạo ra được bước đột phá mới. Các doanh nghiệp nhà nước được hỗ trợ về vốn hoặc được cho vay ưu đãi nên doanh nghiệp “chưa cần” gõ cửa TTCK mà vẫn có vốn rẻ để đầu tư kinh doanh.

Luật chứng khoán Việt Nam có hiệu lực pháp luật là cơ hội mới để phát triển TTCK Việt Nam.

### **1.3 Mối quan hệ giữa thị trường chứng khoán và ngân hàng thương mại**

Xuyên suốt thế kỷ 20, hoạt động “chứng khoán hóa” nguồn tài chính – cùng với sự phát triển nhảy vọt của TTCK đóng vai trò bổ sung và dần thay thế chức năng trung gian tài chính của hệ thống NHTM truyền thống. Một số hoạt động nghiệp vụ có mức tăng trưởng mạnh và năng động nhất trong NHTM những năm gần đây đều liên quan đến việc chuyển đổi các sản phẩm ngân hàng truyền thống như cho vay cầm cố hay thế tín dụng sang các sản phẩm được “chứng khoán hóa” để có thể giao dịch được trên TTCK.

TTCK tại Mỹ, Anh và các nền kinh tế phát triển hàng đầu khác đã vượt qua quy mô tổng tài sản của toàn hệ thống NHTM tại các quốc gia này. Theo số liệu của Quỹ Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), nguồn vốn cung cấp bởi hệ thống NHTM đã giảm từ mức 35% năm 1974 xuống còn gần 25% năm 2001, đồng thời tỷ trọng tài sản của các NHTM trong hệ thống trung gian tài chính giảm từ khoảng 40% xuống còn dưới 25%. Tỷ trọng thu nhập từ các nghiệp vụ ngoài bảng của NHTM tăng từ 19% lên hơn 40% trong cơ cấu thu nhập của các ngân hàng. Tỷ suất lợi nhuận chung của ngành ngân hàng không đổi, sự gia tăng

tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động ngoài bảng cho thấy sự sa sút của nghiệp vụ ngân hàng truyền thống <sup>(2)</sup>.

TTCK mở ra cơ hội cho các công ty có thể huy động vốn chi phí thấp hơn so với đi vay ngân hàng thông qua phát hành chứng khoán. Bên cạnh đó, TTCK có thể phân tán rủi ro bằng việc chia nhỏ phần vốn chủ sở hữu hay các khoản nợ thành các cổ phiếu và trái phiếu để nhà đầu tư nắm giữ rộng rãi. Chỉ TTCK mới có thể cung cấp nguồn tài chính cần thiết cho những ngành công nghệ mới mang lại những đột phá trong tăng trưởng kinh tế nhưng tiềm ẩn nhiều rủi ro.

NHTM không còn chiếm vị thế độc tôn trong việc thu hút tiền gửi từ người dân. Sự phát triển của TTCK đã mang lại thêm sự lựa chọn khác cho người gửi tiền. Hơn nữa, khi TTCK phát triển cao hơn sẽ tạo ra các công cụ chia sẻ rủi ro hữu hiệu hơn, mang lại cho công chúng đầu tư những cách thức mới để gia tăng mức sinh lợi đồng thời quản lý các rủi ro một cách hiệu quả hơn về mặt chi phí.

Bên cạnh đó, TTCK là kênh để các NHTM huy động vốn phục vụ cho mục đích phát triển của bản thân các NHTM thông qua phát hành chứng khoán. TTCK cũng giúp cho các NHTM niêm yết nâng cao tính thanh khoản, hấp dẫn nhà đầu tư của cổ phiếu ngân hàng và ngân hàng thực hiện các dịch vụ phục vụ cho TTCK và tìm kiếm lợi nhuận.

Thông qua TTCK, NHTM cũng có thể dùng nguồn vốn tự có của mình để tự doanh thông qua việc mua chứng khoán niêm yết trên TTCK, góp phần tăng lợi nhuận của các NHTM. Ngày nay, đầu tư trên TTCK được các ngân hàng rất quan tâm.

Tuy nhiên, TTCK không phải lúc nào cũng là phương thuốc thần đối với tăng trưởng kinh tế và sự tồn tại của các NHTM truyền thống đang đi tới hồi kết. Sự tồn tại song song của TTCK lành mạnh bên cạnh hệ thống NHTM được quản lý hữu hiệu có thể giúp bảo vệ hệ thống tài chính quốc gia trước các rủi ro có tính hệ thống với cơ chế dự phòng, hỗ trợ lẫn nhau khi một trong hai kênh tài chính này gặp phải những cú sốc ngắn hạn.

---

<sup>(2)</sup> Lê Hải Trà, Tạp chí Chứng khoán Việt Nam, tháng 01/2006

Cho dù TTCK có hành lang pháp lý an toàn, theo các chuẩn mực kế toán - kiểm toán chặt chẽ và hệ thống thông tin tiên tiến, nhưng đôi khi trên TTCK vẫn phát sinh những quả “bong bóng”, những cú sốc hay khủng hoảng, cần hệ thống NHTM nâng đỡ. Vì vậy, vai trò của NHTM, NHTW trong việc can thiệp vào hệ thống tài chính nhằm ngăn chặn khủng hoảng dây chuyền có thể làm sụp đổ TTCK như trong quá trình diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính tại Châu Á năm 1997 - 1998 là hết sức quan trọng.

Như vậy, sự tồn tại song hành TTCK và hệ thống NHTM có quan hệ hữu cơ, chặt chẽ, không loại trừ nhau mà bổ sung cho nhau, nó mang lại sự ổn định kinh tế cho quốc gia, thúc đẩy sự cạnh tranh tích cực trong hoạt động huy động và phân bổ nguồn tài chính quốc gia một cách hiệu quả, đồng thời duy trì được sự an toàn cho toàn bộ hệ thống tài chính.

## Chương 2

# VẤN ĐỀ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN

### 2.1 Những nguyên tắc cơ bản khi niêm yết chứng khoán

#### 2.1.1 Khái niệm niêm yết chứng khoán

Niêm yết chứng khoán là việc đưa các chứng khoán có đủ tiêu chuẩn vào đăng ký và giao dịch tại thị trường giao dịch chứng khoán tập trung. Mỗi SGDCK/TTGDCK có những điều kiện đặt ra khác nhau để đảm bảo cho sự hoạt động an toàn đồng thời phù hợp với mục đích hoạt động của SGDCK/TTGDCK đó. Hay nói cách khác, để có thể được niêm yết chứng khoán tại một SGDCK/TTGDCK nào đó thì công ty xin niêm yết phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Công ty xin niêm yết chứng khoán phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn do SGDCK/TTGDCK đó đặt ra để có thể niêm yết và giao dịch chứng khoán của mình tại sàn giao dịch đó.

- Mỗi loại chứng khoán chỉ được niêm yết tại một hoặc một số SGDCK/TTGDCK nhất định.

- Việc niêm yết chứng khoán cụ thể tại các SGDCK/TTGDCK do Ủy ban chứng khoán thuộc nhà nước đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

- Để niêm yết chứng khoán trên TTCK Việt Nam, tổ chức phát hành chứng khoán phải được UBCKNN cấp giấy phép niêm yết.

Tiêu chuẩn niêm yết tại SGDCK/TTGDCK cao hay thấp phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, chính sách phát triển thị trường và tương quan cung cầu chứng khoán. Các tiêu chuẩn để xem xét chứng khoán có được niêm yết hay không có thể được phân làm hai loại như sau:

##### 2.1.1.1 Tiêu chuẩn định lượng

- Quy mô công ty: quy mô công ty thông thường được xác định thông qua ba chỉ tiêu chính: vốn cổ phần, vốn cổ đông và tổng số chứng khoán bán ra trên thị trường.

- Lợi suất chứng khoán: chỉ tiêu này có thể được quy định bằng mức tuyệt đối hay tương đối (%). Chẳng hạn như tổng số lợi tức từ vốn cổ phần trong ba năm gần nhất phải nhiều hơn tiền lãi thu được từ tiền gửi kỳ hạn một năm. Lợi suất thu được từ cổ phiếu trong năm cuối cùng phải hơn một số lần tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm.

- Tỷ lệ nợ: tỷ lệ nợ trên vốn cổ phần phải thấp hơn mức quy định.

- Sự phân bổ cổ đông: cổ phiếu do cổ đông thiểu số nắm giữ phải đạt một tỷ lệ tối thiểu quy định (thông thường là 25%).

### **2.1.1.2 Tiêu chuẩn định tính**

Nội dung chính của tiêu chuẩn định tính được thể hiện ở khả năng chuyển nhượng cổ phiếu nêu trong điều lệ công ty và ý kiến của kiểm toán viên về báo cáo tài chính của công ty trong ba năm gần nhất.

Việc chào bán lần đầu tiên một chứng khoán mới phát hành gọi là phát hành chứng khoán. Nếu đợt phát hành dẫn đến việc đưa một loại chứng khoán của một tổ chức lần đầu tiên ra công chúng thì gọi là phát hành lần đầu ra công chúng. Nếu việc phát hành đó là việc phát hành bổ sung bởi tổ chức đã có chứng khoán cùng loại lưu thông trên TTCK thì gọi là đợt phát hành chứng khoán bổ sung. Tuy nhiên, không phải mọi đối tượng đều được phát hành chứng khoán ra công chúng. Để phát hành chứng khoán ra công chúng, các chủ thể phát hành phải hội đủ các tiêu chuẩn mà sàn giao dịch chứng khoán đó quy định. Tiếp theo, các chủ thể phát hành đó phải được cơ quan cấp phép niêm yết đồng ý cho phép phát hành chứng khoán mới có được quyền phát hành chứng khoán ra công chúng.

### **2.1.2 Các hình thức niêm yết**

#### **2.1.2.1 Niêm yết lần đầu**

Là việc cho phép cổ phiếu của một công ty cổ phần giao dịch lần đầu tiên trên SGDCK/TTGDCK khi công ty đó đáp ứng được các yêu cầu về niêm yết chứng khoán lần đầu.

#### **2.1.2.2 Đăng ký thay đổi niêm yết**



Thay đổi niêm yết phát sinh khi công ty niêm yết thay đổi tên giao dịch, khối lượng cổ phiếu được niêm yết của mình trên thị trường thông qua việc tách gộp cổ phiếu.

### **2.1.2.3 Đăng ký niêm yết bổ sung**

Một công ty niêm yết nếu được Ủy ban chứng khoán chấp thuận sẽ được niêm yết các cổ phiếu mới phát hành sau lần niêm yết đầu tiên gọi là đăng ký niêm yết bổ sung. Các cổ phiếu mới phát hành sau lần niêm yết đầu tiên chỉ với mục đích nhằm tăng vốn kinh doanh hay vì các mục đích khác như sáp nhập, chi trả cổ tức, thực hiện các trái quyền, thực hiện việc chuyển đổi trái phiếu có khả năng chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc phát hành các chứng chỉ chấp nhận lưu ký.

### **2.1.2.4 Niêm yết lại**

Là việc công ty được niêm yết lại cổ phiếu của mình trên SGDCK/TTGDCK sau khi đã khắc phục các hành vi vi phạm quy chế niêm yết và đủ các điều kiện để tiếp tục niêm yết trên SGDCK/TTGDCK.

### **2.1.2.5 Niêm yết toàn phần và niêm yết từng phần**

Niêm yết toàn phần: phát sinh khi một công ty được niêm yết toàn bộ các cổ phiếu của mình trên TTCK. Các cổ phiếu được niêm yết riêng biệt trên SGDCK/TTGDCK trong nước hoặc ở nước ngoài.

Niêm yết từng phần: phát sinh trong trường hợp khi một công ty chỉ niêm yết một phần trong tổng số các cổ phiếu đang lưu hành trên sở giao dịch và phần còn lại không được niêm yết.

## **2.2 Các loại chứng khoán được niêm yết**

Chứng khoán là chứng chỉ hay bút toán ghi sổ, xác nhận các quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu chứng khoán đối với tài sản hoặc vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư và chứng khoán phái sinh. Một số chứng được niêm yết, giao dịch trên TTCK như sau:

### **2.2.1 Cổ phiếu**

#### **2.2.1.1 Cổ phiếu thường**

Cổ phiếu là giấy chứng nhận cổ phần, nó xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với công ty cổ phần. Người mua cổ phiếu được gọi là cổ đông, giấy chứng nhận cổ phần được gọi là cổ phiếu. Trên giấy chứng nhận cổ phần có ấn định mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu là chứng nhận góp vốn không có kỳ hạn và không hoàn lại bất kỳ lý do gì.

Giá trị của cổ phiếu trên thị trường được gọi là thị giá. Thị giá cổ phiếu biến động rất nhanh nhạy theo quy luật cung cầu, đặc biệt là trên thị trường thứ cấp. Có nhiều nhân tố làm cho thị giá cổ phiếu biến động trên TTCK nhưng cơ bản nhất vẫn là hiệu quả hoạt động kinh doanh và giá trị thương hiệu của công ty.

Cổ tức của cổ phiếu được chia tùy thuộc vào kết quả kinh doanh và quyết định của ĐHĐCĐ công ty. Do vậy, tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của công ty là không cố định, có thể tăng giảm theo từng thời kỳ. Khi công ty có lợi nhuận cao, cổ tức mà cổ đông được chia thường cao hơn nhiều so với các loại chứng khoán có lãi suất cố định. Tuy nhiên, trường hợp công ty làm ăn không hiệu quả, cổ đông có thể được chia cổ tức với tỷ lệ thấp hoặc không được hưởng cổ tức. Trường hợp công ty bị phá sản, cổ đông thường là người được hưởng giá trị còn lại của doanh nghiệp cuối cùng, sau khi đã chi trả hết cho các chủ nợ và cổ phiếu ưu đãi.

#### **2.2.1.2 Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi là một loại chứng khoán lai tạp vừa có những đặc điểm giống cổ phiếu thường vừa có những đặc điểm giống trái phiếu. Cổ phiếu ưu đãi là một giấy chứng nhận cổ đông được ưu tiên hơn so với cổ đông thường về mặt tài chính nhưng bị hạn chế quyền quản trị điều hành đối với công ty cổ phần mà cổ đông đó góp vốn. Người nắm cổ phiếu ưu đãi không có quyền ứng cử vào HĐQT hoặc BKS công ty, nhưng được ưu tiên chia cổ tức trước cổ đông thường, hoặc được trả nợ trước cổ đông thường lúc tiến hành thanh lý tài sản khi công ty bị phá sản.

#### **2.2.2 Trái phiếu**

Trái phiếu là hợp đồng nợ dài hạn được ký kết giữa chủ thể phát hành (Chính phủ hoặc doanh nghiệp) và người cho vay, đảm bảo một sự chi trả lợi tức định kỳ hoặc hoàn lại vốn gốc cho người cầm trái phiếu ở thời điểm đáo hạn. Trên giấy chứng

nhận nợ này, có ghi đầy đủ mệnh giá và tỷ suất lợi nhuận trái phiếu. Trái phiếu phát hành để huy động vốn dài hạn hay còn gọi là chứng khoán nợ, có kỳ hạn nhất định, thường là trung dài hạn, đáo hạn cuối kỳ. Mệnh giá là giá trái phiếu chính là giá trị danh nghĩa của trái phiếu được in ngay trên tờ phiếu, đại diện cho số tiền được trả tại thời điểm đáo hạn. Tỷ suất lãi trái phiếu là lãi suất danh nghĩa của trái phiếu quy định mức lãi mà nhà đầu tư được hưởng hàng năm.

### **2.2.3 Công cụ phái sinh**

#### **2.2.3.1 hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tương lai là cam kết bằng văn bản về việc chuyển giao một tài sản cụ thể hay chứng khoán vào một ngày nào đó trong tương lai với một mức giá đã thỏa thuận tại thời điểm hiện tại. Các loại hợp đồng tương lai như hợp đồng dựa trên các chứng khoán sinh lãi như trái phiếu kho bạc, tín phiếu kho bạc và các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

#### **2.2.3.2 Hợp đồng quyền chọn**

Quyền chọn là công cụ tài chính phái sinh, có giá trị dựa trên giá trị tài sản tài chính gốc. Trong quyền chọn giá trị quyền chọn. Hợp đồng quyền chọn mua bán giá trị của quyền chọn.

## **2.3 Điều kiện niêm yết chứng khoán**

### **2.3.1 Điều kiện niêm yết cổ phiếu**

❖ Là công ty cổ phần có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 80 tỷ VNĐ trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán (*niêm yết tại TTGDCK, vốn điều lệ công ty cổ phần quy định từ 10 tỷ VNĐ trở lên*).

❖ Hoạt động kinh doanh 02 năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký niêm yết; Đối với TCTD và tổ chức tài chính phi ngân hàng, tình hình tài chính được đánh giá theo các quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành – NHNN.

❖ Không có các khoản nợ quá hạn chưa được dự phòng theo quy định của pháp luật; công khai mọi khoản nợ đối với công ty của thành viên HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, cổ đông lớn và những người có liên quan;

❖ Tối thiểu 20% cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty do ít nhất 100 cổ đông nắm giữ (*niêm yết tại TTGDCK, cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty cổ phần do ít nhất 100 cổ đông nắm giữ*).

❖ Cổ đông là thành viên HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ;

❖ Có hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007.

### **2.3.2 Điều kiện niêm yết trái phiếu**

❖ Là công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp nhà nước có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 80 tỷ VNĐ trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán (*niêm yết tại TTGDCK, vốn điều lệ công ty đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 10 tỷ VNĐ trở lên*);

❖ Hoạt động kinh doanh của hai năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi, không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên một năm và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

❖ Có ít nhất 100 người sở hữu trái phiếu cùng một đợt phát hành (*Niêm yết tại TTGDCK, cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty do ít nhất 100 cổ đông nắm giữ*);

❖ Có hồ sơ đăng ký niêm yết trái phiếu hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007.

### **2.4 Các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về niêm yết NHTMCP**

Ngày 24/06/2004, Thống đốc NHNN ban hành Quyết định 787/2004/QĐ-NHNNVN quy định tạm thời về việc NHTMCP đăng ký niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng, là cơ sở pháp lý cho việc niêm yết các NHTMCP trên TTCK.

Khác với các doanh nghiệp xin niêm yết khác, NHTMCP muốn niêm yết cổ phiếu trên TTCK, hồ xin niêm yết của NHTMCP phải trải qua hai bước. Trước tiên,

NHTMCP phải nộp hồ sơ xin niêm yết lên NHNN và phải được NHNN phê chuẩn trước khi nộp hồ sơ lên UBCKNN để đề nghị được niêm yết tại TTGDCK. NHNN quy định các điều kiện để NHTMCP được niêm yết. Hồ sơ xin niêm yết nếu được NHNN thông qua không phải đương nhiên được UBCKNN chấp thuận cho phép NHTMCP niêm yết trên TTGDCK mà UBCKNN tiến hành xem xét hồ sơ như những đơn vị xin niêm yết khác. Như vậy, thời gian xin giấy phép niêm cũng như phát hành thêm chứng khoán của NHTMCP có thể kéo dài hơn so với các doanh nghiệp khác. Trình tự xin đăng ký niêm yết của NHTMCP tại NHNN theo những bước sau:

#### **2.4.1 Điều kiện đăng ký niêm yết cổ phiếu của NHTMCP**

Theo quy định của NHNN, điều kiện niêm yết của NHTMCP như sau:

- (1) Vốn điều lệ thực có (gồm vốn điều lệ thực góp trừ số lỗ lũy kế và các khoản rủi ro chưa được trích lập dự phòng) tối thiểu bằng mức vốn pháp định của NHTMCP.
- (2) Có thời gian hoạt động tối thiểu là 05 năm và hoạt động kinh doanh có lãi liên tục trong 2 năm gần nhất kể từ thời điểm xin niêm yết cổ phiếu.
- (3) Tỷ lệ nợ xấu (gồm: nợ quá hạn, nợ chờ xử lý, nợ cho vay được khoanh được thể hiện trên bảng cân đối kế toán hàng tháng, nợ chuyển cho Công ty AMC của NHTMCP) so với tổng dư nợ cho vay liên tục trong 02 năm gần nhất dưới 3%.
- (4) Không vi phạm các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật, không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng với mức xử phạt trên 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) trong thời gian ít nhất 01 năm tính đến thời điểm xin đăng ký niêm yết cổ phiếu.
- (5) Tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần theo quy định của Thống đốc NHNN.
- (6) Được NHNN nước xếp loại A theo quy định về xếp loại đối với NHTMCP, liên tục trong hai năm gần nhất kể từ thời điểm xin đăng ký niêm yết cổ phiếu.
- (7) NHTMCP có đủ hồ sơ đề nghị NHNN chấp thuận cho đăng ký niêm yết cổ phiếu, gồm:

- Văn bản của Chủ tịch HĐQT gửi NHNN xin đăng ký niêm yết cổ phiếu, trong đó: giải trình và cam kết đủ các điều kiện theo quy định từ mục (1) đến mục (6) kèm các tài liệu chứng minh có liên quan.

- Nghị quyết của ĐHĐCĐ chấp thuận các nội dung trong văn bản của Chủ tịch HĐQT.

- Danh sách cổ đông sở hữu từ 5% trở lên vốn điều lệ của ngân hàng, danh sách cổ đông có ghi tên đến thời điểm xin đăng ký niêm yết cổ phiếu.

- Cam kết chấp hành quy định pháp luật hiện hành của các đối tượng như thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc (trong thời gian đương nhiệm và trong thời gian đang xử lý hậu quả về vật chất theo nghị quyết của ĐHĐCĐ), cổ phiếu của cổ đông nước ngoài, cổ đông sở hữu trên 10% vốn điều lệ hoặc nắm giữ trên 10% vốn cổ phần có quyền bỏ phiếu.

- Đề án niêm yết cổ phiếu, trong đó xác định thuận lợi, khó khăn và đặc biệt là các giải pháp xử lý, quản lý của ngân hàng nhằm ngăn ngừa những biến động tiêu cực đến hoạt động ngân hàng.

#### **2.4.2 Trình tự xin niêm yết tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

- (1) NHTMCP gửi 02 bộ hồ sơ chính lên NHNN Chi nhánh cấp tỉnh (nơi NHTMCP đặt trụ sở chính) để được xem xét, giải quyết.
- (2) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ bộ hồ sơ theo quy định, NHNN Chi nhánh cấp tỉnh chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ, đánh giá thực trạng tài chính, tình hình hoạt động của NHTMCP, trên cơ sở đó có tờ trình (kèm 01 bộ hồ sơ của NHTMCP) đề nghị Thống đốc NHNN chấp thuận xem xét, quyết định hoặc có văn bản trả lời, hướng dẫn NHTMCP bổ sung hồ sơ theo quy định hiện hành.
- (3) Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của NHNN Chi nhánh cấp tỉnh kèm bộ hồ sơ đầy đủ theo quy định, NHNN xem xét và có công văn chấp thuận hoặc có văn bản yêu cầu đơn vị xin niêm yết bổ túc, giải trình để đảm bảo hồ sơ đúng quy định.

## **2.5 Trình tự thủ tục cấp phép niêm yết chứng khoán của NHTMCP**

### **2.5.1 Hồ sơ xin phép niêm yết tại UBCKNN**

NHTMCP nộp hồ sơ xin phép niêm yết cho UBCKNN gồm:

- (1) Giấy đăng ký niêm yết cổ phiếu;
- (2) Công văn chấp thuận của NHNN Việt Nam;
- (3) Quyết định của ĐHĐCĐ thông qua việc niêm yết cổ phiếu;
- (4) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung kinh doanh);
- (5) Sổ đăng ký cổ đông của tổ chức đăng ký niêm yết được lập trong thời hạn một tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký niêm yết;
- (6) Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 15 Luật Chứng khoán:

❖ Thông tin tóm tắt về tổ chức phát hành bao gồm mô hình tổ chức bộ máy, hoạt động kinh doanh, tài sản, tình hình tài chính, HĐQT, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và cơ cấu cổ đông (nếu có);

❖ Thông tin về đợt chào bán và chứng khoán chào bán bao gồm điều kiện chào bán, các yếu tố rủi ro, dự kiến kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của năm gần nhất sau khi phát hành chứng khoán, phương án phát hành và phương án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán;

❖ Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành trong hai năm gần nhất theo quy định tại Điều 16 của Luật Chứng Khoán:

- Báo cáo tài chính phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, Trường hợp hồ sơ được nộp trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, báo cáo tài chính năm của năm trước đó trong hồ sơ ban đầu có thể là báo cáo chưa có kiểm toán, nhưng phải có báo cáo tài chính được kiểm toán của hai năm trước liền kề.

❖ Các thông tin khác quy định trong mẫu Bản cáo bạch (Bộ Tài chính ban hành mẫu Bản cáo bạch).

❖ Chữ ký trong Bản cáo bạch: Đối với việc chào bán cổ phiếu ra công chúng, Bản cáo bạch phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính hoặc Kế toán trưởng của NHTMCP và người đại diện theo pháp luật của tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có). Trường hợp ký thay phải có giấy uỷ quyền;

(7) Cam kết của cổ đông là thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo;

(8) Hợp đồng tư vấn niêm yết (nếu có);

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBCKNN xem xét cấp hoặc từ chối cấp phép niêm yết

### **2.5.2 Thủ tục đăng ký niêm yết tại SGDCK/TTGDCK**

❖ SGDCK/TTGDCK hướng dẫn cụ thể quy trình đăng ký niêm yết chứng khoán tại Quy chế về niêm yết chứng khoán của SGDCK/TTGDCK.

❖ Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, SGDCK/TTGDCK có trách nhiệm chấp thuận hoặc từ chối đăng ký niêm yết. Trường hợp từ chối đăng ký niêm yết, SGDCK/TTGDCK phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **2.5.3 Thay đổi đăng ký niêm yết**

❖ Trong các trường hợp sau đây, tổ chức niêm yết phải làm thủ tục thay đổi đăng ký niêm yết:

- Tổ chức niêm yết thực hiện tách, gộp cổ phiếu, phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức hoặc cổ phiếu thưởng hoặc chào bán quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;

- Tổ chức niêm yết bị tách hoặc nhận sáp nhập;

- Các trường hợp thay đổi số lượng chứng khoán niêm yết khác trên SGDCK/TTGDCK.

❖ Hồ sơ thay đổi đăng ký niêm yết nộp cho SGDCK/TTGDCK bao gồm:



- Giấy đề nghị thay đổi đăng ký niêm yết, trong đó nêu lý do dẫn đến việc thay đổi niêm yết và các tài liệu có liên quan;

- Quyết định thông qua việc thay đổi niêm yết cổ phiếu của ĐHĐCĐ, thay đổi niêm yết trái phiếu của HĐQT hoặc trái phiếu chuyển đổi của ĐHĐCĐ;

- Thủ tục thực hiện thay đổi đăng ký niêm yết thực hiện theo quy định tại Quy chế về niêm yết của SGĐCK/TTGDCK.

Như vậy, để niêm yết trên TTCK, NHTMCP phải tiến hành đầy đủ các trình tự thủ tục theo quy định. Tiến độ niêm yết nhanh hay chậm phụ thuộc vào hồ sơ niêm yết của các ngân hàng và tiến độ giải quyết hồ sơ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### Chương 3

## THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM HIỆN NAY

### 3.1 Thực trạng hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

#### 3.1.1 Hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần

NHTMCP là loại hình NHTM được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, trong đó có các doanh nghiệp nhà nước, TCTD, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, và cá nhân cùng góp vốn thành lập NHTMCP theo qui định của pháp luật.

NHTMCP đầu tiên được thành lập tại Việt Nam là NHTMCP Sài Gòn Công Thương (1987), tiếp theo là NHTMCP Xuất nhập khẩu (1988). Giai đoạn 1991 – 1996 là thời kỳ nở rộ thành lập NHTMCP. Với cơ chế quản lý, điều hành năng động, NHTMCP đã khẳng định được vị trí, vai trò và tầm quan trọng trong nền kinh tế, đang giữ vai trò quan trọng trong thị trường tài chính - ngân hàng nước ta.

**Bảng 3.1: Số lượng các NHTM Việt Nam từ 1991–2006: (Đơn vị: ngân hàng)**

Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2006
NH TMCP	4	22	41	45	48	51	51	50	48	48	43	36	35
NH LD	1	2	3	3	4	4	4	4	5	5	5	5	4
CN HNNNg	0	5	8	9	18	22	24	25	26	26	26	26	27
HN TMNN	4	4	4	4	4	4	5	5	5	5	5	5	5
NH C.Sách	0	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	2

*Nguồn: NHNNVN, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xếp vào ngân hàng chính sách.*

Từ 1998, trong quá trình cơ cấu lại ngân hàng Việt Nam, các NHTMCP giảm đi do một số ngân hàng bị sáp nhập (sáp nhập với NHTMCP mạnh hơn hoặc NHTMNN mua lại), một số NHTMCP bị đóng cửa. Trong quá trình tái cơ cấu như vậy đã xuất hiện các NHTMCP dẫn đầu, tiềm lực tài chính ngày càng được củng cố và đang trong quá trình tăng trưởng mạnh mẽ. Kế hoạch tái cơ cấu hệ thống NHTMCP hiện nay, các NHTMCP nông thôn phải chủ động nâng vốn điều lệ để trở thành NHTMCP đô thị hoặc buộc phải sáp nhập vào các NHTMCP lớn khác.

**Bảng 3.2: Các NHTMCP của Việt Nam hiện nay**

<b>Stt</b>	<b>Tên ngân hàng</b>	<b>Địa chỉ trụ sở chính</b>
1	Á Châu	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP.HCM
2	Sài Gòn Thương tín	278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP.HCM
3	Xuất nhập khẩu	7 Lê Thị Hồng Gấm, Q.1, TP.HCM
4	Kỹ Thương	15 Đào Duy Từ, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
5	Đông Nam Á	16 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
6	Đông Á	130 Phan Đăng Lưu, Phú Nhuận, TP.HCM
7	Phương Nam	279 Lý Thường Kiệt, Q.11, TP.HCM
8	Nhà Hà Nội	B7 Giảng Võ, Q.Ba Đình, Hà Nội
9	Sài Gòn	193, 203 Trần Hưng Đạo, Q.1, TP.HCM
10	An Bình	47 Điện Biên Phủ, Q1, TP.HCM
11	Quân Đội	03 Liễu Giai, Q.Ba Đình, Hà Nội
12	Quốc tế	64-68 Lý Thường Kiệt, Hà Nội
13	Phương Đông	45 Lê Duẩn, Q.1, TP HCM
14	Ngoài quốc doanh	số 8 Lê Thái Tổ, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
15	Hàng hải	44 Nguyễn Du, Hà Nội
16	Sài gòn Công Thương	Số 2C Phó Đức Chính, Q.1, TP.HCM
17	Kiên Long	35 Phạm Hồng Thái, TP Rạch Giá, KG
18	Nam Á	97 Bis Hàm Nghi, Q.1, TPHCM
19	Thái Bình Dương	340 Hoàng Văn Thụ, Q.Tân Bình, TP.HCM
20	Phát triển Nhà HCM	33-39 Pasteur, Q.1, TP HCM
21	Nam Việt	39-41-43 Bến Chương Dương, Q.1, TP.HCM
22	Sài Gòn-Hà Nội	138 Đường 3/2, P.Hưng Lợi, TP.Cần Thơ
23	Dầu Khí -Toàn Cầu	273 Kim Mã, Q.Ba Đình, Hà Nội
24	Việt Á	115-121 Nguyễn Công Trứ, Q.1, TP.HCM
25	Việt Nam Thương tín	35 Trần Hưng Đạo, Sóc Trăng
26	Bắc Á	117 Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An
27	Đệ Nhất	715 Trần Hưng Đạo, Q.5, TPHCM
28	Gia Định	68 Bạch Đằng, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
29	Xăng dầu Petrolimex	132-134 Nguyễn Huệ, TP.Cao Lãnh, Đ.Tháp

30	Đại Dương	Số 199 Nguyễn Lương Bằng, TP.Hải Dương
31	Việt Hoa <sup>(3)</sup>	203 Phùng Hưng, Q.5, TP.HCM
32	NH Rạch Kiến <sup>(4)</sup>	Xã Long Hoà, Huyện Cần Đước, Long An
33	NH Đại Á <sup>(5)</sup>	152 Cách mạng T.8, TP.Biên Hoà, Đồng Nai
34	NH Mỹ Xuyên <sup>(6)</sup>	248 Trần Hưng Đạo, Long Xuyên, An Giang
35	NH Miền Tây <sup>(7)</sup>	Thị Tứ Cờ đỏ, Quận Ô Môn, TP.Cần Thơ

*Nguồn: Website: [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)*

Nếu nhìn dưới góc độ phân bố, mạng lưới hệ thống NHTMCP tập trung tại TP.HCM và Hà Nội, số lượng các chi nhánh, phòng giao dịch cũng phân bố khá dày đặc tại đây. Bên cạnh đó, một số các NHTMCP chuyển đổi cũng đang có xu hướng chuyển trụ sở về hai trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Cụ thể có 17/35 NHTMCP có trụ sở tại TP.HCM, và 8/35 NHTMCP có trụ sở tại Hà Nội.

Trong giai đoạn cạnh tranh và hội nhập, để nâng cao năng lực cạnh tranh, hầu hết các NHTMCP đang tích cực mở rộng địa bàn hoạt động, chiếm lĩnh thị phần. Dự báo trong những năm tới, do áp lực cạnh tranh khốc liệt, các NHTMCP, nhất là những NHTMCP nhỏ có xu hướng tăng cường liên kết, sáp nhập để nâng cao năng lực cạnh tranh, số lượng các NHTMCP hiện nay có thể sẽ giảm trong thời gian tới, khi áp lực cạnh tranh ngày càng đè nặng, chỉ những ngân hàng có ưu thế về công nghệ và mạng lưới mới có khả năng trụ vững.

Song song mở rộng mạng lưới, khối NHTMCP đang đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, bắt đầu lấn sân khối NHTMNN về mảng cung cấp dịch vụ ngân hàng hiện đại. Một số NHTMCP như Sacombank, ACB, DongABank đang có kế hoạch hình thành tập đoàn tài chính - ngân hàng thông qua thành lập các công ty con trực thuộc, chứng khoán hoá hoạt động của các công ty thành viên, đầu tư nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp chiến lược; đẩy mạnh đầu tư công nghệ, chuyên nghiệp hoá cung cấp dịch vụ.

<sup>(3)</sup> Ngân hàng bị kiểm soát đặc biệt

<sup>(4)</sup> NHTMCP nông thôn

<sup>(5)</sup> NHTMCP nông thôn

<sup>(6)</sup> NHTMCP nông thôn

<sup>(7)</sup> NHTMCP nông thôn

### 3.1.2 Mạng lưới hoạt động của các NHTM cổ phần

Trước năm 2000, khi hệ thống NHTMCP trong giai đoạn tái cơ cấu hoạt động, ở khắp các tỉnh, thành phố cả nước chỉ có khối NHTMNN thống lĩnh thị trường với mạng lưới rộng khắp. Các NHTMCP chỉ tập trung hoạt động tại các thành phố như TP.HCM, TP Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ,... phạm vi hoạt động cũng khá hạn chế. Ở vùng nông thôn chỉ có NHTMCP nông thôn hoạt động với vốn tự có rất nhỏ bé, kinh doanh chính là cho vay nông nghiệp nhưng thường không huy động đủ vốn, phải liên kết với các NHTMCP đô thị theo hình thức cho vay tái thế chấp. Do vậy, thị phần của các NHTMCP còn rất hạn chế.

Sau năm 2000, cùng với sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, nhu cầu sản phẩm dịch vụ ngân hàng ngày càng phát triển, các NHTMCP đẩy mạnh tăng vốn điều lệ, mở rộng quy mô và địa bàn hoạt động, mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch của NHTMCP hiện nay đang được mở rộng khắp cả nước, không những tại các trung tâm đô thị, các thành phố lớn, các vùng kinh tế trọng điểm mà còn cả ở một số tỉnh có mức độ phát triển kinh tế trung bình yếu, cạnh tranh trực diện với các NHTMNN đã có mặt lâu đời trên địa bàn.

**Bảng 3.3: Mạng lưới của 10 NHTMCP có quy mô VDL trên 1.000 tỷ VND**

Stt	Tên ngân hàng	Hiện diện (tỉnh)	Số điểm giao dịch	Miền Bắc	Miền Trung	Đông Nam Bộ	HCM	Miền Tây
1	Á Châu	19	84	19	8	7	45	5
2	Sacombank	36	166	25	23	31	50	37
3	Eximbank	8	42	10	6	2	20	4
4	Kỹ Thương	20	107	56	12	5	33	1
5	Đông Nam Á	4	26	20	-	1	5	-
6	Đông Á	26	86	16	19	4	27	20
7	Phuong Nam	12	57	7	4	0	31	15
8	Sài Gòn	11	27	6	3	-	15	8
9	An Bình	14	40	10	4	4	16	6
10	Quốc tế	18	67	30	9	4	22	2

*Nguồn: Tổng hợp từ thông tin cung cấp trên Website của các NHTMCP*

Năm 2006, hàng loạt NHTMCP tăng vốn điều lệ, vốn tự có để mở rộng địa bàn, mở rộng mạng lưới. Một số NHTMCP đi tiên phong trong việc mở rộng mạng lưới là Sacombank, ACB, Phương Đông, Đông Á, Eximbank... đã chủ động đến các tỉnh vùng sâu, vùng xa mở chi nhánh. Năm 2006, Sacombank đã mở chi nhánh tại Quảng Bình, một tỉnh nghèo miền Trung và huyện đảo Phú Quốc.

Một số NHTMCP đã xây dựng kế hoạch mở rộng mạng lưới rất mạnh mẽ, hướng đến năm 2010, sẽ “phủ sóng” các tỉnh, thành cả nước. Sacombank đang dẫn đầu khối NHTMCP về mạng lưới hoạt động, 166 điểm, hiện diện 36 tỉnh. Ngân hàng An Bình - một ngân hàng nông thôn chuyển đổi - có đến 60 điểm giao dịch trên toàn quốc. Có thể dự báo, trong vài năm tới, mạng lưới giao dịch của các NHTMCP sẽ vượt qua khối NHTMNN.

### 3.1.3 Quy mô vốn điều lệ của các NHTMCP

**Bảng 3.4: Quy mô vốn điều lệ của các NHTMCP**

Stt	Tên ngân hàng	Vốn điều lệ	Địa chỉ trụ sở chính
1	Sài gòn Thương tín	4.450 tỷ VNĐ	278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TPHCM
2	Á Châu	2.530 tỷ VNĐ	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TPHCM
3	Xuất nhập khẩu	1.870 tỷ VNĐ	7 Lê Thị Hồng Gấm, Q.1, TPHCM
4	Kỹ Thương	1.500 tỷ VNĐ	15 Đào Duy Từ, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
5	Đông Nam Á	1.500 tỷ VNĐ	16 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
6	Đông Á	1.400 tỷ VNĐ	130 Phan Đăng Lưu, Phú Nhuận, TPHCM
7	Phương Nam	1.290 tỷ VNĐ	279 Lý Thường Kiệt, Q.11, TP HCM
8	Nhà Hà Nội	1.260 tỷ VNĐ	B7 Giảng Võ, Q.Ba Đình, Hà Nội
9	Sài Gòn	1.200 tỷ VNĐ	193, 203 Trần Hưng Đạo, Q.1, TPHCM
10	An Bình	1.131 tỷ VNĐ	47 Điện Biên Phủ, Q1, TPHCM
11	Quân Đội	1.045 tỷ VNĐ	03 Liễu Giai, Q.Ba Đình, Hà Nội
12	Quốc tế	1.000 tỷ VNĐ	64-68 Lý Thường Kiệt, Hà Nội
13	Phương Đông	775 tỷ VNĐ	45 Lê Duẩn, Q.1, TP HCM
14	Ngoài quốc doanh	750 tỷ VNĐ	số 8 Lê Thái Tổ, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
15	Hàng hải	700 tỷ VNĐ	44 Nguyễn Du, Hà Nội
16	Sài gòn Công thương	689 tỷ VNĐ	Số 2C Phó Đức Chính, Q.1, TPHCM
17	Kiên Long	580 tỷ VNĐ	35 Phạm Hồng Thái, TP Rạch Giá, KG
18	Nam Á	576 tỷ VNĐ	97 Bis Hàm Nghi, Q.1, TPHCM

19	Thái Bình Dương	553 tỷ VNĐ	340 Hoàng Văn Thụ, Tân Bình, TPHCM
20	Phát triển Nhà HCM	500 tỷ VNĐ	33-39 Pasteur, Q.1, TP HCM
21	Nam Việt	500 tỷ VNĐ	39-41-43 Bến Chương Dương, Q.1, HCM
22	Sài Gòn-Hà Nội	500 tỷ VNĐ	138 Đường 3/2, P.Hung Lợi, TP.Cần Thơ
23	Dầu Khí -Toàn Cầu	500 tỷ VNĐ	273 Kim Mã, Q.Ba Đình, Hà Nội
24	Việt Á	500 tỷ VNĐ	115-121 Nguyễn Công Trứ, Q.1, TP HCM
25	Việt Nam Thương tín	500 tỷ VNĐ	35 Trần Hưng Đạo, Sóc Trăng
26	Bắc Á	400 tỷ VNĐ	117 Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An
27	Đệ Nhất	300 tỷ VNĐ	715 Trần Hưng Đạo, Q.5, TPHCM
28	Gia Định	210 tỷ VNĐ	68 Bạch Đằng, Q.Bình Thạnh, TP HCM
29	Xăng dầu Petrolimex	200 tỷ VNĐ	132-134 Nguyễn Huệ, Cao Lãnh, Đ.Tháp
30	Đại Dương	200 tỷ VNĐ	199 Nguyễn Lương Bằng, TP.Hải Dương
31	Việt Hoa	72,9 tỷ VNĐ	203 Phùng Hưng, Q.5, TP.HCM
32	NH Rạch Kiến <sup>(8)</sup>	504 tỷ VNĐ	Xã Long Hoà, Huyện Cần Đước, Long An
33	NH Đại Á <sup>(9)</sup>	500 tỷ VNĐ	152 Cách mạng T.8, Biên Hoà, Đồng Nai
34	NH Mỹ Xuyên <sup>(10)</sup>	500 tỷ VNĐ	248 Trần Hưng Đạo, Long Xuyên.
35	NH Miền Tây <sup>(11)</sup>	200 tỷ VNĐ	Thị Tứ Cờ đỏ, Q.Ô Môn, TP.Cần Thơ

Nguồn: Website: [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)

Sacombank là ngân hàng dẫn đầu khối NHTMCP về vốn điều lệ với vốn điều lệ là 4.450 tỷ đồng. Sacombank có các cổ đông nước ngoài như: Công ty Tài chính quốc tế (IFC) nắm giữ 10%/vốn điều lệ; Quỹ đầu tư Dragon Financial Holdings nắm giữ 10%/vốn điều lệ; Ngân hàng ANZ nắm 10% vốn cổ phần. Chính các cổ đông nước ngoài đã giúp ngân hàng này tăng nhanh vốn điều lệ.

Năm 2007, khối NHTMCP có kế hoạch tăng vốn điều lệ khá mạnh mẽ, một số ngân hàng tăng vốn vượt qua khối NHTMNN như Sacombank 4.450 tỷ đồng, ACB tăng lên 2.800 tỷ đồng và dự kiến đến năm 2010 vốn điều lệ của ACB sẽ đạt 8.000 tỷ đồng. Các NHTMCP mới nổi như ABBANK, Phương Nam, Nam Việt,... cũng có kế hoạch tăng vốn đầy tham vọng. ABBANK đã có kế hoạch tăng lên 5.000 tỷ đồng trong năm 2007.

<sup>(8)</sup> NHTMCP nông thôn

<sup>(9)</sup> NHTMCP nông thôn

<sup>(10)</sup> NHTMCP nông thôn

<sup>(11)</sup> NHTMCP nông thôn

### **3.2 Kết quả hoạt động của NHTM cổ phần Việt Nam**

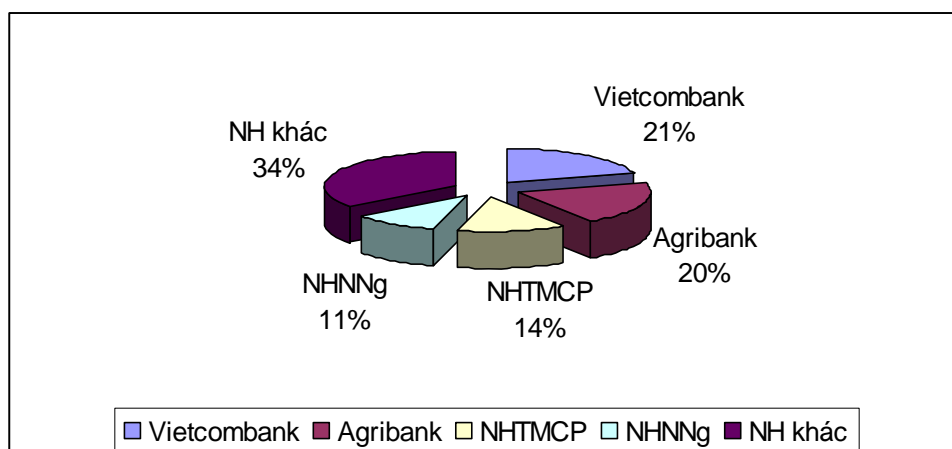
Hiện nay, nếu xét trên bình diện tổng thể, khối NHTMNN vẫn chiếm thị phần chi phối hoạt động ngân hàng tại Việt Nam. Khối NHTMNN chiếm thị phần huy động vốn khoảng 67% và thị phần dịch vụ tín dụng tới 65%. Thị phần hoạt động ngân hàng của khối NHTMCP hàng năm tăng lên rõ rệt, và tăng với tốc độ ngày càng cao. Có thể nói, sự lớn mạnh của khối NHTMCP trong thời gian vừa qua đang là thách thức rất lớn cho các NHTMNN, bên cạnh các ngân hàng nước ngoài. Thị phần khối NHTMCP trong một số thị trường chính như sau:

#### **3.2.1 Huy động vốn dân cư**

Địa bàn Hà Nội, tính đến hết năm 2006, tổng số dư tiền gửi của dân cư tại các ngân hàng trên địa bàn ước tính đạt 107.103 tỷ đồng, tăng tới 31,58% so với cuối năm 2005, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong nhiều năm qua và tương đương với mức tăng chung về nguồn vốn huy động. Sự sụt giảm thị phần huy động của khối NHTMNN đang dần dần thể hiện rõ do sự cạnh tranh của khối NHTMCP. Tính đến hết tháng 9/2006, khối NHTMNN vẫn đang huy động nguồn vốn chiếm tỷ trọng tới 72,7% trong tổng vốn huy động, nhưng thị phần của từng ngân hàng thành viên không còn nguyên vẹn so với cuối năm 2005.

Cụ thể, thị phần của Incombank đã giảm 1,26%; của BIDV đã giảm 1,22%; Riêng Agribank và Vietcombank đang tạm giữ được thị phần vào cuối năm 2005. Ngược lại, thị phần huy động vốn của khối NHTMCP đã tăng lên đáng kể. Tỷ trọng huy động vốn của cả khối NHTMCP đã tăng thêm 1,56%. Thị phần huy động vốn của các ngân hàng tại Hà Nội như sau: Đứng đầu các ngân hàng về tỷ trọng vốn huy động vẫn là Vietcombank với 20,5%, kế đến là Agribank với 20,2%; khối NHTMCP chiếm 13,5% và các ngân hàng nước ngoài chiếm 10,7%.



**Hình 3.1: Biểu đồ huy động tại Hà Nội**

Tại TP.HCM cũng tính đến hết năm 2006, tổng số dư tiền gửi tiết kiệm của dân cư tại các ngân hàng trên địa bàn đạt 110.008 tỷ đồng, tăng 31,7% so với cùng kỳ năm trước; tiền người dân đầu tư vào giấy tờ có giá do các NHTM phát hành huy động vốn trung dài hạn đạt 19.364 tỷ đồng, tăng 209,1% so với cuối năm 2006.

**Bảng 3.5: Tình hình huy động của các nhóm ngân hàng tại TP.HCM năm 2005**

TCTD	Số dư HD vốn (tỷ đồng)	Thị phần	
		Năm 2004	Năm 2005
Khối NHTMNN	83.624	47,4%	45,3%
<b>Khối NHTMCP</b>	<b>66.456</b>	<b>32%</b>	<b>36%</b>
Nhóm NH Liên doanh	5.169	3,2%	2,8%
Nhóm NH nước ngoài	29.351	17,5%	15,9%

*Nguồn: Báo cáo tổng kết NHNNVN Chi nhánh TP.HCM năm 2005*

### 3.2.2 Cho vay

Tại Hà Nội, dư nợ cho vay trên tổng dư nợ lần lượt các ngân hàng là: BIDV: 20,9%, Incombank: 15%, Agribank: 18,4%, Vietcombank: 3,5%, khối NHTMCP: 16,3% và các ngân hàng nước ngoài: 15,6%. Sự sụt giảm thị phần của khối NHTMNN là tất yếu bởi sự cạnh tranh của các NHTMCP, ngân hàng nước ngoài đang ngày một mạnh mẽ.

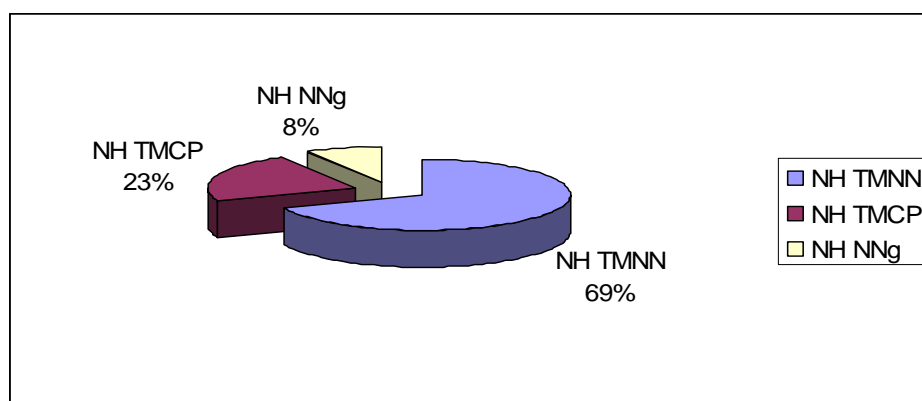
**Bảng 3.6: Tình hình cho vay của các nhóm ngân hàng tại TP.HCM năm 2005**

TCTD	Số dư cho vay (tỷ đồng)	Thị phần	
		Năm 2004	Năm 2005
Khối NHTMNN	70.803	45,2%	41,6%
<b>Khối NHTMCP</b>	<b>56.774</b>	<b>30%</b>	<b>33,4%</b>
Nhóm NH Liên doanh	5.949	3,8%	3,5%
Nhóm NH nước ngoài	36.594	21%	21,5%

*Nguồn: Nguồn: Báo cáo tổng kết NHNNVN Chi nhánh TP.HCM năm 2005*

Tại TP.Hồ Chí Minh, trước đây thị phần của khối NHTMCP chỉ chiếm 30%; 70% thuộc về khối NHTMNN. Tuy nhiên, trong thời gian ngắn trở lại đây, các NHTMCP ngày càng mở rộng quy mô hoạt động và đã nhanh chóng chiếm lĩnh thêm được thị phần. Kết quả vào cuối năm 2006, thị phần của NHTMCP tại địa bàn TP.Hồ Chí Minh đã lên tới gần 45%.

Tuy tốc độ tăng trưởng tín dụng hàng năm của khối NHTMCP khá cao, trên 50%, nhưng nợ xấu của khối NHTMCP được quản lý khá tốt, phần lớn các NHTMCP đều có tỷ lệ nợ xấu dưới 1%. Một số NHTMCP vừa “thoát hiểm” như Eximbank cũng có tỷ lệ nợ xấu dưới 4%. Như vậy, chất lượng tín dụng của khối NHTMCP khá tốt, góp phần hạn chế rủi ro hoạt động cho các NHTMCP.

**Hình 3.2: Thị phần cho vay của các NHTM Việt Nam đến 30/06/2007**

*Nguồn: Thông tin CIC NHNN VN*

### 3.2.3 Hiệu quả hoạt động

Trong những năm gần đây, hiệu quả hoạt động của các NHTMCP khá cao, tất cả các NHTMCP đều thu được siêu lợi nhuận. Chính vì vậy đã tạo nên các cơn sốt cổ

phiếu và về thành lập các NHTMCP. Tuy nhiên tổng tài sản của NHTMCP cũng còn rất thấp so với ngân hàng các nước trong khu vực. trong năm gần đây như sau:

**Bảng 3.7: Tổng tài sản và LN trước thuế của 11 NHTMCP lớn tại Việt Nam**  
đơn vị: Tỷ đồng

Stt	Tên ngân hàng	Năm 2006		Năm 2005		Năm 2004		Năm 2003	
		Tổng tài sản	LN trước thuế	Tổng tài sản	LN trước thuế	Tổng tài sản	LN trước thuế	Tổng tài sản	LN trước thuế
1	Á Châu	44.347	658,8	24.247	385,0	15.417	278,0	10.855	188,0
2	Sacombank	24.776	611,3	14.456	306,1	10.395	198,0	7.304	125,1
3	Eximbank	18.324	358,6	11.369	29,0	8.268	-	6.631	-
4	Kỹ Thương	17.326	356,5	10.666	277,9	7.667	107,0	5.510	42,2
5	Quốc tế	16.527	200,0	8.968	95,3	4.120	41,3	1.988	20,7
6	Quân Đội	13.864	252,0	8.203	-	6.995	105,4	4.321	72,5
7	Đông Á	12.077	200,2	8.516	138,5	6.445	98,0	4.620	99,1
8	Nhà Hà Nội	11.685	248,1	5.524	103,1	3.728	60,5	2.686	29,1
9	VPBANK	10.159	156,8	6.090	76,2	4.149	-	2.491	-
10	Phuong Nam	9.186	188,3	6.496	102,6	4.361	72,6	2.401	36,5
11	Phuong Đông	6.440	142,1	4.020	67,2	2.529	43,8	1.714	28,2

*Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thường niên công bố trên Website của các NHTMCP*

Năm 2006, ACB có giá trị tài sản 44.875 tỷ VNĐ dẫn đầu khối NHTMCP, tăng 85,07% so với năm 2005, Lợi nhuận trước thuế 682,4 tỷ VNĐ, tăng 77,21% so với năm 2005. Tổng tài sản xếp ngân hàng thứ 2 là Sacombank. Năm 2006, tổng tài sản Sacombank là 24.776 tỷ VNĐ, tăng 71,4% so với năm 2005. Lợi nhuận trước thuế tăng gần gấp đôi lên 611 tỷ VNĐ. Hiện nay, 70% thu nhập của Sacombank là từ lãi vay và 30% là thu từ dịch vụ và phí.

Trong 06 tháng đầu năm 2007 lợi nhuận của các NHTMCP vẫn duy trì ở mức cao, một số ngân hàng chỉ trong 06 tháng lợi nhuận đã vượt lợi nhuận cả năm 2006.

**Bảng 3.8: Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2007 của một số NHTMCP lớn hiện nay:**

Ngân hàng	Tổng tài sản 1.000 tỷ đồng	Vốn huy động 1.000 tỷ đồng	Tổng dư nợ 1.000 tỷ đồng	LN trước thuế tỷ đồng
ACB	58.37	50.7	22.1	880
Sacombank	38.4	33.85	26.9	610
Eximbank	20	-	11.49	317
Techcombank	24	21.56	12.3	314,8
Habubank	18.4	16	7.16	236,6
Đông Á	-	-	9.11	200

*Nguồn: VNS, Tạp chí kinh tế Sài Gòn (1<sup>2</sup>)*

### 3.3 Giới thiệu các NHTM cổ phần đã niêm yết

Hiện nay, NHNN đã đồng ý cho 03 NHTMCP niêm yết và có 02 NHTMCP đang niêm yết trên TTCK. Hoạt động của ngân hàng sau khi niêm yết khá ổn định, hiệu quả cao, hiện là hai NHTMCP dẫn đầu hệ thống NHTMCP về tổng tài sản, vốn điều lệ, mạng lưới và hiệu quả hoạt động. Chúng tôi xin giới thiệu những điểm nổi bật của hai NHTMCP niêm yết đầu tiên trên TTCK Việt Nam:

#### 3.3.1 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)

Sacombank được thành lập vào năm 1991, là NHTMCP có mạng lưới chi nhánh rộng lớn nhất với 166 Chi nhánh, Phòng Giao dịch hiện diện gần 40 tỉnh thành cả nước. Sacombank chính thức giao dịch tại sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM từ ngày 12/07/2006 (HoSTC) với mã chứng khoán là STB. Khi mới niêm yết, giá cổ phiếu được giao dịch ở mức 5 USD. Tổng giá trị vốn thị trường của Sacombank theo mức giá này là 970 triệu USD. Sacombank là ngân hàng có chất lượng tốt với đội ngũ quản trị mạnh và là ngân hàng có chiến lược mở rộng mạnh mẽ nhất trong số các NHTMCP tại Việt Nam. Sacombank hiện tập trung vào mảng thị trường có lợi nhuận cao “cho vay phân tán”, các doanh nghiệp vừa và nhỏ và lĩnh vực thị trường bán lẻ. Sacombank có tỷ lệ an toàn vốn 15% theo hệ thống kế toán Việt Nam, hiện chiếm 4% thị phần hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

(<sup>12</sup>) *Tạp chí kinh tế Sài Gòn số 29 - 2007, trang 6*

Giai đoạn 2000 - 2006 là thời kỳ Sacombank tăng trưởng mạnh mẽ, đã xây dựng được nền tảng cho sự phát triển bền vững. Sacombank rất xáo trong chính sách cho vay, chính sách tín dụng rất linh hoạt, có thể cho vay đến 100% giá trị tài sản thế chấp các khoản cho vay tập trung chủ yếu là cho vay ngắn hạn và có tài sản bảo đảm chắc chắn. Dư nợ cho vay được tập trung vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ với lãi suất cao. Mặc dù vậy, chất lượng danh mục cho vay khá cao với tỷ lệ nợ xấu dưới 1%.

Sacombank đã liên kết với Tập đoàn Ngân hàng ANZ và hiện đang chuyển giao công nghệ và bí quyết kinh doanh và điều này sẽ càng làm tăng tính cạnh tranh của Sacombank, đặc biệt trong thị trường bán lẻ. Trong tương lai gần, Sacombank sẽ thách thức các ngân hàng mạnh cả khối NHTM quốc doanh và khối NHTMCP trên toàn bộ các sản phẩm của thị trường bán lẻ.

### **3.3.2 Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)**

ACB được thành lập vào năm 1993. Ngày 21/11/2006, ACB chính thức niêm yết trên TTGDCK Hà Nội (HaSTC) với mã chứng khoán là ACB. Hiện nay, mạng lưới điểm giao dịch của ACB khoảng 84 điểm, tập trung hoạt động chủ yếu ở phía Nam. ACB có tỷ lệ an toàn vốn 12% theo hệ thống kế toán Việt Nam.

ACB có vị trí dẫn đầu thị trường trong hoạt động ngân hàng bán lẻ, nắm giữ khoản 5% thị phần hoạt động ngân hàng tại. Hoạt động bán lẻ của ACB được xây dựng trên cơ sở một số sản phẩm then chốt như cho vay mua xe hơi, nhà ở, thẻ tín dụng và gần đây là cho vay tín chấp. Khách hàng cá nhân chiếm khoảng 60% tổng dư nợ của ACB, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 40%. Cho vay tín chấp cho phép khách hàng được vay tới 200 triệu VNĐ với mức lãi suất là 1,20-1,30%/tháng (tương đương 14,4 - 15,6%/năm). ACB là ngân hàng dẫn đầu thị trường trong mảng cho vay tín chấp. ACB chú trọng đầu tư phát triển các sản phẩm như thuê mua, bảo hiểm và đầu tư có mức sinh lời cao và được xem là chìa khoá cho sự tăng trưởng của ngân hàng trong tương lai.

ACB đang sử dụng các mạng lưới của mình làm nền tảng cho việc phân phối một loạt các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hướng vào khách hàng cá nhân, gia tăng

cung cấp các dịch vụ và thu phí khách hàng như dịch vụ môi giới mua bán bất động sản và dịch vụ môi giới chứng khoán, đầu tư, thuê mua, bảo hiểm và dịch vụ ngân hàng khác. Trong vòng 5 năm tới, có thể ACB phát triển trở thành tập đoàn tài chính.

### **3.4 Ngân hàng thương mại cổ phần trong giai đoạn hội nhập quốc tế**

Như nhiều ngành kinh tế khác, ngành ngân hàng Việt Nam nói chung và NHTMCP nói riêng đang đứng trước thách thức cạnh tranh khốc liệt khi Việt Nam gia nhập WTO. Mức độ cạnh tranh sẽ ngày càng trở nên khốc liệt sau ngày 01/04/2007, ngày Việt Nam chính thức mở cửa thị trường tài chính ngân hàng theo cam kết gia nhập WTO, một số nội dung chính trong cam kết đó là:

(1) Các TCTD nước ngoài được thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức như văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài; công ty tài chính liên doanh và 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh và 100% vốn nước ngoài. Kể từ ngày 01/04/2007, ngân hàng 100% vốn nước ngoài được phép thành lập tại Việt Nam.

(2) Các TCTD nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được phép cung ứng hầu hết các loại hình dịch vụ ngân hàng theo mô tả trong Phụ lục về dịch vụ tài chính ngân hàng kèm theo Hiệp định GATS như cho vay, nhận tiền gửi, cho thuê tài chính, kinh doanh ngoại tệ, các công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh, môi giới tiền tệ, quản lý tài sản, cung cấp dịch vụ thanh toán, tư vấn và thông tin tài chính;

(3) Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi VNĐ không giới hạn từ các pháp nhân. Việc huy động huy động tiền gửi VNĐ từ các thể nhân Việt Nam sẽ được nói lỏng trong vòng 5 năm theo lộ trình sau:

Ngày 01 tháng 01 năm 2007: 650% vốn pháp định được cấp

Ngày 01 tháng 01 năm 2008: 800% vốn pháp định được cấp

Ngày 01 tháng 01 năm 2009: 900% vốn pháp định được cấp

Ngày 01 tháng 01 năm 2010: 1000% vốn pháp định được cấp

Ngày 01 tháng 01 năm 2011: Đối xử quốc gia đầy đủ

(4) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được phép mở các điểm giao dịch ngoài trụ sở chi nhánh, nhưng được giành đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc đầy đủ trong việc thiết lập và vận hành hoạt động các máy rút tiền tự động;

(5) Các TCTD nước ngoài sẽ được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO;

(6) Một NHTM nước ngoài có thể đồng thời mở một ngân hàng con và các chi nhánh hoạt động tại Việt Nam; Các điều kiện cấp phép đối với ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ dựa trên các quy định an toàn và giải quyết các vấn đề như tỷ lệ an toàn vốn, khả năng thanh toán và quản trị doanh nghiệp. Ngoài ra, các tiêu chí đối với chi nhánh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ được áp dụng trên cơ chế quản lý đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm yêu cầu về vốn tối thiểu, theo thông lệ quốc tế đã được chấp nhận chung;

(7) Các ngân hàng nước ngoài có thể tham gia góp vốn liên doanh với đối tác Việt Nam với tỷ lệ góp vốn không vượt quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh; Tổng mức góp vốn mua cổ phần của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại từng NHTMCP của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng đó, trừ khi pháp luật Việt Nam có quy định khác hoặc được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

(8) Để thu hút được các ngân hàng lớn, có uy tín vào hoạt động tại thị trường Việt Nam, trong cam kết cũng đã đưa ra yêu cầu về tổng tài sản có đối với TCTD nước ngoài muốn thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam, cụ thể để mở một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam ngân hàng mẹ phải có tổng tài sản có trên 20 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm xin mở chi nhánh; mức yêu cầu tổng tài sản có đối với việc thành lập ngân hàng liên doanh hoặc ngân hàng con 100% vốn nước ngoài của ngân hàng nước ngoài là trên 10 tỷ đô la Mỹ; đối với việc xin phép mở công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài hoặc công ty cho thuê tài chính liên doanh, các TCTD nước ngoài phải có tổng tài sản trên 10 tỷ đô la vào cuối năm trước thời điểm xin phép.

Sự cạnh tranh tác động đến các NHTMCP có thể sẽ diễn ra ở 3 lĩnh vực:

Thứ nhất, về thị trường tín dụng cả bán buôn và bán lẻ, cạnh tranh sẽ gay gắt hơn nhiều khi mà các ngân hàng nước ngoài đã hiểu rõ hơn thị trường Việt Nam trong khi cơ hội lại mở hơn với họ khi được tham gia vào các hoạt động tái cấp vốn, tái chiết khấu, Swap, Forward từ ngân hàng mẹ. Bên cạnh đó, các NHTMCP Việt Nam thường hướng vào hoạt động ngân hàng bán lẻ, các ngân hàng nước ngoài thường quan tâm và gây sức ép mở rộng mạng lưới hoạt động tại Việt Nam dưới mọi hình thức, nhất là ngân hàng bán lẻ và ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Trong Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, các ngân hàng Mỹ sẽ không bị hạn chế về hình thức hiện diện (bao gồm cả mua cổ phần của NHTMNN và mở rộng lắp đặt hệ thống ATM như NHTM Việt Nam, về số lượng cho từng loại hình, địa giới hành chính và vì vậy, các ngân hàng này có điều kiện tốt nhất cho việc tăng cường sự có mặt tại Việt Nam.

Thứ hai là giao dịch thanh toán và chuyển tiền, là lĩnh vực chiếm ưu thế của các ngân hàng nước ngoài do công nghệ hiện đại, họ có lợi thế kể cả về loại hình và chất lượng dịch vụ.

Thứ ba là dịch vụ tư vấn, môi giới và phát triển doanh nghiệp, là những dịch vụ có khả năng thu hút sự quan tâm của khách hàng Việt Nam, đặc biệt là dịch vụ liên quan tới chiến lược hoạt động của doanh nghiệp.

Từ những phân tích trên, chúng ta có thể nhận thấy các NHTMCP đang đứng trước cuộc đua không cân sức với các ngân hàng nước ngoài trong tương lai rất gần. Và gần hơn nữa, ngay tại sân nhà, giai đoạn 2007 - 2008, các NHTMNN thực hiện cổ phần hoá và xúc tiến quá trình niêm yết trên TTCK. Như vậy, không chỉ có đối thủ nước ngoài, các đối thủ như Vietcombank, BIDV, Incombank và Agribank cổ phần hoá, có quy mô vốn khổng lồ cũng sẽ là một thách thức rất lớn cho sự tồn vong của các NHTMCP hiện nay.

### **3.5 Sự cần thiết niêm yết của NHTMCP trên thị trường chứng khoán**

Ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, có hoạt động dịch vụ ngân hàng hiện đại, các NHTM lớn đều niêm yết cổ phiếu trên TTCK và đó là một minh chứng cho sự hoạt động ổn định và hiệu quả của NHTM.



Như đã phân tích ở trên, năng lực tài chính của các NHTMCP Việt Nam còn rất yếu, cách biệt rất xa so với các NHTM ở mức độ trung bình trong khu vực. Sự lớn mạnh của khối NHTMCP Việt Nam trong thời gian gần đây vẫn chưa đủ sức để ngân hàng cạnh tranh với các ngân hàng trên thế giới, khi các ngân hàng Việt Nam thua xa về công nghệ. Chính áp lực cạnh tranh đó đã buộc các NHTMCP phải tăng nguồn lực tài chính để tăng năng lực cạnh tranh.

Bên cạnh đó, các NHTMCP đều đưa ra kế hoạch trở thành ngân hàng bán lẻ hiện đại đa năng. Tuy nhiên hiện nay, trong cơ cấu khách hàng của mỗi ngân hàng, khách hàng doanh nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu thông qua việc tài trợ cấp tín dụng cho các doanh nghiệp, và tạo nên lợi nhuận chính cho các NHTMCP. TTCK Việt Nam phát triển, các doanh nghiệp sẽ tiếp cận và huy động được nguồn vốn có giá thành rẻ hơn thông qua phát hành chứng khoán trên TTCK. Do vậy, sẽ tạo nên sự chuyển dịch nguồn tài trợ cho các doanh nghiệp từ tài trợ bởi ngân hàng qua tài trợ bởi TTCK. Và như vậy, hoạt động cho vay của NHTMCP đối với đối tượng khách hàng doanh nghiệp sẽ bị thu hẹp, buộc các NHTMCP phải phát triển hoạt động bán lẻ. Một ngân hàng muốn bán lẻ thành công điều kiện cần và đủ là phải có công nghệ hiện đại để quản lý và phát triển các sản phẩm bán lẻ. Muốn đầu hệ thống công nghệ hiện đại để tạo lợi thế cạnh tranh, điều đầu tiên và trước hết cũng là vốn và là nguồn vốn khá lớn.

Hơn thế nữa, tâm lý đầu tư hiện nay, các nhà đầu tư đang có xu hướng thích đầu tư vào các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK hơn là đầu tư vào các doanh nghiệp chưa niêm yết vì tính an toàn, minh bạch cao hơn, cổ phiếu thanh khoản tốt hơn.

Nguồn vốn huy động để đầu tư vào ngân hàng phải là nguồn vốn cực lớn mới có thể đáp ứng được nhu cầu vốn của ngân hàng. Chính vì vậy, thị trường OTC và các cổ đông hiện hữu của ngân hàng khó có khả năng đáp ứng được.

Như vậy tăng năng lực tài chính cho các NHTMCP bằng phương cách nào? Thông qua kêu gọi các cổ đông hiện hữu góp vốn hoặc chào bán cho các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước?

Trường hợp kêu gọi các cổ đông hiện hữu góp vốn, cho dù được mua với giá ưu đãi, nhưng vốn của các cổ đông hiện hữu có giới hạn nhất định nên cũng chỉ đáp ứng một phần nhu cầu vốn của NHTMCP.

Nếu chủ động kêu gọi các nhà đầu tư bên ngoài thông qua các công ty trong nước, cũng có những hạn chế bởi năng lực tài chính của các công ty, tập đoàn kinh tế Việt Nam cũng hạn chế, họ đang thiếu vốn nên vẫn còn sử dụng phần lớn tín dụng ngân hàng làm nguồn vốn tài trợ cho hoạt động doanh nghiệp.

Nếu thông qua các nhà đầu tư nước ngoài, quy định của pháp luật hiện nay vẫn còn khống chế tỷ lệ sở hữu tối đa của cổ đông nước ngoài đối với NHTMCP là 30% vốn điều lệ.

Trước yêu cầu đó, việc niêm yết các NHTMCP trên TTCK và kêu gọi đầu tư qua TTCK là một giải pháp tốt nhất để tăng năng lực tài chính của các NHTMCP, đẩy nhanh đầu tư công nghệ ngân hàng, phát triển các sản phẩm dịch vụ, xoá dần khoảng cách quá lớn về công nghệ với các ngân hàng nước ngoài, nâng cao khả năng cạnh tranh, thúc đẩy các NHTMCP Việt Nam phát triển nhanh và toàn diện hơn.

TTCK là kênh huy động vốn cực kỳ tốt, tập hợp rất nhiều nhà đầu lớn, nhỏ tham gia. Chính vì vậy, niêm yết NHTMCP trên TTCK phương các tốt nhất giúp NHTMCP nâng cao năng lực tài chính thông qua chào bán cổ phiếu trên thị trường. Niêm yết trên TTCK của NHTMCP là một bước đi phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới. Một số lợi ích khi NHTMCP niêm yết trên TTCK như sau:

### **3.5.1 Huy động được lượng vốn lớn khi có nhu cầu**

Ngân hàng là một trong những lĩnh vực hoạt động hết sức nhạy cảm, là ngành kinh tế chủ chốt. Những quy định như đầu tư tài sản cố định, mở rộng mạng lưới, đầu tư công nghệ, và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu,... là thách thức đối với các NHTMCP có quy mô vốn nhỏ. Do áp lực cạnh tranh, tăng năng lực tài chính, tăng nguồn vốn tự có là điều kiện tiên quyết giúp NHTMCP đủ sức đứng vững trước sự cạnh tranh của các tập đoàn tài chính - ngân hàng mạnh đến từ nước ngoài.

Trong hơn một thập niên qua, tăng trưởng kinh tế Việt Nam khá ổn định và ở mức cao, do đó, hoạt động ngân hàng thu được siêu lợi nhuận. Do vậy, cổ phiếu NHTMCP trên thị trường OTC được giới đầu tư quan tâm đặc biệt, tạo nên các đợt “sốt” giá cổ phiếu của các NHTMCP, nhưng chỉ mang tính bột phát, rất kém bền vững, thất thường và không mang tính quy luật. Điều đó đã dẫn đến một số nhà quản trị ngân hàng lầm tưởng về sức hút của cổ phiếu NHTMCP chưa niêm yết ở thị trường OTC là vô tận, không cần phải chịu sự ràng buộc của TTCK chính thức khi niêm yết mà vẫn đạt được mục tiêu tăng vốn điều lệ ngân hàng. Và do đó, NHTMCP không cần niêm yết trên TTCK. Song song đó, mặc dù lợi nhuận của NHTMCP rất cao, cộng với quyền ưu đãi mua cổ phiếu mới nhưng cổ phiếu NHTMCP trên thị trường OTC vẫn giảm giá liên tục và đóng băng, thanh khoản cổ phiếu rất kém, nhiều ngân hàng phải gác lại kế hoạch tăng vốn điều lệ.

TTCK là kênh huy động vốn quan trọng cho các doanh nghiệp thông qua việc niêm yết và chào bán cổ phiếu trên thị trường. Các doanh nghiệp có nhu cầu vốn để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh có thể phát hành thêm chứng khoán ra công chúng để nhằm huy động lượng vốn mà doanh nghiệp cần. Khi niêm yết trên TTCK, NHTMCP có tính minh bạch cao, quản lý tốt rủi ro, với mức lợi nhuận hàng năm khá cao như vậy, cổ phiếu ngân hàng sẽ hấp dẫn rất lớn đối với các nhà đầu tư trên TTCK cả nhà đầu tư lớn lẫn các nhà đầu tư nhỏ. Qua TTCK, NHTMCP niêm yết sẽ phát hành thêm cổ phiếu, huy động mọi nguồn vốn của nhà đầu tư, của mọi đối tượng tham gia thị trường, đáp ứng kịp thời nhu cầu tăng nguồn lực tài chính khi mà các cổ đông hiện hữu không tích lũy vốn theo kịp với đà tăng vốn của ngân hàng.

### **3.5.2 Tham gia niêm yết cổ phiếu giúp nâng cao tính thanh khoản cho cổ phiếu**

Niêm yết trên TTCK sẽ nâng cao tính thanh khoản của cổ phiếu NHTMCP. Thanh khoản cao là một yếu tố quan trọng thu hút đầu tư, làm tăng tính hấp dẫn của cổ phiếu mới trong các đợt phát hành tiếp theo.

Niêm yết trên TTCK, cổ đông ngân hàng, các nhà đầu tư dễ dàng chuyển nhượng cổ phiếu khi có nhu cầu trong qua việc chào bán trên các TTGDCK với đối tượng mua bán đa dạng. Như vậy, cổ phiếu niêm yết trở nên lợi thế hơn so với cổ

phiếu NHTMCP chưa niêm yết. Đặc biệt, khi thanh khoản trên thị trường OTC bị ngưng trệ, đóng băng, thì ưu thế này càng được thể hiện rõ.

### **3.5.3 Quảng bá thương hiệu**

Hiện nay, nhu cầu tìm hiểu về chứng khoán và TTCK của mọi tầng lớp dân cư đang tăng lên mạnh mẽ, các khoá đào tạo nghiệp vụ chứng khoán luôn quá tải. Các tập san phân tích chứng khoán – đầu tư phát hành ngày một tăng, trong đó, có dung lượng rất lớn về thông tin doanh nghiệp và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp niêm yết. Nó trở thành một kênh quảng bá thương hiệu cho các doanh nghiệp niêm yết đến từng người dân.

Tăng suất và mật độ thông tin về TTCK, đơn vị niêm yết, tình hình hoạt động của các đơn vị niêm yết,...khá dày đặc trên các phương tiện thông tin đại chúng như đài truyền hình, đài phát thanh, các trang web trong và ngoài nước, các bản tin nội bộ các công ty chứng khoán,...Nhu vậy, NHTMCP niêm yết cũng sẽ được quảng bá thương hiệu của mình một cách rộng rãi và miễn phí.

Khi tham gia niêm yết, kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng luôn được cập nhật. Kết quả kinh doanh tốt sẽ tạo niềm tin cho hệ khách hàng và nhà đầu tư và đây là cơ hội để NHTMCP niêm yết đánh bóng thương hiệu, và hình ảnh ngân hàng trở nên gần gũi hơn với công chúng.

### **3.5.4 Tăng uy tín của ngân hàng đối với các tổ chức tài chính**

Hoạt động ngân hàng luôn gắn liền với liên kết, hợp tác và phối hợp lẫn nhau giữa các ngân hàng. Các ngân hàng thường sử dụng mạng lưới của nhau để phát triển. Sự liên kết giữa các ngân hàng không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia mà còn mở rộng ra phạm vi quốc tế.

Trong giai đoạn hội nhập, các ngân hàng thường có mối liên kết rất chặt chẽ thông qua mạng lưới đại lý. Các ngân hàng lớn, các ngân hàng bán buôn xem các ngân hàng nhỏ là các khách hàng thân thuộc của mình, chăm sóc đối tượng khách hàng này. Bên cạnh đó, các ngân hàng cũng tổ chức đánh giá tín nhiệm để cấp hạn mức tín dụng, tìm đối tác kinh doanh,...Do vậy nếu thông tin của một ngân hàng nào minh bạch, công

khai sẽ được các định chế tài chính khác quan tâm. Một NHTMCP được niêm yết trên TTCK là một trong những điều kiện tốt để xây dựng niềm tin cho các đối tác mở rộng cơ hội hợp tác kinh doanh.

Việc tham gia niêm yết trên TTCK còn góp phần tăng thêm uy tín của ngân hàng đối với các tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức đánh giá xếp hạng ngân hàng, các định chế tài chính quốc tế thường ưu tiên lựa chọn các NHTMCP niêm yết vì tính minh bạch và tình hình tài chính lành mạnh làm đối tác chiến lược.

### **3.6 Những thách thức và rủi ro khi niêm yết của NHTM cổ phần**

TTCK Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển, còn rất non trẻ. Các quy định pháp luật về chứng khoán và TTCK đang trong giai đoạn xây dựng, thiếu tính ổn định, nên chưa tạo được hành lang pháp lý vững chắc, an toàn, còn tiềm ẩn những rủi ro. Đó là một trong những nguyên nhân làm NHTMCP e ngại niêm yết. Trên cơ sở phân tích cơ chế hoạt động của TTCK, những nét đặt thù của hoạt động và tâm lý khách hàng của ngân hàng, cho thấy việc tham gia niêm yết NHTMCP trên TTCK có thể dẫn đến một số rủi ro cho NHTMCP niêm yết như sau:

#### **3.6.1 Bị ảnh hưởng bởi những biến động trên thị trường chứng khoán**

TTCK hiện nay, phần lớn các nhà đầu tư có trình độ hiểu biết về TTCK, phân tích đầu tư còn ở mức độ sơ khai, quyết định đầu tư còn chủ yếu dựa theo tâm lý “số đông”. Lực lượng nhà đầu tư này cũng có thể làm cho giá cổ phiếu NHTMCP niêm yết biến động thất thường do tâm lý đầu tư theo số đông.

Giá cổ phiếu NHTMCP niêm yết phụ thuộc vào quan hệ cung cầu thị trường. Khi giá cổ phiếu NHTMCP niêm yết giảm liên tục trong một thời gian dài có thể do nhiều nguyên nhân như các nhà đầu tư bi quan về triển vọng phát triển của TTCK, hoặc kỳ vọng tăng giá cổ phiếu NHTMCP trong tương lai thấp, hoặc cũng có thể các nhà đầu tư chuyển hướng đầu tư, hoặc cổ phiếu NHTMCP niêm yết bị ảnh hưởng theo hiệu ứng dây chuyền từ một số cổ phiếu đang niêm yết trên TTCK. Sự giảm giá cổ phiếu NHTMCP niêm yết có thể dẫn đến tình huống xấu là các nhà đầu tư đồng loạt bán tháo

cổ phiếu NHTMCP niêm yết, và như vậy thị giá cổ phiếu NHTMCP niêm yết nhanh chóng rơi chạm đáy sau một thời gian ngắn.

Ngân hàng là ngành kinh tế rất nhạy cảm, liên quan trực tiếp đến đối tượng khách hàng tiền gửi, tiền vay,... Thông tin về giá cổ phiếu NHTMCP niêm yết giảm mạnh có thể gây tâm lý hoang mang, hoài nghi, không tin tưởng về tình hình hoạt động ổn định, bền vững của NHTMCP niêm yết, dẫn đến độ tín nhiệm của khách hàng đối với ngân hàng suy giảm nghiêm trọng, nhất là khách hàng trực tiếp gửi tiền tại ngân hàng và họ có thể sẽ quyết định chuyển dịch tiền gửi của mình sang ngân hàng khác theo đánh giá của chính họ có mức tín nhiệm cao hơn. Nếu có rất nhiều người rút tiền gửi có thể sẽ tạo nên tâm lý sự hoảng loạn, lây lan và đỉnh điểm là đồng loạt rút tiền ra khỏi NHTMCP niêm yết làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến thanh khoản.

Ngân hàng luôn tính toán và duy trì thanh khoản ở mức độ hiệu quả cao nhất. Do vậy, việc khách hàng cùng loạt rút tiền sẽ dẫn đến thiếu hụt thanh khoản nghiêm trọng, nếu ngân hàng không đáp ứng kịp nó sẽ tiếp tục củng cố thêm tâm lý lo sợ của người dân. Tình trạng thiếu hụt thanh khoản cộng với áp lực rút tiền của khách hàng có thể đưa NHTMCP niêm yết đến bờ vực phá sản.

Như vậy, giá cổ phiếu NHTMCP niêm yết giảm mạnh, sẽ ảnh hưởng đến tâm lý hệ khách hàng nhất là khách hàng tiền gửi, có thể gây ra những tác động xấu đến hoạt động NHTMCP như việc rút tiền đồng loạt gây thiếu hụt thanh trầm trọng. Đây là rủi ro lớn nhất mà NHTMCP gặp phải khi niêm yết trên TTCK.

### **3.6.2 Áp lực công bố thông tin và rủi ro công bố thông tin**

Một doanh nghiệp khi niêm yết trên TTCK, yêu cầu công bố thông tin là yêu cầu bắt buộc. Theo quy định của Luật Chứng khoán và NHNN thì NHTMCP là một loại hình công ty đại chúng, phải có nghĩa vụ tuân thủ công bố thông tin công khai, minh bạch để bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Khi các thông tin về tình hình hoạt động, kế hoạch phát triển, chiến lược đầu tư... của NHTMCP niêm yết được công khai trên TTCK. Theo quy định, những thông tin của doanh nghiệp cung cấp chỉ là những thông tin cơ bản, nên nếu chỉ phân tích

trên thông tin cung cấp mà không tìm hiểu kỹ thông tin chi tiết có thể dẫn đến sự hiểu lầm của các nhà đầu tư về tình hình hoạt động của ngân hàng, và dẫn đến ảnh hưởng đến thị giá cổ phiếu NHTMCP niêm yết.

Hiện nay, môi trường kinh doanh tại Việt Nam chưa thực sự minh bạch và lành mạnh, môi trường cạnh tranh chưa thật sự công bằng, một số thủ thuật cạnh tranh không lành mạnh chưa được phát hiện kịp thời và xử lý công minh mặc dù chúng ta đã có Luật cạnh tranh. Các quy định về công bố thông tin có thể gây bất lợi cho hoạt động của NHTMCP niêm yết trong điều kiện cạnh tranh giữa các ngân hàng hết sức gay gắt. Do vậy, các thông tin NHTMCP niêm yết cung cấp có thể sẽ bị các đối thủ cạnh tranh nghiên cứu, phân tích đánh giá và chủ động xây dựng kế hoạch đối phó, thậm chí có thể cản trở ngân hàng thực hiện kế hoạch của mình thông qua các hình thức cạnh tranh không lành mạnh và có thể dẫn đến rủi ro cho hoạt động của NHTMCP niêm yết.

### **3.6.3 Áp lực về nâng cao chất lượng quản trị**

Các yêu cầu về tính trung thực, chính xác, kịp thời trong hoạt động công bố thông tin trên TTCK sẽ buộc NHTMCP niêm yết phải nâng cao năng lực quản trị, điều hành minh bạch, công khai. Các NHTMCP niêm yết cần phải có nhiều thời gian mới xây dựng được đội ngũ nhân sự quản trị mạnh. Hiện nay, việc đào tạo đội ngũ nhân sự cấp cao phục vụ cho các ngân hàng rất hạn chế, một phần do các cơ sở đào tạo hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu hoạt động ngân hàng.

Bên cạnh đó, tình trạng thiếu nhân sự quản trị cấp cao dẫn đến cạnh tranh thu hút nguồn nhân lực giữa các ngân hàng khá mạnh. Ở NHTMCP niêm yết, nếu có sự ra đi của những nhân sự cao cấp có thể tạo ra những luồng thông tin không tốt ảnh hưởng đến hoạt động của các NHTMCP niêm yết.

### **3.6.4 Những thông tin thất thiệt về hoạt động ngân hàng**

Khi NHTMCP niêm yết, cũng có thể xuất hiện những tin đồn thất thiệt. Những thông tin xấu đó có thể do sự ác ý của một số người đối với ngân hàng hoặc do những chiêu thức cạnh tranh không lành mạnh tung ra bởi các đối thủ cạnh tranh. Cũng có thể

những thông tin chưa được kiểm chứng kỹ nhưng lại được các phương tiện thông tin đại chúng đưa tin rộng rãi. Và những thông tin này có thể tác động đến tâm lý nhà đầu tư và có thể làm cho giá cổ phiếu NHTMCP niêm yết sụt giảm.

Do tính chất quan trọng như vậy, nên những thông tin này nếu không được kiểm soát và cải chính kịp thời có thể gây tâm lý lây lan mạnh mẽ và sẽ tác động mạnh đến tâm lý nhà đầu tư và người gửi tiền, trong tình huống xấu nhất là người dân sẽ đổ xô đi rút tiền, điều này cũng dẫn đến rủi ro thanh khoản cho chính NHTMCP niêm yết.

### **3.6.5 Rủi ro do đầu cơ chứng khoán**

Cổ phiếu NHTMCP niêm yết cũng có thể bị lũng đoạn bởi đầu cơ chứng khoán. Có rất nhiều thông tin nội gián gây ảnh hưởng đến giá cổ phiếu và đặt lệnh giao dịch mua bán trên TTCK. Hiện nay, hoạt động của một số công ty chứng khoán trên TTCK vẫn còn thông tin nội gián, chưa thật sự minh bạch. Nhiều trường hợp các nhà đầu tư đặt lệnh mua bán nhưng không thể chuyển lệnh này lên trung tâm giao dịch do sự khống chế của giới đầu cơ và chính sách ưu tiên những nhà đầu tư lớn của những công ty chứng khoán. Giới đầu cơ tiến hành đầu cơ đẩy giá cổ phiếu lên hoặc xuống để lũng đoạn thị trường cổ phiếu, hoặc nắm giữ cổ phiếu để gây áp lực lên bộ máy lãnh đạo điều hành NHTMCP niêm yết đưa ra những quyết sách, kế hoạch hoàn toàn vì lợi ích của giới đầu cơ.

### **3.6.6 Rủi ro về kết quả hoạt động kinh doanh**

Hiệu quả hoạt động của công ty ảnh hưởng rất lớn đến thị giá cổ phiếu của doanh nghiệp. Nếu hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM niêm yết không tốt sẽ đến giá cổ phiếu của ngân hàng trên TTCK. Hoạt động ngân hàng là hoạt có khi đạt siêu lợi nhuận nhưng cũng đi kèm với rủi ro rất lớn. Rủi ro hoạt động ngân hàng có thể tiềm ẩn và xuất hiện bất ngờ, nếu ngân hàng không chuẩn bị ứng phó rủi ro kịp thời có thể làm sút giảm lợi nhuận của ngân hàng.

NHTMCP niêm yết nếu hoạt động kinh doanh kém sẽ tác động đến giá cổ phiếu và tác động xấu đến tâm lý người gửi tiền, trong tình huống xấu nhất gây nên tình trạng khủng hoảng thanh khoản cho NHTMCP niêm yết.

### **3.6.7 Rủi ro về công nghệ thông tin**



Hoạt động ngân hàng hiện đại gắn liền với hệ thống công nghệ thông tin. Hiện nay, các NHTMCP mạnh đều đầu tư xây dựng hệ thống ngân hàng lõi (Core banking), tập trung hệ thống máy chủ, trung tâm xử lý số liệu tại hội sở và nối mạng online trong toàn hệ thống.

Do đó, nếu hệ thống trung tâm bị tê liệt, toàn bộ hoạt động ngân hàng bị ngưng trệ, tê liệt. Do vậy, nếu không xử lý sự cố máy tính kịp thời có thể gây nên tình trạng khủng hoảng tại ngân hàng “khủng hoảng công nghệ thông tin”. NHTMCP niêm yết nếu gặp sự cố này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín và giá cổ phiếu trên thị trường.

### **3.6.8 Rủi ro về quản lý cấp cao**

Trong quá trình hoạt động, ngân hàng cũng gặp sự cố như các trường hợp rủi ro bất ngờ về lãnh đạo ngân hàng, những người có vị trí và vai trò quan trọng đến sự tồn tại và phát triển của ngân hàng ở hiện tại và tương lai. Ví dụ: như những sự cố bất ngờ tai nạn xảy ra đối với các cán bộ cao cấp, chủ chốt của ngân hàng, cũng có thể là việc “đào ngũ” của một số cán bộ cao cấp cùng với bí quyết kinh doanh tại ngân hàng, khi luật sở hữu trí tuệ nước ta chưa đi sâu vào cuộc sống để bảo vệ chống lại các hành vi vi phạm sở hữu trí tuệ. Những tác nhân này cũng có thể trực tiếp hay gián tiếp sẽ tác động lên giá cổ phiếu NHTMCP niêm yết và tác động đến hệ khách hàng của ngân hàng và sau cùng có thể gây nên tình trạng khủng hoảng thanh khoản.

Như vậy trước những cái được và mất như đã phân tích ở trên, vấn đề niêm yết của NHTMCP trên TTCK vẫn là một xu hướng tất yếu mà các NHTMCP cần nên xúc tiến vì nó vừa bảo vệ được nhà đầu tư, khách hàng và nó cũng mang lại lợi ích khá lớn cho NHTMCP tham gia niêm yết.

## **Chương 4**

# **CÁC GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH NIÊM YẾT TRÊN TTCK CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM**

### **4.1 Các giải pháp hoàn thiện quy trình thủ tục và đẩy mạnh niêm yết cổ phiếu của NHTMCP trên thị trường chứng khoán**

#### **4.1.1 Hoàn chỉnh quy định về niêm yết của ngân hàng**

Hiện nay, một số quy định của quy chế niêm yết tạm thời của NHNN chưa phù hợp với quy định mới của Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật chứng khoán vì Quy định này ban hành trước và dẫn chiếu quy định của Nghị định 144/2003/NĐ-CP Về chứng khoán và TTCK.

Một NHTMCP muốn niêm yết trên thị trường chứng khoán cần thiết phải qua hai bước thủ tục, một xin phép cơ quan quản lý ngành là NHNN, một xin phép UBCKNN. Hai thủ tục này không tiến hành đồng thời mà phải theo trình tự từ NHNN đến UBCKNN. Quy định về trình tự thủ tục như vậy làm kéo dài thời gian xin niêm yết của NHTMCP có thể làm mất đi cơ hội kinh doanh, đầu tư của NHTMCP vì việc niêm yết và chào bán cổ phiếu phải chọn thời điểm thích hợp. Bên cạnh đó, đôi khi sẽ phát sinh tiêu cực do cơ chế xin cho.

Mặt khác, một số điều kiện để NHTMCP được NHNN chấp thuận niêm yết chưa thực sự hợp lý như quy định về không bị xử phạt hành chính từ 1.000.000 đồng trở lên. Theo NĐ 202 về xử phạt hành chính đối với hoạt động ngân hàng, phạm vi xử phạt hành chính là rất rộng, như vậy phần nào làm các NHTMCP hạn chế số lượng các NHTMCP xin niêm yết.

Bên cạnh đó, sau khi nhận hồ sơ niêm yết của NHTMCP, NHNN thường thanh tra toàn diện NHTMCP. Hầu hết các ngân hàng rất ngại thanh tra vì hoạt động ngân hàng là lĩnh vực rất nhạy cảm, do vậy, việc thanh tra trong toàn hệ thống trước khi niêm yết cũng có thể sẽ phát sinh tiêu cực, đó là điều các NHTMCP rất ngại. Đó

cũng là một trong những nguyên nhân chính yếu làm các NHTMCP phải cân nhắc kỹ khi đề nghị xin niêm yết trên TTCK.

Chính vì vậy, để đẩy mạnh niêm yết của các NHTMCP trên TTCK, cần phải sửa đổi quy định tạm thời về niêm yết của các NHTMCP hiện nay, theo hướng tạo thuận lợi cho các NHTMCP sắp sửa xin niêm yết. Đơn giản hoá các thủ tục xin niêm yết của NHTMCP, cải tổ lại hệ thống thanh tra, giám sát của NHNN theo hướng hỗ trợ các ngân hàng quản lý rủi ro chứ không nhằm mục đích phát hiện vi phạm và xử phạt để việc thanh tra của NHNN trước khi niêm yết không làm các NHTMCP ngán ngại.

Bên cạnh đó, NHNN và UBCKNN nên có một quy định thống nhất, áp dụng riêng cho việc niêm yết của NHTMCP trên TTCK để rút ngắn thủ tục hành chính và thời gian xử lý hồ sơ niêm yết của NHTMCP, bãi bỏ các thủ tục không cần thiết, hạn chế các quy định về thủ tục hình thức, ngăn ngừa phát sinh tiêu cực.

#### **4.1.2 Sửa đổi Luật các TCTD**

Luật các TCTD năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật các TCTD năm 2004 đã góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý và công tác quản lý giám sát của nhà nước đối với hoạt động của các TCTD trong giai đoạn đầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, Luật Các TCTD đã bộc lộ khá nhiều hạn chế cần sửa đổi cho phù hợp với các chuẩn mực, thông lệ quốc tế và đáp ứng yêu cầu phát triển mới của hệ thống ngân hàng Việt Nam sau khi gia nhập WTO. Luật các TCTD hiện nay còn có sự phân biệt đối xử giữa các loại hình TCTD, tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các TCTD. Các quy định về hành vi cạnh tranh (Khoản 3, Điều 16) và khoản tiền bất hợp pháp (Điều 19) chưa thật phù hợp với Luật cạnh tranh năm 2004. Hiện nay, có quá nhiều cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý hoạt động của các TCTD.

Do đó, việc sửa đổi bổ sung Luật các TCTD là cần thiết để tạo hành lang pháp lý an toàn cho hoạt động của các NHTM nói chung và NHTMCP niêm yết nói riêng. Luật các TCTD mới cần hạn chế tối đa các thủ tục hành chính không cần thiết và việc can thiệp quá sâu vào tổ chức và hoạt động của TCTD. Cần quy định cụ thể vai trò, thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan thanh tra, giám sát an toàn đối với hoạt động của TCTD để tránh trường hợp lạm quyền. Có như vậy, hoạt động của các NHTMCP

mới ít bị chi phối bởi các quyết định và can thiệp hành chính; tuân thủ và vận hành theo các quy luật của thị trường góp phần làm hạn chế rủi ro của các NHTMCP niêm yết. Hành lang pháp lý an toàn sẽ thúc đẩy các NHTMCP tích cực niêm yết trên TTCK.

#### **4.1.3 Quy định về sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài**

Ngân hàng là loại hình doanh nghiệp đặc biệt nên việc khống chế tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài là cần thiết. Hiện nay, quy định về sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với NHTMCP tối đa là 30% thay vì cho phép nhà đầu tư nước ngoài được mua tối đa 49% như với các doanh nghiệp niêm yết khác. Mức khống chế này đã ảnh hưởng rất lớn đến thị giá cổ phiếu NHTMCP niêm yết. Giá cổ phiếu của các NHTMCP niêm yết hầu như tăng rất chậm.

TTCK Việt Nam trong thời gian qua tăng trưởng rất nhanh, một trong những tác nhân chính là nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài. Chính vì vậy, hạn chế các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ cổ phiếu làm cho sức hấp dẫn của cổ phiếu ngân hàng trên TTCK không cao nhất là các NHTMCP đã bán hết tỷ lệ được phép cho các cổ đông nước ngoài trước khi niêm yết.

Hiện nay, thực hiện cam kết WTO, chúng ta cho phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài kể từ ngày 01/04/2007, nội dung hoạt động các ngân hàng 100% vốn nước ngoài theo nguyên tắc không phân biệt đối xử (*ngân hàng 100% vốn nước ngoài thuộc loại hình nào sẽ được thực hiện các nghiệp vụ hoạt động của loại hình đó như các ngân hàng Việt Nam hoạt động loại hình tương ứng*). Như vậy, vai trò và tác động ảnh hưởng của ngân hàng 100% vốn nước ngoài đối với đời sống kinh tế xã hội sẽ như các ngân hàng nội địa khác. Do đó, quy định tỷ lệ khống chế sở hữu của bên nước ngoài đối với NHTMCP là không cần thiết. Vì vậy, đối với NHTMCP niêm yết, đơn vị được quản lý điều hành khá tốt, đề nghị Chính phủ cần cho phép mở rộng tỷ lệ được phép mua của nhà đầu tư nước ngoài lên 49% như các doanh nghiệp niêm yết khác để cổ phiếu NHTMCP niêm yết có tính hấp dẫn các nhà đầu tư hơn thông qua việc đầu tư của các cổ đông nước ngoài.

Đồng thời, quy định ưu đãi này, có thể là động lực để các cấp quản trị NHTMCP thấy rõ việc niêm yết NHTMCP sẽ mang lại lợi ích và hiệu quả như thế nào cho chính bản thân ngân hàng niêm yết như tăng tính thanh khoản của cổ phiếu, thặng dư vốn thu được khi chào bán cổ phiếu,... Nếu có quy định ưu đãi mở rộng tỷ lệ được phép mua của nhà đầu tư nước ngoài sẽ tạo ra sự khác biệt giữa NHTMCP niêm yết và NHTMCP chưa niêm yết về uy tín thương hiệu và giá trị doanh nghiệp. Các NHTMCP niêm yết thường có giá trị thương hiệu, giá trị doanh nghiệp cao bởi thị trường đã định giá và xếp loại do tính minh bạch trong hoạt động, như vậy sẽ tăng uy tín của các NHTMCP niêm yết trong mối quan hệ hợp tác quốc tế. Nhận thức toàn diện vấn đề này sẽ thúc đẩy các NHTMCP chưa niêm yết có trách nhiệm xúc tiến việc niêm yết. Có như vậy hệ thống ngân hàng Việt Nam sẽ đi vào quỹ đạo phát triển ổn định, bền vững và đủ sức cạnh tranh trong tiến trình hội nhập.

#### **4.1.4 Đánh giá giá trị ngân hàng khi niêm trên TTCK**

Thương hiệu là một khái niệm quen thuộc, trở thành “tài sản” của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể trao đổi, mua bán, cho thuê “tài sản”, hoặc sử dụng như phần vốn góp kinh doanh với các đối tác. Xu hướng toàn cầu hoá cùng sự phát triển của TTCK tạo ra nhu cầu xác định giá trị thương hiệu để sử dụng thương hiệu như một “tài sản” đúng nghĩa, cả trên phương diện thị trường và trên sổ sách kế toán.

Có nhiều phương pháp định giá thương hiệu được sử dụng trên thế giới như: phương pháp của Interbrand; mô hình sử dụng bảng cân đối kế toán thương hiệu của công ty AC Nielsen; mô hình với lãi suất chiết khấu thương hiệu của công ty Brand Finance; mô hình ABV (Advanced Brand Valuation)... Nhìn chung, các phương pháp định giá kết hợp yếu tố tâm lý và hành vi khách hàng với yếu tố tài chính doanh nghiệp, thường có ý nghĩa thực tế hơn phương pháp chỉ đơn thuần dựa vào một hoặc hai yếu tố thương hiệu và yếu tố tài chính của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc áp dụng các mô hình này cho các doanh nghiệp Việt Nam đang gặp một số trở ngại do khác biệt về môi trường kinh doanh. Hiện nay, sự phát triển của TTCK vẫn đề định giá thương hiệu trở nên cấp thiết đối với tất cả các doanh nghiệp. Một số quy định về xác định giá trị doanh nghiệp như: theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày

16/11/2004, các căn cứ để xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp gồm: Số liệu sổ sách kế toán của doanh nghiệp, số lượng và chất lượng tài sản theo kiểm kê phân loại thực tế, giá trị thị trường của tài sản tại thời điểm đánh giá bao gồm: giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh, uy tín, tính chất độc quyền của sản phẩm dịch vụ, thương hiệu, khả năng sinh lời... Thông tư 126/2004/TT - BTC ngày 24/12/2004 hướng dẫn Nghị định số 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 quy định phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp theo 2 phương pháp: Phương pháp tài sản và phương pháp dòng tiền chiết khấu.

- Phương pháp tài sản là phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá giá trị thực tế toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

- Phương pháp dòng tiền chiết khấu là phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Xác định giá trị NHTM cần lựa chọn phương pháp xác định giá trị phù hợp, phương pháp đó phải bảo đảm nguyên tắc xác định giá trị một cách chính xác các yếu tố hữu hình và lượng hoá được giá trị của các yếu tố vô hình. Các yếu tố tác động toàn diện đến giá trị NHTM như: Lợi thế kinh doanh, khả năng sinh lời, sự lành mạnh của tình hình tài chính, xu thế biến động của lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, khả năng thanh khoản, thực trạng tài sản hữu hình, tài sản vô hình, sự tăng trưởng, mở rộng hoạt động và phát triển, chất lượng nhân sự, mục tiêu dài hạn cũng như chiến lược kinh doanh của NHTM đó... cần phải đánh giá cụ thể.

Theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC thì nếu cách xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản, giá trị lợi thế kinh doanh (là vị trí địa lý, giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển) của doanh nghiệp chỉ phù hợp với những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thông thường mà chưa thực sự phù hợp với NHTM vì ngoài vị trí địa lý và tiềm năng phát triển cao, NHTM có giá trị thương hiệu rất lớn. Phương pháp dòng tiền chiết khấu khi tính giá trị NHTM thì không đề cập về cách tính giá trị lợi thế kinh doanh. Do vậy, cần có quy định hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị NHTM, mang tính đặc thù, để xác định đúng giá trị thực của NHTM làm cơ sở để

lôi cuốn các nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư chiến lược khi chấp nhận giá cổ phiếu của NHTMCP niêm yết.

## **4.2 Các giải pháp để NHTMCP phát triển bền vững sau khi niêm yết trên TTCK**

### **4.2.1 Những giải pháp cơ bản**

#### **4.2.1.1 Xây dựng môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh**

Hoạt động ngân hàng là một hoạt động đặc biệt, trong một ngành kinh tế đặc biệt có ảnh hưởng trực tiếp đến mọi mặt đời sống kinh tế xã hội. Hoạt động ngân hàng có liên quan đến nhiều ngành nhiều lĩnh vực kinh tế nên môi trường kinh doanh ảnh hưởng, tác động trực tiếp đến hoạt động ngân hàng. Một biến động nhỏ của nền kinh tế cũng ảnh hưởng tức thời đến hoạt động của ngân hàng hay nói cách khác hoạt động ngân hàng và nền kinh tế có mối quan hệ hữu cơ khá chặt chẽ với nhau.

Môi trường kinh doanh cạnh tranh sẽ tạo động lực thúc đẩy sản xuất, dịch vụ phát triển, làm cho nền kinh tế thị trường hoạt động ngày càng năng động và hiệu quả hơn, thúc đẩy quá trình tích tụ, tập trung vốn, nguồn lực và các yếu tố khác của quá trình tái sản xuất. Thực tế tại Việt Nam môi trường kinh doanh được đánh giá chưa thực sự minh bạch, dẫn đến năng lực cạnh tranh của quốc gia năm 2006 bị sút giảm. Một số quy định pháp luật hiện nay còn là rào cản doanh nghiệp gia nhập thị trường. Luật Doanh nghiệp 1999 và Luật Doanh nghiệp 2005 đã mở rộng cơ hội gia nhập thị trường của doanh nghiệp mới. Tuy nhiên, các giấy phép con và các biến tướng của giấy phép con đã làm hạn chế việc thành lập doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các quy định của văn bản Luật chưa thật cụ thể, để thực thi áp dụng cần phải có nhiều văn bản hướng dẫn Luật, các văn bản dưới Luật đôi khi mâu thuẫn với Luật, nhất là trong lĩnh vực thuế gây khó khăn rất nhiều cho doanh nghiệp, điều này có thể dẫn đến rủi ro pháp lý, làm sút giảm sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, và ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp, trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến hoạt động ngân hàng.

Luật cạnh tranh Việt Nam đã có hiệu lực pháp luật từ ngày 01/07/2005 nhưng chưa ngăn chặn hiệu quả hành vi cạnh tranh không lành mạnh, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh vẫn đang diễn ra mạnh mẽ ngày càng đa dạng và phức tạp giữa

doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp trong nước; giữa các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân và các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế quốc doanh. Giữa các NHTM cũng xuất hiện một số hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lãi suất, và cung cấp sản phẩm dịch vụ. Cạnh tranh không lành mạnh có thể sẽ đẩy một số doanh nghiệp đi đến bờ vực phá sản. Nó gián tiếp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng khi ngân hàng cấp tín dụng cho các doanh nghiệp này.

Pháp luật phá sản doanh nghiệp vẫn chưa phát huy hiệu quả. Hầu hết các doanh nghiệp bị thua lỗ, muốn rút ra khỏi thị trường đều không chọn con đường phá sản doanh nghiệp mà chọn biện pháp giải thể doanh nghiệp. Bởi vì, thủ tục giải quyết phá sản doanh nghiệp còn nhiều bất cập, phức tạp, kéo dài thường không biết điểm dừng. Việc phá sản doanh nghiệp quá phức tạp như vậy sẽ gây rất nhiều khó khăn cho ngân hàng trong việc thu hồi các khoản vay.

Hoạt động ngân hàng tại Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào "độc canh" tín dụng, còn quá ít các sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Do vậy, việc cấp tín dụng cho các doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh chưa thật sự minh bạch sẽ tiềm ẩn rủi ro. Khi các khoản vay quá hạn, ngân hàng phải trích dự phòng rủi ro và hạch toán vào chi phí, như vậy nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Bên cạnh đó, NHTMCP niêm yết bị khống chế bởi tỷ lệ nợ xấu và nợ quá hạn dưới 3% tổng dư nợ của ngân hàng. Như vậy, rủi ro tín dụng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến giá và sức hấp dẫn của cổ phiếu NHTMCP niêm yết đối với nhà đầu tư, bởi hoạt động ngân hàng là hoạt động gắn liền với những rủi ro tiềm ẩn.

Như vậy, để giảm thiểu rủi ro hoạt động ngân hàng, việc tạo dựng môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, tạo sân chơi bình đẳng giữa các doanh nghiệp là rất cần thiết. Các doanh nghiệp khi tham gia thị trường cần tuân thủ theo luật chơi do thị trường quy định.

Để thực hiện điều này, văn bản luật khi ban hành có hiệu lực pháp luật phải áp dụng ngay vào thực tế cuộc sống, giảm thiểu chờ các quy định hướng dẫn mới triển khai. Các quy định phải đồng bộ, tránh xung đột pháp luật. Khi đó, hoạt động các



doanh nghiệp chỉ tuân theo pháp luật, cạnh tranh lành mạnh. Một hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ khó có khả năng tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch.

Cần xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các ngân hàng, hướng các ngân hàng đi vào cạnh tranh bằng sự đa dạng của các sản phẩm dịch vụ, các tiện ích, công nghệ hiện đại và kỹ năng phục vụ tốt khách hàng. NHNN, các cơ quan quản lý cạnh tranh đi đôi với việc tăng cường vai trò giám sát để kịp thời phát hiện xử lý nghiêm minh các hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

NHNN cần cải tổ để thực sự trở thành NHTW, sử dụng các công cụ điều tiết vĩ mô để điều tiết nền kinh tế và hoạt động ngân hàng, hạn chế sử dụng các công cụ điều chỉnh trực tiếp bằng các biện pháp hành chính kinh tế. NHNN cần sớm ban hành các chuẩn mực hoạt động ngân hàng tốt nhất theo thông lệ quốc tế, nhanh chóng áp dụng các quy định của Basel I, Base II vào thực tiễn hoạt động ngân hàng Việt Nam, triển khai áp dụng chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt nhất, mọi hành vi vi phạm phải được xử lý triệt để nghiêm khắc, công minh đối với các ngân hàng vi phạm.

#### **4.2.1.2 Đầu tư đổi mới công nghệ**

Như đã trình bày ở trên, năng lực cạnh tranh của NHTMCP hiện nay rất thấp, do nguồn vốn tự có và kinh doanh quá eo hẹp dẫn đến ngân hàng chưa mạnh dạng đầu tư công nghệ. Chính hạn chế này đã làm yếu năng lực cạnh tranh của các NHTMCP. Trong thời gian qua, nhiều NHTM chú trọng đầu tư công nghệ ngân hàng nhưng vẫn bị đánh giá là lạc hậu so với thế giới và khu vực. Hiện nay, chỉ một số ít NHTMCP đầu tư xây dựng hệ thống ngân hàng lõi (Core banking) với hệ thống xử lý số liệu tập trung tại hội sở và nối mạng online trong toàn hệ thống. Hệ thống này có tốc độ xử lý, khả năng phục vụ khách hàng nhanh chóng.

Hiện đại hoá công nghệ ngân hàng giúp giao dịch thanh toán được thực hiện nhanh chóng, rút ngắn được thời gian giao dịch của khách hàng, cho phép ngân hàng cung cấp sản phẩm dịch vụ với chất lượng như nhau trong toàn hệ thống. Công nghệ mới sẽ cho phép ngân hàng có thể phát triển nhiều sản phẩm mới, đa dạng hoá sản phẩm,

tạo gia trị gia tăng cho khách hàng, phục vụ nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, đồng thời cho phép triển khai các sản phẩm bán lẻ được thuận lợi và hiệu quả hơn, phục vụ cho chiến lược phát triển ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, nâng cao được khả năng cạnh tranh của các NHTMCP. Công nghệ mới cũng cho phép ngân hàng quản lý rủi ro hiệu quả hơn.

Như vậy, đổi mới công nghệ ngân hàng, hiện đại hoá công nghệ ngân hàng phải là bước đi đầu tiên và quan trọng, giúp ngân hàng nâng cao khả năng cạnh tranh, kiểm soát và quản lý rủi ro hiệu quả.

#### **4.2.1.3 Phổ cập kiến thức về chứng khoán và đầu tư chứng khoán**

Hiện nay, nhu cầu tìm hiểu chứng khoán, TTCK và đầu tư chứng khoán là nhu cầu rất lớn trong đại bộ phận cư dân đô thị. Các lớp đào tạo nghiệp vụ chứng khoán liên tục được mở ra nhưng luôn quá tải vì cung không đủ cầu. Đào tạo nghiệp vụ chứng khoán được chỉ định một số cơ sở đào tạo nhất định thực hiện nên không thể đáp ứng được nhu cầu tăng lên đột biến như hiện nay. Do vậy, không phải nhà đầu tư nào tham gia đầu tư trên TTCK cũng được đào tạo chuyên nghiệp về phân tích đầu tư và am hiểu TTCK. Phần đông các nhà đầu tư trên thị trường chưa qua đào tạo về nghiệp vụ chứng khoán hoặc mới tham gia học các khoá đào tạo ngắn hạn về TTCK.

TTCK là thị trường cao cấp nhất trong những thị trường cao cấp nên đòi hỏi rất cao ở người tham gia thị trường phải có đủ kiến thức để phân tích và dự báo. Do vậy, phần lớn các quyết định của nhà đầu tư dựa trên tâm lý số đông, thường không được phân tích đánh giá kỹ nên dễ dẫn đến rủi ro và chính sự không chuyên nghiệp đó, nên họ nhanh chóng rút khỏi thị trường nếu thất bại trong ngắn hạn mà không cần phân tích tình hình thị trường, chủ yếu là do yếu tố tâm lý của nhà đầu tư chi phối.

Do vậy, cần đẩy mạnh công tác đào tạo, phổ cập kiến thức về TTCK để nâng cao kiến thức về TTCK cho công chúng cũng như các đối tượng tham gia TTCK nhằm tăng cường sự hiểu biết về chứng khoán và TTCK. Bên cạnh đó, đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực cho TTCK bao gồm cả các chuyên gia về quản lý danh mục đầu tư, phân tích đầu tư chứng khoán. Như vậy, TTCK phát triển có chiều sâu, phát

triển ổn định, bền vững và mang tính thị trường. TTCK Việt Nam càng phát triển ổn định và bền vững là động lực để NHTMCP tham gia niêm yết, giúp cho các ngân hàng phát triển bền vững, hạn chế những rủi ro khi niêm yết cho các ngân hàng. TTCK phát triển bền vững cũng mở ra cơ hội ngân hàng có những nhà đầu tư chiến lược gắng bó với quá trình hoạt động phát triển của ngân hàng.

## **4.2.2 Những giải pháp cụ thể đối với NHTMCP**

### **4.2.2.1 Xây dựng chiến lược kinh doanh và lộ trình thực hiện cụ thể**

Một tổ chức muốn phát triển bền vững trước tiên phải có sứ mạng và mục tiêu chiến lược cụ thể. Một ngân hàng muốn phát triển bền vững phải hoạch định được chiến lược phát triển. Hoạch định chiến lược phải dựa vào thực lực của từng ngân hàng, xác định rõ khúc thị trường, khách hàng mục tiêu,... Chiến lược kinh doanh của ngân hàng rất đa dạng tùy điều kiện cụ thể mà xác định phù hợp như chiến lược chung, chiến lược trọng tâm hoặc có thể là chiến lược ngắn hạn hay dài hạn. NHTMCP niêm yết cần hoạch định cụ thể chiến lược phát triển theo chiều rộng và chiều sâu.

Chiến lược phát triển theo chiều rộng là việc mở rộng quy mô và địa bàn hoạt động gắng liền kế hoạch phát triển mạng lưới. Kế hoạch mở rộng mạng lưới cần được cân nhắc và phân tích, đánh giá thật cụ thể. NHTMCP niêm yết phải xây dựng lộ trình tăng vốn cụ thể để phục vụ cho việc phát triển mở rộng. Nguồn tài chính chủ yếu để thực hiện lộ trình tăng vốn, tỷ lệ huy động từ cổ đông, từ công chúng, từ các đối tác chiến lược,...

Trong sân chơi hội nhập, phát triển mạng lưới không thể dừng lại ở việc hoàn thành phát triển mạng lưới trong nước rồi mới tính đến việc phát triển mạng lưới ở nước ngoài mà phải phát triển song hành. Để làm được điều này, ngân hàng cần tiến hành nghiên cứu quốc gia nào cần ưu tiên phát triển mạng lưới, cơ sở thực tiễn, và kế hoạch triển khai,... Mở rộng mạng lưới ra nước ngoài ngay từ bây giờ là cơ hội đón đầu việc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới của nước ta và nguồn vốn đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

Song song với phát triển theo chiều rộng, chiến lược phát triển theo chiều sâu là chiến lược đầu tư công nghệ và gắn liền với chiến lược khách hàng, theo sát khách hàng trong quá trình hoạt động, kịp thời hỗ trợ các dự án có hiệu quả, hỗ trợ khách hàng trong các thương vụ giao dịch với nước ngoài. NHTMCP phải chủ động phát triển mối quan hệ bền chặt với tất cả khách hàng. Các đối tượng khách hàng thân tín, khách hàng truyền thống cần phải được quan tâm đặt biệt, thể hiện bằng chính sách khách hàng ưu đãi, với những ưu đãi đặc biệt, có như vậy hoạt động của ngân hàng mới bền vững.

Chiến lược phát triển cần linh hoạt, có thể điều chỉnh khi điều kiện thay đổi. Lộ trình thực hiện chiến lược phát triển cần phải xây dựng cụ thể, thường xuyên kiểm tra đánh giá tiến độ thực hiện để kịp thời điều chỉnh như khi nào cần đẩy nhanh tiến độ, khi nào cần củng cố, khi nào cần điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình mới, phù hợp điều kiện kinh tế xã hội thay đổi,...

#### **4.2.2.2 Tái cấu trúc bộ máy quản lý**

Bộ máy Quản lý, điều hành NHTMCP niêm yết cần được tái cấu trúc theo hướng minh bạch và tiếp cận các chuẩn mực quốc tế về quản trị điều hành. Phân định rõ vai trò vị trí của cấp quản trị và cấp điều hành ngân hàng, tránh trường hợp dẫm chân lên nhau, cấp điều hành chỉ là công cụ thực thi các mệnh lệnh từ HĐQT, nó sẽ không phát huy hết vai trò, tính sáng tạo của cấp điều hành, làm yếu ngân hàng và tìm ẩn phát sinh nhiều rủi ro.

Bên cạnh đó, NHTMCP niêm yết cần thành lập các uỷ ban như Uỷ ban quản lý tài sản nợ - tài sản có (AICO) làm việc thường xuyên và tổ chức họp theo chế độ định kỳ. Thành lập một bộ phận am hiểu về TTCK để thực hiện nghĩa vụ công bố, cải chính thông tin và kiểm soát thông tin theo dõi sát sao những diễn biến trên TTCK để có thể chủ động như xin tạm ngưng giao dịch cổ phiếu trong một thời gian hoặc đề xuất các cơ quan chức năng hỗ trợ khi cần thiết,...

#### **4.2.2.3 Hoàn thiện quy trình hoạt động kinh doanh**

Mọi hoạt động ngân hàng nên sớm áp dụng các tiêu chuẩn ISO dịch vụ, thường xuyên tổ chức đánh giá quá trình triển khai và hoàn thiện quy trình giao dịch theo hướng hướng về phục vụ khách hàng, tạo thuận lợi cho khách hàng, đồng thời phải kiểm soát được rủi ro. Việc xây dựng quy trình đòi hỏi người xây dựng phải có trình độ kiến thức và am hiểu hoạt động ngân hàng. Các quy trình nghiệp vụ được xây dựng trên cơ sở hệ thống hoá các công việc đã thực hiện và cắt bỏ những thao tác không cần thiết. Quy trình tác nghiệp cũng cần được sửa đổi bổ sung thường xuyên, phù hợp với công nghệ ngân hàng đang áp dụng. NHTMCP niêm yết cần hướng đến mọi hoạt động của ngân hàng đều phải theo quy trình và nhân viên thao tác dựa trên quy trình. Có như vậy, những rủi ro về tác nghiệp có thể được kiểm soát và giảm thiểu.

NHTMCP cần xây dựng một cơ chế uỷ quyền linh hoạt để hoạt động ngân hàng vận hành được thuận lợi, tránh tình trạng tắc nút cổ chai. Ngân hàng cần nghiên cứu cơ chế uỷ quyền, khi nào cần uỷ quyền đích danh, khi nào cần uỷ quyền theo chức danh để mọi hoạt động của ngân hàng được quản lý điều hành tốt, tránh trường hợp lạm quyền có thể gây nguy hại cho hoạt động ngân hàng.

#### **4.2.2.4 Phòng ngừa thiếu hụt thanh khoản và giảm giá chứng khoán**

NHTMCP niêm yết cần chuẩn bị một nguồn vốn đủ lớn, có thể bằng tiền mặt hoặc tài sản có tính thanh khoản cao để dự trữ để nhằm can thiệp khi có xảy ra khủng hoảng thanh khoản cục bộ hay toàn diện. Như chúng ta đã biết mọi khủng hoảng ngân hàng cuối cùng đều dẫn đến khủng hoảng thanh khoản. Do đó, việc chuẩn bị một nguồn vốn để chủ động đối phó khủng hoảng thanh khoản là cần thiết, trước khi kêu gọi sự hỗ trợ từ bên ngoài.

NHTMCP niêm yết chuẩn bị vốn tự có để điều tiết giá cổ phiếu ngân hàng khi cần thiết. Trong trường hợp xảy ra tình huống xấu, giá cổ phiếu giảm mạnh, NHTMCP niêm yết có thể chủ động dùng vốn tự có để mua lại cổ phiếu của chính mình. Cổ phiếu được NHTMCP niêm yết mua lại gọi là cổ phiếu quỹ và ngân hàng có thể đưa chúng trở lại thị trường vào một thời điểm thích hợp.

#### 4.2.2.5 Những giải pháp về công nghệ ngân hàng

Các phần mềm công nghệ ngân hàng hiện nay được xây dựng dựa trên các chuẩn mực ngân hàng quốc tế tốt nhất, do vậy, khi ứng dụng vào Việt Nam nó sẽ có độ chệnh nhất định, do hoạt động ngân hàng nước ta đang trong quá trình đang phát triển. Do đó, trước khi đầu tư công nghệ, NHTMCP cần tiến hành phân tích cụ thể các khía cạnh như: công nghệ có phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của ngân hàng hay không; ứng dụng công nghệ này sẽ tạo ra những giá trị gia tăng nào; lợi thế cạnh tranh tạo ra như thế nào so với những đối thủ cạnh tranh khác cũng đang đẩy mạnh đầu tư công nghệ; các sản phẩm phát triển có phù hợp với phân khúc thị trường và đối tượng khách hàng của ngân hàng? thời gian xây dựng và triển khai có kéo dài hay không, sự hỗ trợ của đối tác trong quá trình triển khai, vận hành và sửa chữa những lỗi chương trình như thế nào? Hệ thống công nghệ thông tin cần đủ mạnh để có thể triển khai của các sản phẩm ngân hàng bán lẻ.

Hiện nay, các chương trình hiện đại hoá công nghệ ngân hàng mà một số NHTMCP đang đầu tư đều là những phần mềm thế hệ mới được nhiều ngân hàng trên thế giới đang sử dụng. Tuy nhiên, công tác triển khai còn chậm và chưa khai thác hết tính ưu việt của công nghệ. Ngân hàng còn thụ động trong việc chuẩn bị đội ngũ nhân sự để làm việc với đối tác trong việc chuyển giao công nghệ, dẫn đến việc ứng dụng và khai thác công nghệ trong việc phát triển sản phẩm, khai thác tính ưu việt của công nghệ mới chưa như mong muốn, điều này đã làm phát sinh lãng phí rất lớn.

Mặt khác, do nhân sự thực hiện dự án hiện đại hoá công nghệ ngân hàng thường biến động, do được đề bạt lên cấp cao hơn hoặc chuyển công tác, vì vậy công tác chuyển giao công nghệ không liên tục, nên người đến sau chỉ tiếp cận tốt được phần công nghệ lúc họ bắt đầu tham gia. Chính vì vậy, khi triển khai công nghệ mới, NHTMCP cần chuẩn bị nhân sự thật chu đáo, hạn chế tối đa biến động nhân sự tham gia dự án để việc chuyển giao công nghệ được hoàn toàn, phát huy hết sức mạnh của công nghệ mà ngân hàng đầu tư.

Hiện đại hoá công nghệ ngân hàng cũng phải chú trọng xây dựng hệ thống backup (Máy chủ dự phòng) phòng khi hệ thống chính gặp sự cố, ngân hàng vẫn hoạt động bình thường thông qua việc kích hoạt hệ thống máy chủ dự phòng. Việc đầu tư hệ thống máy chủ dự phòng khá tốn kém, một NHTMCP quy mô nhỏ khó thực hiện được, tuy nhiên hiệu quả mang lại rất lớn. NHTMCP niềm yết cần thường xuyên đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin để không bị tụt hậu so với đối thủ cạnh tranh, chuẩn bị nguồn tài chính dự phòng để đầu tư thay đổi công nghệ khi cần thiết.

#### **4.2.2.6 Những giải pháp về nhân sự**

NHTMCP niềm yết cần củng cố, chấn chỉnh toàn diện mọi mặt hoạt động ngân hàng như tái cấu trúc lại bộ máy, tăng cường công tác đào tạo và tái đào tạo, dựa theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất.

Có thể nói đa phần các rủi ro trong hoạt động ngân hàng xuất phát từ nhân sự, do nhân sự, bởi trình độ và thao tác nghiệp vụ nhân viên không vững, không chuẩn xác, hoặc chưa ý thức được rủi ro. Hiện nay lực lượng nhân sự phục vụ cho các ngân hàng đang thiếu đội ngũ có chuyên môn và trình độ cao. Một phần do chương trình đào tạo tại các trường đại học chưa theo sát với thực tiễn và yêu cầu phát triển của hoạt động ngân hàng.

Như vậy, để có một đội ngũ nhân sự chất lượng, ngân hàng cần phải xây dựng Trung tâm đào tạo mạnh để tiến hành đào tạo đội ngũ nhân viên tân tuyển, tái đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên. Để công tác đào tạo hiệu quả, ngân hàng cần xây dựng mô tả công việc cụ thể cho từng chức danh và yêu cầu trình độ phù hợp.

Bên cạnh đó, NHTMCP cần mạnh dạn tuyển dụng nhân sự có chất lượng để thực hiện các công việc như tham gia vào quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng quốc tế, luật sư về pháp luật quốc tế, các chuyên viên cao cấp để phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao. Thực hiện chính sách thu hút nhân tài song song với chính sách giữ chân người tài như chế độ lương, chế độ đãi ngộ hợp lý. Đối với chức danh đòi hỏi có trình độ cao, cần xây dựng chính sách lương, và chế độ đãi ngộ dựa trên hiệu quả công

việc, và chế độ thưởng cổ phiếu là một trong những lá chắn tốt để bảo vệ nguồn nhân lực, tránh chảy máu chất xám.

Tạo môi trường và văn hoá làm việc minh bạch, công bằng, bố trí đúng người, đúng việc để mọi cá nhân đều có cơ hội thể hiện tài năng, có cơ hội thăng tiến, lấy động lực cạnh tranh làm nòng cốt. Việc bố trí nhân sự phù hợp cũng hạn chế sự biến động nhân sự do sự nhảy việc bởi công việc không phù hợp với trình độ nhân viên.

#### **4.2.2.7 Những giải pháp về tăng cường năng lực tài chính**

Năng lực tài chính của các NHTMCP nước ta nhìn chung là kém, tất cả các chỉ số an toàn đều còn là thấp so với các nước trong khu vực. Do vậy, NHTMCP cần tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu mới, sáp nhập, hợp nhất. Trong môi trường cạnh tranh, việc các NHTMCP sáp nhập hay hợp nhất là điều tất yếu để tăng thêm sức mạnh của các ngân hàng.

Tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay, việc sáp nhập, hợp nhất các NHTMCP chưa phải là giai đoạn chín muồi, hơn nữa do tâm lý làm chủ vẫn còn ảnh hưởng rất nặng nề ở cấp quản trị điều hành ngân hàng nên các thoả thuận việc sáp nhập, mua lại ngân hàng khó đạt được. Chính vì vậy con đường duy nhất để nâng cao năng lực tài chính của các NHTMCP Việt Nam hiện nay là việc phát hành cổ phiếu ra công chúng. Việc phát hành cổ phiếu ra công chúng có thể phát hành trực tiếp không thông qua TTCK hoặc phát hành cổ phiếu trên TTCK. Tuy nhiên, thị trường phi tập trung (OTC) Việt Nam hiện nay chưa có tính thanh khoản cao, chưa thu hút mạnh nhà đầu tư. Do vậy, việc niêm yết cổ phiếu trên TTCK tập trung là con đường tăng nhanh năng lực tài chính cho các NHTMCP hiện nay.

Phát hành cổ phiếu mới, NHTMCP cũng thu được thặng dư vốn do bán cổ phiếu cho các cổ đông chiến lược. Hiện nay, việc chào bán cổ phiếu cho các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đang được các NHTMCP quan tâm vì mang về cho ngân hàng thặng dư vốn khá lớn, làm đòn bẩy cho việc tăng năng lực tài chính của các ngân hàng. Một NHTMCP niêm yết sẽ thu hút sự quan tâm các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài hơn là các TTMCP chưa niêm yết.



#### **4.2.2.8 Đa dạng hoá các sản phẩm dịch vụ ngân hàng**

Cùng với việc hiện đại hoá công nghệ, các NHTMCP cần khai thác công nghệ hiệu quả thông qua việc phát triển những sản phẩm và nhóm sản phẩm dựa trên công nghệ cao nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh về sản phẩm, dịch vụ, tạo ra sự đa dạng trong lựa chọn sản phẩm và tăng cường bán chéo sản phẩm đến khách hàng. Công nghệ mới cũng cho phép cải tiến sản phẩm dịch vụ ngân hàng.

Việc đầu tư nghiên cứu các sản phẩm mới, phát triển các sản phẩm tạo ra sự khác biệt giữa các ngân hàng là hết sức quan trọng, khẳng định được vị thế của ngân hàng và định vị được phân khúc thị trường mà ngân hàng đang nắm giữ. Đồng thời, việc phát triển đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ cũng sẽ góp phần phân tán và hạn chế rủi ro trong quá trình hoạt động. NHTMCP niềm yết cần đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ ngân hàng để phân tán rủi ro, tránh tình trạng tập trung quá mức vào một sản phẩm sẽ dẫn đến rủi ro hoạt động cho ngân hàng rất lớn. Ngân hàng cần triển khai các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao để khẳng định uy tín, vị thế ngân hàng trên thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngân hàng.

Cán bộ nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ ngân hàng phải được đào tạo chính quy, am hiểu các sản phẩm dịch vụ ngân hàng và tâm lý khách hàng, công tác nghiên cứu tâm lý khách hàng cần phải được chú trọng.

#### **4.2.2.9 Xây dựng thương hiệu**

Các NHTMCP niềm yết cần đầu tư xây dựng thương hiệu, tạo ấn tượng tốt trong mỗi cổ đông và khách hàng. Thương hiệu tốt là chìa khoá để mở cánh cửa thành công trong lĩnh vực ngân hàng. Do vậy, NHTMCP cần chủ động xây dựng kế hoạch phát triển thương hiệu, có thể mời các công ty tư vấn hàng đầu về thương hiệu tư vấn và thực hiện chiến lược truyền thông tốt.

## KẾT LUẬN

Như vậy, việc niêm yết các NHTMCP trên TTCK là xu thế tất yếu hiện nay. Niêm yết trên TTCK là một thách thức rất lớn đối với các NHTMCP như cũng là một cơ hội lớn để ngân hàng tăng nhanh năng lực tài chính, tăng thêm uy tín, khẳng định vị thế của NHTMCP đồng thời là động lực giúp ngân hàng nâng cao chất lượng quản trị, điều hành.

Tham gia niêm yết sẽ tạo điều kiện tốt để NHTMCP tăng hiệu quả hoạt động và tốc độ phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh giúp NHTMCP tự tin hơn trong quá trình hội nhập quốc tế, cạnh tranh trực diện với các tổ chức tài chính nước ngoài và các NHTM quốc doanh được cổ phần hoá.

Để việc niêm yết và hoạt động hiệu quả trên TTCK, các ngân hàng cần hoạch định kế hoạch niêm yết trên TTCK thật cụ thể, các bước chuẩn bị thật chu đáo. Ngân hàng xúc tiến việc thành lập ban trụ bị để chuẩn bị công tác niêm yết của ngân hàng, giả định các tình huống có thể xảy ra và các biện pháp đối phó. Có như vậy ngân hàng mới có khả năng ngăn ngừa các rủi ro tiềm ẩn khi niêm yết. NHTMCP niêm yết song song với cơ hội cũng có nhiều thách thức, do vậy phải có quyết tâm rất lớn của những người quản trị điều hành ngân hàng, họ phải là đầu tàu trong quá trình chuẩn bị đưa ngân hàng lên niêm yết trên TTCK.

Niêm yết trên thị trường chức khoán chỉ là cột mốc đánh dấu sự phát triển của ngân hàng, nó không phải là tất cả mà chỉ là bước khởi đầu của quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập. Do vậy chính bản thân NHTMCP niêm yết cần phải hoạch định chiến lược phát triển rõ ràng sau khi niêm yết, biến việc niêm yết là bước khởi đầu của quá trình phát triển rực rỡ của ngân hàng. Các ngân hàng cần nhận thức rõ, quy luật thị trường vận động và phát triển không ngừng, chính vì vậy phát triển bền vững mới là mục tiêu chính của các NHTMCP niêm yết./.

## **PHỤ LỤC 1**

# **QUY ĐỊNH TẠM THỜI VỀ VIỆC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT VÀ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG**

(Ban hành theo Quyết định số 787/2004/QĐ-NHNN ngày 24/ 6/2004 của Thống đốc  
Ngân hàng Nhà nước)

---

### **Chương I.**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Quy định này áp dụng đối với các Ngân hàng thương mại cổ phần đăng ký niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng tại Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc Sở giao dịch chứng khoán.

**Điều 2.** Ngân hàng thương mại cổ phần phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi nộp hồ sơ cho Ủy Ban chứng khoán Nhà nước xin niêm yết cổ phiếu, phát hành cổ phiếu ra công chúng tại Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc Sở giao dịch chứng khoán. Ngân hàng thương mại cổ phần chỉ được niêm yết cổ phiếu, phát hành cổ phiếu ra công chúng tại Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc Sở giao dịch chứng khoán khi được phép của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

### **Chương II.**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

##### **Mục 1**

##### **Đăng ký niêm yết cổ phiếu**

**Điều 3.** Điều kiện để Ngân hàng thương mại cổ phần được đăng ký xin niêm yết cổ phiếu:

1. Vốn điều lệ thực có (gồm vốn điều lệ thực góp trừ số lỗ lũy kế và các khoản rủi ro chưa được trích lập dự phòng) tối thiểu bằng mức vốn pháp định được quy định theo từng thời kỳ.

2. Có thời gian hoạt động tối thiểu là 05 năm và hoạt động kinh doanh có lãi liên tục trong 2 năm gần nhất kể từ thời điểm xin niêm yết cổ phiếu.

3. Tỷ lệ nợ xấu (bao gồm: các khoản nợ quá hạn, nợ chờ xử lý, nợ cho vay được khoan được thể hiện trên Bảng cân đối kế toán hàng tháng, nợ chuyển cho Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản để xử lý thu hồi vốn cho tổ chức tín dụng cổ phần) so với tổng dư nợ cho vay liên tục trong 02 năm gần nhất dưới 3%.

4. Không vi phạm các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật, không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng với mức xử phạt trên 1.000.000 đồng (một triệu đồng) trong thời gian ít nhất 01 năm tính đến thời điểm xin đăng ký niêm yết cổ phiếu.

5. Tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

6. Được Ngân hàng Nhà nước xếp loại A theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về xếp loại đối với Ngân hàng thương mại cổ phần, liên tục trong hai năm gần nhất kể từ thời điểm xin đăng ký niêm yết cổ phiếu.

7. Có đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

**Điều 4.** Hồ sơ của Ngân hàng thương mại cổ phần đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho đăng ký niêm yết cổ phiếu, gồm:

1. Văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị gửi Ngân hàng Nhà nước xin đăng ký niêm yết cổ phiếu, trong đó: giải trình và cam kết đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 3 Quy định này kèm các tài liệu chứng minh có liên quan.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các nội dung trong văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị tại khoản 1 Điều này.

**3. Danh sách cổ đông sở hữu từ 5% trở lên vốn điều lệ của ngân hàng, danh sách cổ đông có ghi tên (bao gồm cổ đông và số cổ phần, cổ phiếu của các đối tượng theo quy định tại Điều 6 Quy định này) đến thời điểm xin đăng ký niêm yết cổ phiếu.**

**4. Cam kết chấp hành quy định pháp luật hiện hành của các đối tượng tại Điều 6 Quy định này.**

5. Đề án niêm yết cổ phiếu, trong đó xác định thuận lợi, khó khăn và đặc biệt là các giải pháp xử lý, quản lý của ngân hàng nhằm ngăn ngừa những biến động tiêu cực đến hoạt động ngân hàng, xử lý kịp thời các hành vi bị cấm được quy định từ Điều 103 đến Điều 108 Chương XI Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

#### **Điều 5.**

1. Ngân hàng thương mại cổ phần gửi 02 bộ hồ sơ chính đầy đủ theo quy định tại Điều 4 Quy định này lên Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố (nơi Ngân hàng thương mại cổ phần đặt trụ sở chính) để được xem xét, giải quyết.

2. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ bộ hồ sơ theo quy định, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố (nơi Ngân hàng thương mại cổ phần đặt trụ sở chính) chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ, đánh giá thực trạng tài chính, tình hình hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần, trên cơ sở đó có tờ trình (kèm 01 bộ hồ sơ của Ngân hàng thương mại cổ phần) đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận xem xét, quyết định hoặc có văn bản trả lời, hướng dẫn Ngân hàng thương mại cổ phần bổ sung hồ sơ theo quy định hiện hành.

3. Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố kèm bộ hồ sơ đầy đủ theo quy định, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và có công văn chấp thuận hoặc có văn bản yêu cầu Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố chỉ đạo đơn vị bổ túc, giải trình để đảm bảo đúng quy định.

**Điều 6.** Việc chuyển nhượng cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc (trong thời gian đương nhiệm và trong thời gian đang xử lý hậu quả về vật chất theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông), cổ phiếu của cổ đông nước ngoài, cổ đông sở hữu trên 10% vốn điều lệ hoặc nắm giữ trên 10% vốn cổ phần có quyền bỏ phiếu, thực hiện theo quy định tại Điều 14 “Quy định về cổ đông, cổ phần cổ phiếu và vốn điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần của Nhà nước và nhân dân” ban hành kèm theo Quyết định số 1122/2001/QĐ-NHNN ngày 04/9/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

## **Mục 2**

### ***Phát hành cổ phiếu ra công chúng***

#### **Điều 7.**

1. Ngân hàng thương mại cổ phần đã niêm yết cổ phiếu phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản về việc tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu ra công chúng, trước khi đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu.

2. Hồ sơ xin chấp thuận, gồm:

a. Văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị (nêu rõ lý do, sự cần thiết);

b. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc tăng vốn điều lệ;

c. Đề án phát hành cổ phiếu ra công chúng được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Nội dung Đề án phải đề cập số lượng cổ phiếu phát hành, mức giá dự kiến, thời gian và lịch phát hành dự kiến từng đợt cụ thể trong kế hoạch phát hành chung;

d. Các văn bản khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

**Điều 8.** Ngân hàng thương mại cổ phần phải lập bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 (02 bộ chính) gửi Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố nơi ngân hàng đặt trụ sở chính. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh kiểm tra và có văn bản chấp thuận cho đơn vị tăng

vốn điều lệ. Trường hợp xét thấy hồ sơ không đảm bảo quy định, việc thay đổi không cần thiết và không phù hợp các quy định của pháp luật thì Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố có văn bản yêu cầu bổ sung hoặc nêu rõ lý do không chấp thuận gửi Ngân hàng thương mại cổ phần biết và thực hiện.

### **Mục 3**

#### ***Chế độ Thông tin báo cáo***

##### **Điều 9.**

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu, Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần phải gửi bản sao Giấy phép niêm yết cổ phiếu lên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Các Ngân hàng và Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng) và Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng thương mại cổ phần đặt trụ sở chính.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn được phát hành cổ phiếu ra công chúng, Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần phải có văn bản báo cáo kết quả thực hiện kèm bản sao văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận về số lượng, tổng giá trị cổ phiếu đã được phát hành, gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Các Ngân hàng và Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng) và Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng thương mại cổ phần đặt trụ sở chính.

**Điều 10.** Chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý, Ngân hàng thương mại cổ phần phải có văn bản báo cáo những thay đổi trong quý trước đó về cổ đông nắm giữ số cổ phiếu từ 5% vốn điều lệ trở lên (danh sách cổ đông, giá trị cổ phiếu đã được mua và bán của từng cổ đông và tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu), gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Các Ngân hàng và Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng) và Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng thương mại cổ phần đặt trụ sở chính.

**Điều 11.** Trường hợp xét thấy việc giao dịch cổ phiếu của Ngân hàng thương mại cổ phần tại Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc Sở giao dịch chứng khoán có những

biến động làm ảnh hưởng xấu tới tình hình tài chính, gây nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng của mình, Ngân hàng thương mại cổ phần phải có văn bản báo cáo ngay về thực trạng tài chính, các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban chứng khoán Nhà nước để được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật và chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước được giao.

#### **Mục 4**

##### ***Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước***

**Điều 12.** Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng thương mại cổ phần đặt trụ sở chính chịu trách nhiệm:

1. Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho Ngân hàng thương mại cổ phần đã đảm bảo đủ điều kiện theo Quy định này được đăng ký xin niêm yết cổ phiếu tại Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

2. Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc Ngân hàng thương mại cổ phần tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu ra công chúng.

**Điều 13.** Vụ Các Ngân hàng và Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận hoặc không chấp thuận cho Ngân hàng thương mại cổ phần được đăng ký xin niêm yết cổ phiếu tại Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

**Điều 14.** Thanh tra Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm:

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi Ngân hàng kèm hồ sơ có liên quan, Thanh Tra Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm đánh giá và có ý kiến bằng văn bản về việc đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 của Điều 3 Quy định này đối với Ngân hàng thương mại cổ phần xin niêm yết cổ



phiếu, gửi về Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi Ngân hàng để tổng hợp trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

2. Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát đối với Ngân hàng thương mại cổ phần về tình hình hoạt động, việc chấp hành các quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiến nghị biện pháp xử lý theo đúng quy định pháp luật.

### **Chương III.**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 15.**

1. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi Ngân hàng) để kịp thời tổng hợp trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

2. Việc sửa đổi, bổ sung các Điều khoản của Quy định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

**KT/Thống đốc Ngân hàng Nhà nước**  
**PHÓ THỐNG ĐỐC**  
**Đã ký: Trần Minh Tuấn**

## **PHỤ LỤC 4**

# **NGHỊ ĐỊNH 14/2007/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHỨNG KHOÁN**

### **CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

### **NGHỊ ĐỊNH:**

#### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán về chào bán chứng khoán ra công chúng, niêm yết chứng khoán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán.

##### **Điều 2. Giải thích thuật ngữ**

1. Đại diện người sở hữu trái phiếu là thành viên Trung tâm lưu ký chứng khoán được ủy quyền nắm giữ trái phiếu và đại diện cho quyền lợi của chủ sở hữu trái phiếu.

2. Nước nguyên xứ là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi pháp nhân nước ngoài được thành lập.

3. Giá trị tài sản ròng của quỹ là tổng giá trị các tài sản của quỹ trừ đi tổng giá trị nợ phải trả của quỹ.

4. Hợp đồng quản lý đầu tư là hợp đồng ký kết giữa công ty đầu tư chứng khoán hoặc tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước với công ty quản lý quỹ, uỷ thác cho công ty quản lý quỹ quản lý đầu tư tài sản của mình.

#### **Chương II**

#### **CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHỨNG**

##### **Điều 3. Hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng**

1. Chào bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng bao gồm:

a) Chào bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng để huy động vốn cho tổ chức phát hành;

b) Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để trở thành công ty đại chúng thông qua thay đổi cơ cấu sở hữu nhưng không làm tăng vốn điều lệ của tổ chức phát hành.

2. Chào bán thêm cổ phiếu, chứng chỉ quỹ ra công chúng bao gồm:

a) Công ty đại chúng chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng hoặc chào bán quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;

b) Công ty đại chúng chào bán tiếp cổ phiếu ra công chúng để thay đổi cơ cấu sở hữu nhưng không làm tăng vốn điều lệ;

c) Công ty quản lý quỹ chào bán thêm chứng chỉ quỹ đóng ra công chúng; công ty đầu tư chứng khoán chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.

3. Chào bán trái phiếu ra công chúng.

#### **Điều 4. Điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của một số loại hình doanh nghiệp**

1. Đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần kết hợp chào bán cổ phiếu ra công chúng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

2. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển đổi thành công ty cổ phần kết hợp chào bán cổ phiếu ra công chúng:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 12 Luật Chứng khoán;

b) Có phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán được chủ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh thông qua;

c) Có công ty chứng khoán tư vấn trong việc lập hồ sơ chào bán cổ phiếu.

3. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã chuyển đổi thành công ty cổ phần:

- a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Chứng khoán;
- b) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

4. Đối với doanh nghiệp thành lập mới thuộc lĩnh vực cơ sở hạ tầng:

a) Là doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thuộc đề án phát triển kinh tế - xã hội của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Có cam kết chịu trách nhiệm liên đới của Hội đồng quản trị hoặc các cổ đông sáng lập đối với phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán;

d) Có tổ chức bảo lãnh phát hành;

đ) Có ngân hàng giám sát việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.

5. Đối với doanh nghiệp thành lập mới thuộc lĩnh vực công nghệ cao:

a) Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao được khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 4 Điều này.

6. Công ty đầu tư chứng khoán chào bán chứng khoán ra công chúng thực hiện theo quy định tại chương V Nghị định này.

#### **Điều 5. Điều kiện chào bán các loại chứng khoán khác**

1. Công ty cổ phần chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu có kèm theo chứng quyền hoặc chứng quyền kèm theo cổ phiếu ưu đãi ra công chúng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 12 Luật Chứng khoán;

b) Có phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, kế hoạch phát hành số cổ phiếu cần thiết cho việc chuyển đổi được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Phương án chuyển đổi bao gồm điều kiện, thời hạn chuyển đổi, tỷ lệ chuyển đổi, phương pháp tính và các điều kiện khác được xác định ngay trong phương án phát hành.

2. Tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu có bảo đảm ra công chúng theo một trong hai phương thức bảo đảm bằng bảo lãnh thanh toán hoặc bảo đảm bằng tài sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Chứng khoán;

b) Có cam kết bảo lãnh thanh toán kèm theo tài liệu chứng minh năng lực tài chính của tổ chức bảo lãnh trong trường hợp bảo đảm bằng bảo lãnh thanh toán hoặc có tài sản đủ giá trị thanh toán trái phiếu trong trường hợp bảo đảm bằng tài sản. Giá trị tài sản dùng để bảo đảm tối thiểu bằng tổng giá trị trái phiếu đăng ký chào bán. Việc định giá tài sản dùng để bảo đảm phải do cơ quan, tổ chức thẩm định giá có thẩm quyền thực hiện và có giá trị không quá 12 tháng kể từ ngày định giá. Tài sản dùng để bảo đảm phải được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Quy định này không áp dụng đối với trường hợp tổ chức bảo lãnh thanh toán là Chính phủ hoặc Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ bảo lãnh thanh toán theo thẩm quyền.

c) Tổ chức phát hành phải chỉ định đại diện người sở hữu trái phiếu để giám sát việc thực hiện các cam kết của tổ chức phát hành. Các đối tượng sau đây không được làm đại diện người sở hữu trái phiếu:

- Tổ chức bảo lãnh việc thanh toán nợ của tổ chức phát hành;
- Cổ đông lớn của tổ chức phát hành;
- Tổ chức có cổ đông lớn là tổ chức phát hành;
- Tổ chức có chung cổ đông lớn với tổ chức phát hành;

- Tổ chức có chung người điều hành với tổ chức phát hành hoặc cùng chịu sự kiểm soát của tổ chức khác.

3. Tổ chức phát hành thực hiện chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng chung cho nhiều đợt phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 12 Luật Chứng khoán;

b) Có nhu cầu huy động vốn làm nhiều đợt phù hợp với dự án đầu tư hoặc kế hoạch sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Có kế hoạch chào bán trong đó nêu rõ đối tượng, số lượng và thời gian dự kiến chào bán của từng đợt.

4. Tổ chức tín dụng đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều này được đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng chung cho nhiều đợt trong 12 tháng.

5. Bộ Tài chính quy định điều kiện chào bán ra công chúng đối với những trường hợp cụ thể khác căn cứ vào tình hình phát triển của thị trường.

#### **Điều 6. Chào bán chứng khoán ra nước ngoài**

1. Tổ chức phát hành thực hiện chào bán chứng khoán ra nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không thuộc danh mục ngành nghề mà pháp luật cấm bên nước ngoài tham gia

và phải đảm bảo tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài theo quy định của pháp luật;

b) Có quyết định thông qua việc chào bán chứng khoán ra nước ngoài và phương án sử dụng vốn thu được của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần), của Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên), hoặc Chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc của đại diện chủ sở hữu vốn (đối với công ty nhà nước);

c) Đáp ứng các điều kiện chào bán theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức phát hành đăng ký chào bán.

2. Tối thiểu 10 ngày trước khi gửi hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra nước ngoài, tổ chức phát hành phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu sau:

a) Bản sao hồ sơ đăng ký chào bán với cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức phát hành đăng ký chào bán;

b) Các tài liệu chứng minh đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 10 ngày, sau khi hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra nước ngoài có hiệu lực, tổ chức phát hành gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bản sao hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán đã được chấp thuận ở nước ngoài và phải công bố ra công chúng các thông tin về đợt chào bán.

4. Tổ chức phát hành chào bán chứng khoán ra nước ngoài có các nghĩa vụ sau đây:

a) Công bố thông tin theo quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật của Việt Nam;

b) Trường hợp tổ chức phát hành chào bán chứng khoán đồng thời ở trong nước và ra nước ngoài, báo cáo tài chính định kỳ phải được lập theo chuẩn mực kế toán quốc tế hoặc theo chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam, kèm theo bản giải trình các điểm khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán.

5. Trong thời hạn 15 ngày, sau khi kết thúc đợt chào bán, tổ chức phát hành gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo kết quả đợt chào bán.

6. Thủ tục chuyển các khoản tiền liên quan đến đợt chào bán chứng khoán ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

**Điều 7. Chào bán trái phiếu bằng đồng Việt Nam của tổ chức tài chính quốc tế**

1. Điều kiện chào bán trái phiếu bằng đồng Việt Nam của tổ chức tài chính quốc tế:

a) Tổ chức phát hành phải là tổ chức tài chính quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Có phương án phát hành và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho các dự án mà tổ chức đó thực hiện đầu tư tại Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận;

c) Có cam kết thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với các nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu

tư và các điều kiện khác;

d) Cam kết thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng bằng đồng Việt Nam của tổ chức tài chính quốc tế bao gồm:

a) Giấy đăng ký chào bán trái phiếu;

b) Dự án đầu tư bao gồm phương án phát hành và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán;

c) Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành;

d) Các tài liệu khác theo đề nghị của Bộ Tài chính.

### **Chương III**

#### **NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN**

##### **Mục 1**

#### **NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN, TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

#### **Điều 8. Điều kiện niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán**

1. Điều kiện niêm yết cổ phiếu:



a) Là công ty cổ phần có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 80 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán. Căn cứ vào tình hình phát triển thị trường, mức vốn có thể được Bộ Tài chính điều chỉnh tăng hoặc giảm trong phạm vi tối đa 30% sau khi xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ;

b) Hoạt động kinh doanh hai năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký niêm yết;

c) Không có các khoản nợ quá hạn chưa được dự phòng theo quy định của pháp luật; công khai mọi khoản nợ đối với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, cổ đông lớn và những người có liên quan;

d) Tối thiểu 20% cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty do ít nhất 100 cổ đông nắm giữ;

đ) Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ;

e) Có hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

## 2. Điều kiện niêm yết trái phiếu:

a) Là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 80 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

b) Hoạt động kinh doanh của hai năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi, không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên một năm và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

c) Có ít nhất 100 người sở hữu trái phiếu cùng một đợt phát hành;

d) Có hồ sơ đăng ký niêm yết trái phiếu hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

3. Điều kiện niêm yết chứng chỉ quỹ đại chúng hoặc cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:

a) Là quỹ đóng có tổng giá trị chứng chỉ quỹ (theo mệnh giá) phát hành từ 50 tỷ đồng Việt Nam trở lên hoặc công ty đầu tư chứng khoán có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 50 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

b) Sáng lập viên và thành viên Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán hoặc thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của công ty đầu tư chứng khoán phải cam kết nắm giữ 100% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo;

c) Có ít nhất 100 người sở hữu chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng hoặc ít nhất 100 cổ đông nắm giữ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

d) Có hồ sơ đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ đại chúng hoặc cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này.

4. Trong thời gian thực hiện chuyển đổi từ Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 5 Điều 134 Luật Chứng khoán, tổ chức mới đăng ký niêm yết chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

## **Điều 9. Điều kiện niêm yết chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán**

1. Điều kiện niêm yết cổ phiếu:

a) Là công ty cổ phần có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 10 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

b) Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi, không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên một năm và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

c) Cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty do ít nhất 100 cổ đông nắm giữ;

d) Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ;

đ) Có hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này;

e) Việc niêm yết cổ phiếu của các doanh nghiệp thành lập mới thuộc lĩnh vực cơ sở hạ tầng hoặc công nghệ cao, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần không phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

## 2. Điều kiện niêm yết trái phiếu doanh nghiệp:

a) Là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 10 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

b) Các trái phiếu của một đợt phát hành có cùng ngày đáo hạn;

c) Có hồ sơ đăng ký niêm yết trái phiếu hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

3. Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán theo đề nghị của tổ chức phát hành trái phiếu.

4. Chứng khoán đủ tiêu chuẩn niêm yết mà chưa niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giao dịch tại công ty chứng khoán và chuyển kết quả giao dịch thông qua Trung tâm Giao dịch chứng khoán để thanh toán thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

5. Việc phân định các khu vực niêm yết giao dịch tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán thực hiện theo Quy chế niêm yết của Trung tâm Giao dịch chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

6. Bộ Tài chính quy định cụ thể điều kiện niêm yết đối với các loại chứng khoán khác trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

**Điều 10. Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán**

1. Tổ chức đăng ký niêm yết chứng khoán phải nộp hồ sơ đăng ký niêm yết cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

2. Hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu bao gồm:

a) Giấy đăng ký niêm yết cổ phiếu;

b) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc niêm yết cổ phiếu;

c) Sổ đăng ký cổ đông của tổ chức đăng ký niêm yết được lập trong thời hạn một tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký niêm yết;

d) Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 15 Luật Chứng khoán;

đ) Cam kết của cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo;

e) Hợp đồng tư vấn niêm yết (nếu có);

g) Giấy chứng nhận của Trung tâm lưu ký chứng khoán về việc cổ phiếu của tổ chức đó đã đăng ký lưu ký tập trung.

3. Hồ sơ đăng ký niêm yết trái phiếu bao gồm:

a) Giấy đăng ký niêm yết trái phiếu;

b) Quyết định thông qua việc niêm yết trái phiếu của Hội đồng quản trị hoặc trái phiếu chuyển đổi của Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần), niêm

yết trái phiếu của Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên) hoặc Chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc của cấp có thẩm quyền (đối với doanh nghiệp nhà nước);

c) Sổ đăng ký chủ sở hữu trái phiếu của tổ chức đăng ký niêm yết;

d) Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 15 Luật Chứng khoán;

đ) Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức đăng ký niêm yết đối với người đầu tư, bao gồm các điều kiện thanh toán, tỉ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, điều kiện chuyển đổi (trường hợp niêm yết trái phiếu chuyển đổi) và các điều kiện khác;

e) Cam kết bảo lãnh thanh toán hoặc Biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm, kèm tài liệu hợp lệ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp và hợp đồng bảo hiểm (nếu có) đối với các tài sản đó trong trường hợp niêm yết trái phiếu có bảo đảm. Tài sản dùng để bảo đảm phải được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền;

g) Hợp đồng giữa tổ chức phát hành và đại diện người sở hữu trái phiếu;

h) Giấy chứng nhận của Trung tâm lưu ký chứng khoán về việc trái phiếu của tổ chức đó đã đăng ký lưu ký, tập trung.

4. Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ đại chúng và cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng bao gồm:

a) Giấy đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ đại chúng hoặc Giấy đăng ký niêm yết cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

b) Quyết định của Đại hội nhà đầu tư về việc niêm yết chứng chỉ quỹ đại chúng hoặc

Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc niêm yết cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

c) Sổ đăng ký nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ đại chúng hoặc sổ đăng ký cổ đông của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

d) Điều lệ Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và Hợp đồng giám sát đã được Đại hội người đầu tư hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua;

đ) Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 15 Luật Chứng khoán;

e) Danh sách và lý lịch tóm tắt của thành viên Ban đại diện quỹ; cam kết bằng văn bản của các thành viên độc lập trong Ban đại diện quỹ về sự độc lập của mình đối với công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát;

g) Cam kết của sáng lập viên và thành viên Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán hoặc của cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của công ty đầu tư chứng khoán về việc nắm giữ 100% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo;

h) Báo cáo kết quả đầu tư của quỹ và công ty đầu tư chứng khoán tính đến thời điểm đăng ký niêm yết có xác nhận của ngân hàng giám sát;

i) Giấy chứng nhận của Trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng hoặc cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng đã đăng ký lưu ký tập trung.

5. Tổ chức đăng ký niêm yết sau khi được Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán chấp thuận niêm yết phải nộp cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước bản sao hồ sơ đăng ký niêm yết.

6. Bộ Tài chính quy định cụ thể hồ sơ đăng ký niêm yết đối với các loại chứng khoán khác.

### **Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức đăng ký niêm yết và các tổ chức liên quan**

1. Tổ chức đăng ký niêm yết phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ đăng ký niêm yết. Tổ chức tư vấn niêm yết, tổ chức kiểm toán được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính của tổ

chức đăng ký niêm yết và bất cứ tổ chức, cá nhân nào xác nhận hồ sơ niêm yết phải chịu trách nhiệm trong phạm vi liên quan đến hồ sơ đăng ký niêm yết.

2. Trong thời gian xem xét hồ sơ, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán có quyền yêu cầu tổ chức đăng ký niêm yết sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký niêm yết để đảm bảo thông tin được công bố chính xác, trung thực, đầy đủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

3. Trong thời gian Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán xem xét hồ sơ đăng ký niêm yết, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cổ đông lớn của tổ chức đăng ký niêm yết không được chuyển nhượng cổ phần do mình nắm giữ.

4. Trường hợp phát hiện hồ sơ đã nộp cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán chưa đầy đủ, có những thông tin không chính xác hoặc có những sự kiện mới phát sinh ảnh hưởng đến nội dung của hồ sơ đã nộp, tổ chức đăng ký niêm yết phải báo cáo Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán để sửa đổi, bổ sung kịp thời vào hồ sơ đăng ký niêm yết.

### **Điều 12. Thủ tục đăng ký niêm yết**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán có trách nhiệm chấp thuận hoặc từ chối đăng ký niêm yết. Trường hợp từ chối đăng ký niêm yết, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán hướng dẫn cụ thể quy trình đăng ký niêm yết chứng khoán tại Quy chế về niêm yết chứng khoán của Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

### **Điều 13. Thay đổi đăng ký niêm yết**

1. Tổ chức niêm yết phải làm thủ tục thay đổi đăng ký niêm yết trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức niêm yết thực hiện tách, gộp cổ phiếu, phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức hoặc cổ phiếu thưởng hoặc chào bán quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;

b) Tổ chức niêm yết bị tách hoặc nhận sáp nhập;

c) Các trường hợp thay đổi số lượng chứng khoán niêm yết khác trên Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

2. Hồ sơ thay đổi đăng ký niêm yết nộp cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đề nghị thay đổi đăng ký niêm yết, trong đó nêu lý do dẫn đến việc thay đổi niêm yết và các tài liệu có liên quan;

b) Quyết định thông qua việc thay đổi niêm yết cổ phiếu của Đại hội đồng cổ đông, thay đổi niêm yết trái phiếu của Hội đồng quản trị hoặc trái phiếu chuyển đổi của Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần); thay đổi niêm yết trái phiếu của Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên) hoặc chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc của đại diện chủ sở hữu vốn (đối với công ty nhà nước); thay đổi niêm yết chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán của Đại hội nhà đầu tư hoặc thay đổi niêm yết cổ phiếu của Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán.

3. Thủ tục thực hiện thay đổi đăng ký niêm yết thực hiện theo quy định tại Quy chế về niêm yết của Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

#### **Điều 14. Huỷ bỏ niêm yết**

1. Chứng khoán bị huỷ bỏ niêm yết khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:



a) Tổ chức niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán không còn đáp ứng được các điều kiện niêm yết quy định tại điểm a, d khoản 1, điểm a, c khoản 2, điểm a, c khoản 3 Điều 8; điểm a, c khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định này trong thời hạn một năm;

b) Tổ chức niêm yết ngừng hoặc bị ngừng các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính từ một năm trở lên;

c) Tổ chức niêm yết bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành;

d) Cổ phiếu không có giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán trong thời hạn 12 tháng;

đ) Kết quả sản xuất, kinh doanh bị lỗ trong ba năm liên tục và tổng số lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất;

e) Tổ chức niêm yết chấm dứt sự tồn tại do sáp nhập, hợp nhất, chia, giải thể hoặc phá sản, quỹ đầu tư chứng khoán chấm dứt hoạt động;

g) Trái phiếu đến thời gian đáo hạn hoặc trái phiếu niêm yết được tổ chức phát hành mua lại toàn bộ trước thời gian đáo hạn;

h) Tổ chức kiểm toán có ý kiến không chấp nhận hoặc từ chối cho ý kiến đối với báo cáo tài chính năm gần nhất của tổ chức niêm yết;

i) Tổ chức được chấp thuận niêm yết không tiến hành các thủ tục niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán trong thời hạn tối đa là ba tháng kể từ ngày được chấp thuận niêm yết;

k) Tổ chức niêm yết đề nghị huỷ bỏ niêm yết.

2. Trường hợp tổ chức niêm yết đề nghị huỷ bỏ niêm yết, hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị huỷ bỏ niêm yết;

b) Quyết định thông qua việc huỷ bỏ niêm yết cổ phiếu của Đại hội đồng cổ đông, huỷ bỏ niêm yết trái phiếu của Hội đồng quản trị hoặc trái phiếu chuyển đổi

của Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần); huỷ bỏ niêm yết trái phiếu của Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên) hoặc chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc của đại diện chủ sở hữu vốn (đối với công ty nhà nước); huỷ bỏ niêm yết chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán của Đại hội nhà đầu tư hoặc huỷ bỏ niêm yết cổ phiếu của Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán.

3. Tổ chức có chứng khoán bị huỷ bỏ niêm yết chỉ được đăng ký niêm yết lại ít nhất 12 tháng sau khi bị huỷ bỏ niêm yết nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Nghị định này. Hồ sơ, thủ tục niêm yết lại thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

4. Thủ tục huỷ bỏ niêm yết thực hiện theo quy định tại Quy chế về niêm yết của Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

## **Mục 2**

### **NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN NƯỚC NGOÀI**

#### **Điều 15. Điều kiện niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài**

1. Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Có quyết định thông qua việc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài của Hội đồng quản trị hoặc của Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần), của Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên), hoặc Chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc của đại diện chủ sở hữu vốn (đối với công ty nhà nước).

3. Đáp ứng các điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán của nước mà cơ quan quản lý thị trường chứng khoán hoặc Sở Giao dịch chứng khoán đã có thoả thuận hợp tác với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước của Việt Nam.

**Điều 16. Báo cáo về việc niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài**

1. Khi nộp hồ sơ niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài, doanh nghiệp phải đồng thời nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bản sao hồ sơ niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài. Trường hợp đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán trong nước thì doanh nghiệp còn phải gửi bản sao hồ sơ cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán nơi chứng khoán đang niêm yết.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được chấp thuận niêm yết hoặc huỷ bỏ niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài, doanh nghiệp phải gửi cho Ủy ban chứng khoán nhà nước bản sao giấy chấp thuận niêm yết hoặc quyết định huỷ bỏ niêm yết và công bố thông tin về việc niêm yết hoặc huỷ bỏ niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài, tại các ấn phẩm và trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**Điều 17. Nghĩa vụ của doanh nghiệp có chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài**

1. Công bố thông tin theo quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật của Việt Nam.

2. Đảm bảo tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp tổ chức đồng thời niêm yết ở thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài, báo cáo tài chính định kỳ phải được lập theo chuẩn mực kế toán quốc tế hoặc theo chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam, kèm theo bản giải trình các điểm khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán.

4. Tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam đối với các giao dịch ngoại tệ liên quan đến việc niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài.

## Chương IV

### CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#### **Điều 18. Quy định về vốn đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán, công ty chứng khoán có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam là:

- a) Môi giới chứng khoán: 25 tỷ đồng Việt Nam;
- b) Tự doanh chứng khoán: 100 tỷ đồng Việt Nam;
- c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán: 165 tỷ đồng Việt Nam;
- d) Tư vấn đầu tư chứng khoán: 10 tỷ đồng Việt Nam.

2. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép cho nhiều nghiệp vụ kinh doanh, vốn pháp định là tổng số vốn pháp định tương ứng với từng nghiệp vụ xin cấp phép.

3. Mức vốn pháp định của công ty quản lý quỹ, công ty quản lý quỹ có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tối thiểu là 25 tỷ đồng Việt Nam. Bộ Tài chính quy định cụ thể mức vốn pháp định của công ty quản lý quỹ dựa trên quy mô vốn được uỷ thác quản lý.

4. Vốn góp để thành lập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Các tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn phải chứng minh nguồn vốn hợp pháp và được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận.

5. Tỷ lệ sở hữu của bên nước ngoài trong công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 10% vốn cổ phần hoặc phần vốn góp có quyền biểu quyết của một công ty chứng khoán và người có liên quan của tổ chức, cá nhân đó không được sở hữu trên 5% số cổ phần hoặc phần vốn góp có quyền biểu quyết của một công ty chứng khoán khác.

7. Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 10% vốn cổ phần hoặc phần vốn góp có quyền biểu quyết của một công ty quản lý quỹ và người có liên quan của tổ chức, cá nhân đó không được sở hữu trên 5% số cổ phần hoặc phần vốn góp có quyền biểu quyết của một công ty quản lý quỹ khác.

**Điều 19. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

1. Hồ sơ bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại Điều 63 Luật Chứng khoán;

b) Hợp đồng liên doanh đối với trường hợp thành lập công ty chứng khoán liên doanh, công ty quản lý quỹ liên doanh hoặc cam kết góp vốn đối với trường hợp thành lập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn góp của bên nước ngoài;

c) Trường hợp bên nước ngoài là pháp nhân, hồ sơ có thêm các tài liệu: Bản sao hợp lệ Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc văn bản pháp lý tương đương của pháp nhân đó do nước nguyên xứ cấp; Quyết định về việc thành lập hoặc góp vốn thành lập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam của cấp có thẩm quyền của pháp nhân nước ngoài.

2. Hồ sơ theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 63 Luật Chứng khoán trong trường hợp Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập là tổ chức và cá nhân nước ngoài và điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải lập thành hai bản, một bản bằng tiếng Anh, một bản bằng tiếng Việt. Bộ hồ sơ bằng tiếng Anh, phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng Anh ra tiếng Việt phải được cơ quan công chứng Việt Nam hoặc được công ty luật có chức năng dịch thuật hoạt động hợp pháp ở Việt Nam xác nhận.

3. Thời hạn cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Điều 65 Luật Chứng khoán.

**Điều 20. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Hồ sơ bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại Điều 63 Luật Chứng khoán;

b) Bản sao Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài do nước nguyên xứ cấp; Quyết định thành lập chi nhánh tại Việt Nam và quyết định giao vốn của cấp có thẩm quyền của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài.

2. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành hai bản, một bản bằng tiếng Anh, một bản bằng tiếng Việt. Bộ hồ sơ bằng tiếng Anh phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng Anh ra tiếng Việt phải được cơ quan công chứng Việt Nam hoặc được công ty luật có chức năng dịch thuật hoạt động hợp pháp ở Việt Nam xác nhận.

3. Thời hạn cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Điều 65 Luật Chứng khoán.

## **Chương V**

### **CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

#### **Điều 21. Tổ chức và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán**

1. Công ty đầu tư chứng khoán được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, bao gồm các loại sau:

a) Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng là công ty đầu tư chứng khoán chào bán cổ phiếu ra công chúng;

b) Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ.

2. Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán không có nghĩa vụ mua lại cổ phiếu đã phát hành.

3. Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ chỉ được chào bán cổ phiếu cho tối đa 99 nhà đầu tư, trong đó nhà đầu tư có tổ chức phải đầu tư tối thiểu 3 tỷ đồng và cá nhân đầu tư tối thiểu 1 tỷ đồng.

Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ không phải tuân thủ các quy định về hạn chế đầu tư như công ty đầu tư chứng khoán đại chúng quy định tại Điều 92 Luật Chứng khoán.

4. Công ty đầu tư chứng khoán tự quản lý vốn đầu tư hoặc ủy thác cho một công ty quản lý quỹ quản lý hoặc thuê công ty quản lý quỹ tư vấn đầu tư và tự mình thực hiện giao dịch. Trường hợp công ty đầu tư chứng khoán thuê công ty quản lý quỹ quản lý vốn đầu tư thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc (nếu có), Chủ tịch Hội đồng quản trị và tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán phải độc lập với công ty quản lý quỹ.

5. Công ty đầu tư chứng khoán nước ngoài hoặc quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài dạng pháp nhân muốn đầu tư vào Việt Nam phải ủy thác cho công ty quản lý quỹ trong nước hoặc thành lập chi nhánh tại Việt Nam để quản lý vốn đầu tư.

6. Bộ Tài chính quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán.

## **Điều 22. Hồ sơ, thủ tục đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng**

1. Việc đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do cổ đông sáng lập hoặc công ty quản lý quỹ thực hiện.

2. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng bao gồm:

a) Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của cổ đông sáng lập hoặc công ty quản lý quỹ;

b) Dự thảo Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán;

c) Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 15 Luật Chứng khoán;

d) Dự thảo Hợp đồng giám sát;

đ) Dự thảo Hợp đồng quản lý đầu tư (trường hợp có công ty quản lý quỹ quản lý vốn đầu tư);

e) Danh sách dự kiến Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các nhân viên thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty đầu tư chứng khoán kèm theo bản sao Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc hồ sơ xin cấp Chứng chỉ hành nghề chứng khoán (trường hợp tự quản lý vốn đầu tư);

g) Thuyết minh cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động đầu tư (trường hợp tự quản lý vốn đầu tư);

h) Danh sách cổ đông sáng lập kèm theo bản sao Giấy Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với pháp nhân;

i) Cam kết của các cổ đông sáng lập đăng ký mua ít nhất 20% số cổ phiếu đăng ký chào bán ra công chúng và nắm giữ số cổ phiếu này trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Hồ sơ tại khoản 2 Điều này được lập thành 2 bản và gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán ra công chúng. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời và nêu rõ lý do bằng văn bản.

### **Điều 23. Chào bán cổ phiếu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng**

1. Việc chào bán cổ phiếu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng được thực hiện theo quy định tại Điều 90 Luật Chứng khoán.

2. Sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, cổ đông sáng lập hoặc công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả đợt phát hành. Đồng thời, các công ty lập pháp hoàn chỉnh hồ sơ xin cấp phép thành lập công ty đầu tư chứng khoán nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Trong vòng 30 ngày, sau khi nhận được báo cáo kết quả huy động vốn của công ty đầu tư chứng khoán vụ hấp hập I, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp



giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty đầu tư chứng khoán đại chúng. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời và nêu rõ lý do bằng văn bản.

**Điều 24. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của cổ đông sáng lập;

b) Xác nhận của ngân hàng về mức vốn góp gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng;

c) Biên bản góp vốn của các cổ đông sáng lập;

d) Dự thảo Hợp đồng giám sát;

đ) Danh sách cổ đông sáng lập kèm theo bản sao Giấy Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu và lý lịch tư pháp đối với cá nhân; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Báo cáo tài chính đối với pháp nhân;

e) Cam kết của các cổ đông sáng lập nắm giữ cổ phần của mình trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

g) Các tài liệu quy định tại điểm b, đ, e và g khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

2. Trường hợp cổ đông sáng lập tham gia góp vốn là pháp nhân nước ngoài, hồ sơ có thêm các tài liệu sau: bản sao hợp lệ Điều lệ hoặc tài liệu tương đương, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của pháp nhân đó do nước nguyên xứ cấp hoặc tài liệu chứng minh pháp nhân đó được hoạt động kinh doanh chứng khoán tại nước nguyên xứ; Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc góp vốn thành lập công ty đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

3. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 2 bản. Trường hợp có cổ đông sáng lập tham gia góp vốn là pháp nhân nước ngoài, hồ sơ gồm một bản bằng tiếng Anh, một bản bằng tiếng Việt. Bộ hồ sơ bằng tiếng Anh phải được hợp

pháp hóa lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng Anh ra tiếng Việt phải được cơ quan công chứng Việt Nam hoặc công ty luật có chức năng dịch thuật hoạt động hợp pháp tại Việt Nam xác nhận.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty đầu tư chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời và nêu rõ lý do bằng văn bản.

#### **Điều 25. Tăng, giảm vốn điều lệ của công ty đầu tư chứng khoán**

Điều kiện, hồ sơ, thủ tục tăng, giảm vốn điều lệ của công ty đầu tư chứng khoán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

#### **Điều 26. Chế độ báo cáo và công bố thông tin của công ty đầu tư chứng khoán**

1. Công ty đầu tư chứng khoán thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ báo cáo đối với quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Công ty đầu tư chứng khoán chào bán cổ phiếu ra công chúng, có cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán phải thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 106 Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ không phải thực hiện công bố thông tin theo phương thức quy định tại khoản 4 Điều 100 Luật Chứng khoán. Trong trường hợp này công ty đầu tư chứng khoán gửi nội dung thông tin công bố cho các cổ đông góp vốn theo phương thức quy định tại Điều lệ công ty và đồng thời báo cáo nội dung thông tin công bố cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### **Điều 27. Nội dung Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán**

Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán có những nội dung sau đây:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, thông tin tóm tắt về công ty đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ (nếu có), ngân hàng giám sát;
2. Mục tiêu hoạt động; lĩnh vực đầu tư; thời hạn hoạt động;
3. Vốn điều lệ và quy định về tăng, giảm vốn điều lệ;
4. Thông tin về các cổ đông sáng lập và số cổ phần của cổ đông sáng lập;
5. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông;
6. Cơ cấu tổ chức quản lý;
7. Người đại diện theo pháp luật;
8. Thể thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;
9. Các quy định về Hội đồng quản trị; Đại hội đồng cổ đông;
10. Các hạn chế đầu tư;
11. Quy định về việc lựa chọn ngân hàng giám sát; lựa chọn và thay đổi tổ chức kiểm toán độc lập;
12. Quy định về chuyển nhượng, phát hành, mua lại cổ phần; quy định về việc niêm yết cổ phiếu;
13. Các loại chi phí và doanh thu; mức phí, thưởng đối với bộ máy quản lý của công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát; tổng chi phí ước tính theo năm (trường hợp công ty đầu tư tự quản lý);
14. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh;
15. Phương thức xác định giá trị tài sản ròng, giá trị tài sản ròng của mỗi cổ phần;
16. Quy định về giải quyết xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa công ty đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và các tổ chức, cá nhân có liên quan;

17. Quy định về chế độ báo cáo;
18. Các trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty;
19. Thể thức tiến hành sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ;
20. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật, của cổ đông sáng lập, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập;
21. Các nội dung khác theo thỏa thuận của cổ đông không trái với quy định của pháp luật.

**Điều 28. Đăng ký lại đối với doanh nghiệp đầu tư chứng khoán thành lập trước khi Luật Chứng khoán có hiệu lực**

1. Doanh nghiệp thành lập trước thời điểm Luật Chứng khoán có hiệu lực đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 97 Luật Chứng khoán có nghĩa vụ thực hiện thủ tục đăng ký lại theo mô hình công ty đầu tư chứng khoán trong thời hạn một năm kể từ ngày Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký lại theo quy định tại khoản 1 Điều này, công ty đầu tư chứng khoán có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 29. Đăng ký lại đối với tổ chức hoạt động về chứng khoán trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành**

1. Tổ chức đã niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trước khi Nghị định này có hiệu lực, nếu không đáp ứng đủ các điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán quy định tại Nghị định này, trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải điều chỉnh để đáp ứng đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán. Quá thời hạn trên nếu không đáp ứng đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thì phải chuyển sang niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đã được cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán mà không đáp ứng đủ điều kiện về vốn pháp định theo quy định tại Nghị định này phải làm thủ tục tăng vốn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Công ty quản lý quỹ muốn thực hiện nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư phải làm thủ tục đổi lại Giấy phép thành lập và hoạt động theo hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Văn phòng đại diện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài đã hoạt động theo Giấy phép thành lập văn phòng đại diện không do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp trước ngày Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành phải làm thủ tục đăng ký lại với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán được cấp trước ngày Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành mà còn có hiệu lực trên 6 tháng phải đổi lại theo mẫu chứng chỉ mới.

### **Điều 30. Hiệu lực của Nghị định**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

### **Điều 31. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**  
**Nguyễn Tấn Dũng**

PHỤ LỤC 5

THÔNG TƯ 18/2007/TT-BTC HƯỚNG DẪN VIỆC MUA, BÁN LẠI CỔ PHIẾU VÀ MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP PHÁT HÀNH THÊM Ô PHIẾU CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Thông tư này quy định chi tiết về việc công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình, bán lại số cổ phiếu đã mua; việc chào mua công khai cổ phiếu của công ty đại chúng; việc công ty đại chúng phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thương từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty.

2. Giải thích từ ngữ: Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

2.1 *Cổ phiếu quỹ*: là cổ phiếu do công ty đại chúng đã phát hành và được chính công ty mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp.

2.2 *Cổ phần đã phát hành*: là cổ phần đã được thanh toán đầy đủ và những thông tin về người mua được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty

**II. MUA LẠI CỔ PHIẾU, BÁN CỔ PHIẾU QUỸ**

**1. Điều kiện mua lại cổ phiếu**

Công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình để làm cổ phiếu quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1.1. Có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua đối với trường hợp mua lại trên 10% nhưng không quá 30% tổng số cổ phần đã phát hành, hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua đối với trường hợp mua lại không quá 10% tổng số cổ phần đã phát hành trong mỗi 12 tháng.

Trường hợp Công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình dẫn đến số lượng cổ phiếu quỹ đạt tới 25% trở lên trong tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty, Công ty phải thực hiện chào mua công khai theo quy định của Luật Chứng khoán và hướng dẫn tại Mục III của Thông tư này.

1.2. Có đủ vốn để mua lại cổ phiếu quỹ từ các nguồn sau:

- a. Nguồn thặng dư vốn;
- b. Lợi nhuận để lại;
- c. Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

1.3. Có phương án mua lại trong đó nêu rõ thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá.

**2. Các trường hợp không được thực hiện việc mua lại cổ phiếu của chính mình**

2.1. Công ty không được thực hiện việc mua lại cổ phiếu của chính mình trong các trường hợp sau:

- a. Đang kinh doanh thua lỗ hoặc đang có nợ quá hạn;
- b. Đang trong quá trình chào bán cổ phiếu để huy động thêm vốn;
- c. Đang thực hiện tách, gộp cổ phiếu;
- d. Cổ phiếu của công ty đang là đối tượng chào mua công khai.

2.2. Công ty không được mua cổ phần của các đối tượng sau làm cổ phiếu quỹ:

a. Người quản lý công ty; vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh chị em ruột của cá nhân đó;

b. Người sở hữu cổ phần có hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty;

c. Cổ đông có cổ phần chi phối, trừ trường hợp nhà nước thực hiện bán bớt cổ phần để giảm tỷ lệ sở hữu.

### **3. Điều kiện bán cổ phiếu quỹ**

3.1. Công ty đại chúng chỉ được bán cổ phiếu quỹ sau 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt mua lại gần nhất, trừ trường hợp phân phối cho người lao động trong công ty hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng. Trường hợp dùng làm cổ phiếu thưởng cho người lao động phải đảm bảo có đủ nguồn thanh toán từ quỹ phúc lợi, khen thưởng.

3.2. Có phương án bán cụ thể nêu rõ thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá.

### **4. Báo cáo và công bố thông tin**

4.1. Công ty đại chúng mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản đồng thời công bố thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là bảy ngày trước ngày thực hiện việc mua lại hoặc bán. Báo cáo và công bố thông tin bao gồm nội dung chủ yếu sau:

- a. Mục đích mua lại cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ;
- b. Số lượng cổ phiếu tối đa dự kiến mua lại hoặc bán;
- c. Nguồn vốn để mua lại;
- d. Nguyên tắc xác định giá;
- đ. Thời gian thực hiện giao dịch;
- e. Tên công ty chứng khoán được chỉ định thực hiện giao dịch;
- g. Giá nêu trong bản công bố thông tin (nếu có).

4.2. Trong trường hợp công ty công bố giá mua lại thì giá mua lại phải được ghi rõ là giá dự kiến. Giá mua lại được xác định và công bố trước ngày thực hiện việc mua lại.

4.3. Công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán/Trung tâm giao dịch chứng khoán, khi mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ phải đồng thời báo cáo Sở giao dịch chứng khoán/Trung tâm giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán/Trung tâm giao dịch chứng khoán. Thời điểm báo cáo, công bố thông tin như quy định tại điểm 4.1.

#### **5. Thực hiện giao dịch**

5.1. Công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán/Trung tâm giao dịch chứng khoán, khi thực hiện mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ phải tuân thủ các quy định về mua lại cổ phiếu và bán cổ phiếu quỹ của Sở giao dịch chứng khoán/Trung tâm giao dịch chứng khoán.

5.2. Công ty đại chúng không có cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán, khi mua lại cổ phiếu chỉ được thực hiện thông qua một công ty chứng khoán làm môi giới, không được gây ảnh hưởng đến giá cả giao dịch, giá trị mua lại tối đa không được vượt quá 10% tổng khối lượng giao dịch của cổ phiếu này trong ngày.

5.3. Công ty đại chúng phải kết thúc việc mua lại cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ theo thời gian nêu trong bản công bố thông tin nhưng tối đa không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện giao dịch.

5.4. Trong thời hạn mười ngày, sau khi kết thúc giao dịch mua lại cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ, công ty đại chúng phải báo cáo kết quả giao dịch với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin ra công chúng; Trường hợp công ty không thực hiện hết số lượng cổ phiếu dự kiến mua, bán lại, công ty phải báo cáo và công bố lý do không hoàn thành.

Công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán/Trung tâm giao dịch chứng khoán phải đồng thời báo cáo kết quả giao dịch với Sở giao dịch chứng khoán/Trung tâm giao dịch chứng khoán.

#### **6. Thay đổi giao dịch**

Công ty đại chúng không được phép thay đổi ý định hoặc phương án mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ như đã báo cáo và công bố thông tin ra công chúng, trừ trường hợp bất khả kháng thì phải báo cáo và công bố lý do.

**7. Quản lý và hạch toán cổ phiếu quỹ:** thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.



### **III. CHÀO MUA CÔNG KHAI**

#### **1. Đăng ký chào mua**

1.1. Tổ chức, cá nhân chào mua công khai cổ phiếu của công ty đại chúng phải gửi tài liệu đăng ký chào mua đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đồng thời gửi cho công ty đại chúng có cổ phiếu được chào mua.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được tài liệu đăng ký chào mua, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải có ý kiến trả lời bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận, thì phải nêu rõ lý do, bao gồm: hồ sơ không đầy đủ sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc chứa đựng thông tin giả tạo, sai lệch.

#### 1.2. Tài liệu đăng ký chào mua bao gồm:

- a. Bản đăng ký chào mua công khai theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Thông tư này;
- b. Báo cáo tài chính được kiểm toán của năm trước liền kề đối với pháp nhân hoặc xác nhận của ngân hàng về khả năng tài chính đối với cá nhân;
- c. Văn bản thoả thuận với thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông lớn của công ty đại chúng có cổ phiếu được chào mua trong trường hợp có sự thoả thuận trước giữa hai bên;
- d. Tên công ty chứng khoán làm đại lý thực hiện việc chào mua;
- đ. Tài liệu chứng minh công ty có đủ điều kiện mua lại cổ phiếu quy định tại điểm 1, mục II Thông tư này trong trường hợp công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình theo hình thức chào mua công khai.

#### **2. Ý kiến của công ty được chào mua**

2.1. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được tài liệu đăng ký chào mua, công ty đại chúng có cổ phiếu được chào mua phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thông báo đến toàn thể cổ đông của mình ý kiến của công ty về việc chấp thuận hoặc từ chối việc chào mua.

2.2. Ý kiến của công ty phải được thể hiện bằng văn bản, có chữ ký của ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị và phải nêu rõ đánh giá của Hội đồng quản trị về việc chào mua và khuyến nghị đối với cổ đông nên chấp thuận hay từ chối việc chào mua; Trường hợp từ chối, công ty phải nêu rõ lý do.

#### **3. Giao dịch chào mua công khai**

3.1. Việc chào mua công khai chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và đã được tổ chức, cá nhân chào mua công bố trên ba số liên tiếp của một tờ báo trung ương và một tờ báo địa phương nơi công ty được chào mua đóng trụ sở chính

trước thời điểm dự kiến thực hiện; Trường hợp công ty bị chào mua là công ty niêm yết, việc công bố phải được thực hiện trên phương tiện công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán nơi công ty đó niêm yết.

3.2. Sau khi công bố công khai, bên chào mua không được thay đổi ý định chào mua đã công bố, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trường hợp tổng số lượng cổ phiếu đăng ký bán nhỏ hơn số lượng đăng ký mua dự kiến đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được chấp thuận rút lại đăng ký chào mua.

3.3. Bên chào mua phải chỉ định công ty chứng khoán làm đại lý thực hiện việc chào mua. Trước khi thực hiện chào mua, bên chào mua phải ký quỹ số tiền tương ứng 100% giá trị số cổ phiếu đăng ký chào mua tính theo giá chào mua.

3.4. Trong quá trình chào mua công khai, bên chào mua không được thực hiện các hành vi sau đây:

a. Trực tiếp hoặc gián tiếp mua hoặc cam kết mua cổ phiếu đang được chào mua bên ngoài đợt chào mua;

b. Bán hoặc cam kết bán cổ phiếu mà mình đang chào mua;

c. Đối xử không công bằng với những người sở hữu cùng loại cổ phiếu đang được chào mua;

d. Cung cấp thông tin riêng cho một số cổ đông nhất định hoặc cung cấp thông tin cho cổ đông ở mức độ không giống nhau hoặc không cùng thời điểm. Quy định này cũng được áp dụng đối với tổ chức phát hành có cổ phiếu là đối tượng chào mua.

3.5. Thời gian thực hiện một đợt chào mua công khai không được ngắn hơn ba mươi ngày và không dài quá sáu mươi ngày, kể từ ngày công bố. Việc chào mua bao gồm cả việc chào mua bổ sung hoặc có sự điều chỉnh so với đăng ký ban đầu phải được thực hiện với các điều kiện ưu đãi không thấp hơn các đợt chào mua trước. Bên chào mua có thể tăng giá chào mua trước khi kết thúc thời hạn chào mua tối thiểu bảy ngày. Các điều chỉnh so với đăng ký chào mua ban đầu phải được công bố theo quy định tại điểm 3.1 mục này.

3.6. Tổ chức, cá nhân sở hữu cổ phiếu đã đặt cọc cổ phiếu theo một đợt chào mua công khai có quyền rút cổ phiếu vào bất cứ thời điểm nào trong thời gian chào mua.

3.7. Trường hợp số cổ phiếu chào mua nhỏ hơn số cổ phiếu đang lưu hành của một công ty hoặc số cổ phiếu đặt bán lớn hơn số cổ phiếu chào mua thì cổ phiếu được mua trên cơ sở tỷ lệ tương ứng.

3.8. Sau khi thực hiện chào mua công khai, bên chào mua nắm giữ từ tám mươi phần trăm trở lên số cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đại chúng phải mua tiếp trong thời hạn ba mươi ngày số cổ phiếu cùng loại do các cổ đông còn lại nắm giữ theo giá chào mua đã công bố, nếu các cổ đông này có yêu cầu.

3.9. Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào mua công khai, công ty chứng khoán được chỉ định làm đại lý phải thực hiện chuyển giao tiền cho cổ đông bán cổ phiếu và chuyển giao cổ phiếu cho bên chào mua.

3.10. Sau thời hạn mười ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào mua công khai, bên chào mua phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản đồng thời công bố ra công chúng về kết quả đợt chào mua.

3.11. Bên chào mua không được phép bán cổ phiếu đã mua trong vòng 06 tháng kể từ khi kết thúc đợt chào mua công khai.

#### **IV. MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP PHÁT HÀNH THÊM CỔ PHIẾU CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG**

##### **1. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức**

Công ty đại chúng phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có đủ nguồn thực hiện từ lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính gần nhất có xác nhận của kiểm toán.

##### **2. Phát hành cổ phiếu thưởng**

Công ty đại chúng phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có đủ nguồn thực hiện từ các nguồn sau đây:

2.1. Quỹ đầu tư phát triển;

2.2. Quỹ thặng dư vốn (phần vốn công ty cổ phần được hưởng theo chế độ);

Trường hợp thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu được phát hành để thực hiện dự án đầu tư thì công ty chỉ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sau ba năm kể từ khi dự án đã hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng. Trường hợp thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán với mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm thì công ty chỉ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sau một năm kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành.

2.3. Lợi nhuận tích lũy;

2.4. Quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng (nếu có).

**3. Tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng bao gồm:**

3.1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành;

3.2. Báo cáo tài chính có kiểm toán gần nhất và tài liệu cần thiết khác chứng minh nguồn vốn hợp pháp dùng để phát hành thêm cổ phiếu.

**4. Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty:**

Công ty đại chúng phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty phải đảm bảo các điều kiện sau:

- a. Có chương trình lựa chọn và kế hoạch phát hành cổ phiếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- b. Tổng số cổ phiếu phát hành theo chương trình không được vượt quá 5% vốn cổ phần đang lưu hành của công ty.
- c. Hội đồng quản trị phải công bố rõ các tiêu chuẩn và danh sách người lao động được tham gia chương trình, nguyên tắc xác định giá bán và thời gian thực hiện.

**5. Tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty bao gồm:**

- a. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua chương trình lựa chọn và kế hoạch phát hành cho người lao động;
- b. Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua tiêu chuẩn và danh sách người lao động được tham gia chương trình, nguyên tắc xác định giá bán và thời gian thực hiện.

**6. Báo cáo việc phát hành và công bố thông tin**

6.1. Tổ chức phát hành phải gửi các tài liệu nêu tại điểm 3 hoặc điểm 5 Mục IV Thông tư này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đồng thời công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu mười ngày trước khi thực hiện việc phát hành. Trong thời hạn mười ngày sau khi hoàn thành việc phát hành, tổ chức phát hành phải báo cáo kết quả phát hành cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Đối với trường hợp phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, báo cáo kết quả phát hành phải kèm theo danh sách có chữ ký của người lao động được tham gia mua cổ phiếu.

6.2. Trường hợp công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán phải đồng thời báo cáo Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán.

**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các công ty đại chúng thực hiện Thông tư này.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Thông tư này do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định./.

**PHỤ LỤC 6****DƯ NỢ CHO VAY CỦA CÁC NGÂN HÀNG 30/06/2007**

Đ/v: triệu VNĐ, 1 USD, Tỷ giá: 16,200

STT	Tên NH	Dư nợ VNĐ (30/06/07)	Dư nợ USD (30/06/07)	Tổng dư nợ (quy VNĐ)	Thị phần
<b>A</b>	<b>KHỐI NHTMNN</b>	<b>365,602,832</b>	<b>6,544,498,159</b>	<b>471,623,702</b>	68.9%
1	NH Công Thương	66,635,040	1,025,652,214	83,250,606	
2	NH Nông Nghiệp & PTNT	179,411,060	1,777,689,500	208,209,630	
3	NH Đầu Tư & Phát triển	75,155,932	1,724,083,488	103,086,085	
4	NH Ngoại Thương	35,635,364	1,997,699,854	67,998,102	
5	NH nhà ĐBSCL	8,765,436	19,373,103	9,079,280	
<b>B</b>	<b>KHỐI NHTMCP</b>	<b>124,201,135</b>	<b>1,886,799,489</b>	<b>154,767,287</b>	
1	NH Á Châu	15,299,088	301,904,605	20,189,943	22.6%
2	NH Sài Gòn Thương tín	13,821,528	300,034,737	18,682,091	
3	NH Xuất nhập khẩu	7,988,519	216,096,415	11,489,281	
4	NH Kỹ Thương	7,590,162	253,768,681	11,701,215	
5	NH Đông Nam Á	2,342,808	14,868,633	2,583,680	
6	NH Đông Á	6,781,531	143,677,022	9,109,099	
7	NH Phương Nam	5,013,048	10,638,582	5,185,393	
8	NH Nhà Hà Nội	5,397,465	109,091,898	7,164,754	
9	NH Sài Gòn	9,998,110	7,812,922	10,124,679	
10	NH An Bình	1,082,984	11,508,205	1,269,417	
11	NH Quân Đội				

		4,188,984	90,867,869	5,661,043	
12	NH Quốc tế	7,992,561	204,164,325	11,300,023	
13	NH Phương Đông	4,022,549	10,247,587	4,188,560	
14	NH Ngoài quốc doanh	5,321,749	18,790,214	5,626,150	
15	NH Hàng hải	2,363,556	60,654,526	3,346,159	
16	NH Sài Gòn Công Thương	5,323,543	38,992,136	5,955,216	
17	NH Kiên Long	566,449	3,773	566,510	
18	NH Nam Á	1,772,110	10,171,816	1,936,893	
19	NH Thái Bình Dương	1,354,458	377,217	1,360,569	
20	NH Phát triển Nhà HCM	2,850,710	30,782,482	3,349,386	
21	NH Nam Việt	913,225	300,349	918,091	
22	NH Sài Gòn-Hà Nội	1,097,756	14,009,624	1,324,712	
23	NH Dầu Khí -Toàn Cầu	729,860	58,510	730,808	
24	NH Việt Á	3,268,531	22,062,868	3,625,949	
25	NH Việt Nam Thương tín			-	
26	NH Bắc Á	2,248,714	8,172,009	2,381,101	
27	NH Đệ Nhất	358,877		358,877	
28	NH Gia Định	554,306	94,502	555,837	
29	NH Xăng dầu Petrolimex	634,822	-	634,822	
30	NH Đại Dương	1,677,599	7,647,982	1,801,496	
31	Việt Hoa	-	-	-	
32	NH Rạch Kiến	330,785	-	330,785	

33	NH Đại Á	660,742	-	660,742	
34	NH Mỹ Xuyên	483,449	-	483,449	
35	NH Miền Tây	170,557	-	170,557	
<b>C</b>	<b>KHỐI NH LIÊN DOANH</b>	<b>3,607,521</b>	<b>305,648,668</b>	<b>8,559,029</b>	1.3%
1	NH LD Lào Việt	751,158	9,118,559	898,879	
2	VID PUBLIC Bank	1,272,855	30,964,749	1,774,484	
3	INDOVINA Bank	839,730	132,203,457	2,981,426	
4	SINHANVINA Bank	349,060	115,827,008	2,225,458	
5	NH LD VINASIAM	288,399	9,080,331	435,500	
6	NH LD Việt Nga	106,319	8,454,564	243,283	
<b>D</b>	<b>KHỐI NH NƯỚC NGOÀI</b>	<b>14,762,303</b>	<b>2,137,767,350</b>	<b>49,394,134</b>	7.2%
1	Korea Exchange Bank	36,477	12,638,418	241,219	
2	NATEXIS Bank	145,664	53,031,355	1,004,772	
3	ANZ Bank	2,019,321	107,630,433	3,762,934	
4	Standard Chartered Bank	1,434,505	26,344,864	1,861,292	
5	CHINFON Bank	622,097	160,025,171	3,214,505	
6	Calyon Bank	1,202,779	85,559,191	2,588,838	
7	BNP Bank	19,212	12,004,812	213,690	
8	OCBC BANK	-	15,264,802	247,290	
9	Bangkok Bank	1,122,224	149,925,088	3,551,010	
10	CITI Bank	1,578,764	61,190,793	2,570,055	



11	ABN - AMRO Bank	303,186	36,728,345	898,185	
12	MAY Bank	379,921	78,358,319	1,649,326	
13	United Overseas Bank	2,047,999	45,394,831	2,783,395	
14	Deusthche Bank	287,440	5,918,517	383,320	
15	HSBC	1,850,021	125,435,788	3,882,081	
16	SINHAN Bank	5,106	86,782,677	1,410,985	
17	Bank Of China	27,000	32,892,767	559,863	
18	Mizuho Corporate Bank	259,779	108,475,531	2,017,083	
19	Bank of Tokyo - Mitsuibishi UFJ	886,208	226,933,571	4,562,532	
20	ICBC Bank	7,820	234,843,918	3,812,291	
21	WOORI Bank	4,760	24,682,820	404,622	
22	China Trust Commercial Bank	241,430	154,125,877	2,738,269	
23	First Commercial Bank	11,136	132,236,570	2,153,368	
24	Far Earst National Bank	85,745	44,414,384	805,258	
25	Cathay United Bank	69,607	49,120,086	865,352	
26	Sumitomo Mitsui Banking	114,102	67,808,422	1,212,598	
	<b>Tổng</b>	<b>508,173,791</b>	<b>10,874,713,666</b>	<b>684,344,152</b>	<b>100%</b>

**PHỤ LỤC 7**

**DƯ NỢ CHO VAY CỦA CÁC NGÂN HÀNG T7/2007**

Đ/v: triệu VNĐ, 1 USD, Tỷ  
giá :

16,220

STT	Tên NH	Dư nợ VNĐ (31/07/07)	Tăng/giảm so T6	Dư nợ USD (31/07/07)	Tăng/giảm so T6	Tổng dư nợ (quy VNĐ)	Thị phần
<b>A</b>	<b>KHỐI NHTMNN</b>	378,572,494	12,969,662	6,672,261,102	127,762,943	486,796,569	<b>67.3%</b>
1	NH Công Thương	71,648,842	5,013,802	1,013,491,999	(12,160,215)	88,087,682	
2	NH Nông Nghiệp & PTNT	184,384,038	4,972,978	1,713,193,567	(64,495,933)	212,172,038	
3	NH Đầu Tư & Phát triển	78,290,184	3,134,252	1,758,332,878	34,249,390	106,810,343	
4	NH Ngoại Thương VN	35,529,467	(105,897)	2,169,111,179	171,411,325	70,712,450	
5	NH nhà ĐBSCL	8,719,963	(45,473)	18,131,479	(1,241,624)	9,014,056	
<b>B</b>	<b>KHỐI NHTMCP</b>	<b>133,454,682</b>	<b>9,253,547</b>	<b>2,150,958,397</b>	<b>264,158,908</b>	<b>168,343,227</b>	<b>23.3%</b>
1	NH Á Châu	17,621,761	2,322,673	376,754,676	74,850,071	23,732,722	
2	NH Sài Gòn Thương tín	14,164,360	342,832	351,640,197	51,605,460	19,867,964	

3	NH Xuất nhập khẩu	8,210,949	222,430	284,801,935	68,705,520	12,830,436	
4	NH Kỹ Thương	7,923,414	333,252	270,299,068	16,530,387	12,307,665	
5	NH Đông Nam Á	2,150,522	(192,286)	16,577,755	1,709,122	2,419,413	
6	NH Đông Á	7,748,678	967,147	109,962,212	(33,714,810)	9,532,265	
7	NH Phương Nam	4,695,193	(317,855)	4,602,120	(6,036,462)	4,769,839	
8	NH Nhà Hà Nội	5,444,951	47,486	119,342,206	10,250,308	7,380,682	
9	NH Sài Gòn	12,420,466	2,422,356	7,211,808	(601,114)	12,537,442	
10	NH An Bình	1,315,551	232,567	16,146,888	4,638,683	1,577,454	
11	NH Quân Đội	4,637,927	448,943	83,344,015	(7,523,854)	5,989,767	
12	NH Quốc tế	8,775,576	783,015	245,649,838	41,485,513	12,760,016	
13	NH Phương Đông	4,367,980	345,431	11,741,724	1,494,137	4,558,431	
14	NH Ngoài quốc doanh	5,415,310	93,561	19,944,481	1,154,267	5,738,809	
15	NH Hàng hải	2,889,621	526,065	80,166,494	19,511,968	4,189,922	
16	NH Sài Gòn Công Thương						

		5,472,088	148,545	42,181,378	3,189,242	6,156,270	
17	NH Kiên Long	567,706	1,257	3,444	(329)	567,762	
18	NH Nam Á	1,759,330	(12,780)	11,748,092	1,576,276	1,949,884	
19	NH Thái Bình Dương	1,599,368	244,910	226,969	(150,248)	1,603,049	
20	NH Phát triển Nhà HCM	2,735,955	(114,755)	29,289,369	(1,493,113)	3,211,029	
21	NH Nam Việt	927,672	14,447	1,361,818	1,061,469	949,761	
22	NH Sài Gòn-Hà Nội	1,279,722	181,966	21,631,186	7,621,562	1,630,580	
23	NH Dầu Khí -Toàn Cầu	773,760	43,900	2,860,538	2,802,028	820,158	
24	NH Việt Á	3,199,707	(68,824)	21,166,071	(896,797)	3,543,021	
25	NH Việt Nam Thương tín	-	-	-	-	-	
26	NH Bắc Á	2,169,910	(78,804)	9,087,595	915,586	2,317,311	
27	NH Đệ Nhất	376,150	17,273	-	-	376,150	
28	NH Gia Định	554,459	153	78,052	(16,450)	555,725	
29	NH Xăng dầu Petrolimex	704,306	69,484	-	-	704,306	

30	NH Đại Dương	1,835,336	157,737	13,138,468	5,490,486	2,048,442	
31	Việt Hoa	-	-	-	-	-	
32	NH Rạch Kiến	361,096	30,311	-	-	361,096	
33	NH Đại Á	610,366	(50,376)	-	-	610,366	
34	NH Mỹ Xuyên	577,443	93,994	-	-	577,443	
35	NH Miền Tây	168,049	(2,508)	-	-	168,049	
<b>C</b>	<b>KHỐI NH LIÊN DOANH</b>	<b>3,753,520</b>	<b>145,999</b>	<b>311,185,049</b>	<b>5,536,381</b>	<b>8,800,941</b>	<b>1.2%</b>
1	NH LD Lào Việt	755,969	4,811	9,944,015	825,456	917,261	
2	VID PUBLIC Bank	1,287,408	14,553	31,568,589	603,840	1,799,451	
3	INDOVINA Bank	952,696	112,966	130,201,223	(2,002,234)	3,064,560	
4	SINHANVINA Bank	359,535	10,475	121,602,860	5,775,852	2,331,933	
5	NH LD VINASIAM	293,914	5,515	9,720,382	640,051	451,579	
6	NH LD Việt Nga	103,998	(2,321)	8,147,980	(306,584)	236,158	

<b>D</b>	<b>KHỎI NH NƯỚC NGOÀI</b>	<b>18,362,168</b>	<b>3,599,865</b>	<b>2,522,106,637</b>	<b>384,339,287</b>	<b>59,270,738</b>	<b>8.2%</b>
1	Korea Exchange Bank	36,377	(100)	12,834,981	196,563	244,560	
2	NATEXIS Bank	169,799	24,135	109,535,936	56,504,581	1,946,472	
3	ANZ Bank	2,014,788	(4,533)	112,730,491	5,100,058	3,843,277	
4	Standard Chartered Bank	1,283,540	(150,965)	40,004,631	13,659,767	1,932,415	
5	CHINFON Bank	606,022	(16,075)	159,227,979	(797,192)	3,188,700	
6	Calyon Bank	1,130,573	(72,206)	75,802,013	(9,757,178)	2,360,082	
7	BNP Bank	19,212	-	46,265,989	34,261,177	769,646	
8	OCBC BANK	-	-	14,759,717	(505,085)	239,403	
9	Bangkok Bank	1,121,915	(309)	147,075,397	(2,849,691)	3,507,478	
10	CITI Bank	1,558,244	(20,520)	63,084,275	1,893,482	2,581,471	
11	ABN - AMRO Bank	243,549	(59,637)	33,343,590	(3,384,755)	784,382	
12	MAY Bank	467,558	87,637	80,418,128	2,059,809	1,771,940	

13	United Overseas Bank	2,009,576	(38,423)	37,359,821	(8,035,010)	2,615,552	
14	Deusthche Bank	243,693	(43,747)	5,911,424	(7,093)	339,576	
15	HSBC	5,658,279	3,808,258	378,697,101	253,261,313	11,800,746	
16	SINHAN Bank	5,106	-	91,373,444	4,590,767	1,487,183	
17	Bank Of China	27,000	-	33,385,302	492,535	568,510	
18	Mizuho Corporate Bank	281,589	21,810	111,053,373	2,577,842	2,082,875	
19	Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ	851,826	(34,382)	228,502,985	1,569,414	4,558,144	
20	ICBC Bank	6,470	(1,350)	255,304,816	20,460,898	4,147,514	
21	WOORI Bank	4,013	(747)	24316063	(366,757)	398,420	
22	China Trust Commercial Bank	231,379	(10,051)	152,213,777	(1,912,100)	2,700,286	
23	First Commercial Bank	11,136	-	127,770,084	(4,466,486)	2,083,567	
24	Far Earst National Bank	121,349	35,604	40,550,593	(3,863,791)	779,080	
25	Cathay United Bank	96,713	27,106	69,289,500	20,169,414	1,220,589	

26	Sumitomo Mitsui Banking	162,462	48,360	71,295,227	3,486,805	1,318,871	
	<b>Tổng</b>	<b>534,142,864</b>		<b>11,656,511,185</b>		<b>723,211,475</b>	<b>100%</b>

Nguồn: Thông tin CIC



## PHỤ LỤC 8

### MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

### CHI PHỐI NGUỒN VỐN CỦA NHTM

Ngân hàng là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt, hoạt động trong một môi trường kinh tế đặt biệt, do vậy, nó chịu sự điều tiết chặt chẽ bởi Luật các TCTD, nhất là các quy định về nguồn vốn và sử dụng vốn nhằm đảm bảo hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn. Một ngân hàng muốn phát triển bền vững, điều trước tiên phải có nguồn vốn tự có mạnh. Một số quy định chi phối đến nguồn vốn và sử dụng vốn của NHTM đó là:

#### 1. Dự trữ bắt buộc

Dự trữ bắt buộc là số tiền mà TCTD phải gửi tại NHNN để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Dự trữ bắt buộc là công cụ trực tiếp để NHNN thực hiện mở rộng hay thắt chặt tín dụng. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được quy định đối với từng loại hình TCTD, từng loại tiền gửi với mức độ từ 0% đến 20% tổng số dư tiền gửi (huy động) tại mỗi TCTD trong từng thời kỳ.

Các NHTMCP nguồn vốn huy động là nguồn vốn quan trọng nhất dùng để cấp tín dụng, nên việc tăng hay giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ trực tiếp tác động đến hoạt động ngân hàng, làm gia tăng chi phí vốn huy động vốn. Ngân hàng trích dự trữ bắt buộc nên không thể sử dụng 100% vốn huy động để cho vay, như vậy, khả năng mở rộng tín dụng của các NHTMCP cũng bị ảnh hưởng nhất định.

#### 2. Khả năng chi trả (Tỷ lệ về khả năng chi trả)

Khả năng chi trả (thanh khoản): được xác định bằng tỷ lệ giữa **Tài sản Có** có thể thanh toán ngay so với các loại **Tài sản Nợ** phải thanh toán tại một thời điểm nhất định. NHTMCP phải thường xuyên đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả đối với từng loại đồng tiền, vàng như sau:

- Tỷ lệ tối thiểu 25% giữa giá trị các tài sản "Có" có thể thanh toán ngay và các tài sản "Nợ" sẽ đến hạn thanh toán trong thời gian 1 tháng tiếp theo.

- Tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản "Có" có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo và tổng tài sản Nợ phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo.

Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay bao gồm:

- Tiền mặt; Vàng; Tiền gửi tại NHNNVN; Số chênh lệch lớn hơn giữa tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn nhận của TCTD đó;

- Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác đến hạn thanh toán; Các loại chứng khoán do Chính phủ Việt Nam phát hành hoặc được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh:

(1) Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống: 100% giá trị trên sổ sách kế toán;

(2) Có thời hạn còn lại trên 1 năm: 95% giá trị trên sổ sách kế toán;

- Các loại chứng khoán do TCTD hoạt động tại Việt Nam phát hành hoặc bảo lãnh:

(1) Có thời hạn còn lại từ 1 tháng trở xuống: 100% giá trị trên sổ sách kế toán;

(2) Có thời hạn còn lại trên 1 tháng đến 1 năm: 95% giá trị trên sổ sách kế toán;

(3) Có thời hạn còn lại trên 1 năm: 90% giá trị trên sổ sách kế toán;

- Các loại chứng khoán do chính phủ các nước thuộc khối OECD phát hành:

(1) Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống: 100% giá trị trên sổ sách kế toán;

(2) Có thời hạn còn lại trên 1 năm: 95% giá trị trên sổ sách kế toán;

- Các loại chứng khoán do các ngân hàng của các nước thuộc khối OECD phát hành:

(1) Có thời hạn còn lại từ 1 tháng trở xuống: 100% giá trị trên sổ sách kế toán;

(2) Có thời hạn còn lại trên 1 tháng đến 1 năm: 95% giá trị trên sổ sách kế toán;

(3) Có thời hạn còn lại trên 1 năm: 90% giá trị trên sổ sách kế toán);

- Các hối phiếu của bộ chứng từ thanh toán hàng xuất khẩu đã được ngân hàng nước ngoài chấp nhận thanh toán, có thời hạn còn lại từ 01 tháng trở xuống: 100% số tiền ghi trên hối phiếu; 80% các khoản cho vay có bảo đảm, cho thuê tài chính, sẽ đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong thời gian 1 tháng.

- 75% các khoản cho vay không có bảo đảm, đến hạn thanh toán.

- Các loại chứng khoán khác:

(1) Có thời hạn còn lại dưới 1 tháng: 100%

(2) Có thời hạn còn lại từ 1 tháng đến 1 năm: 90%

(3) Có thời hạn còn lại trên 1 năm: 85%

- Các khoản khác đến hạn phải thu.

Tài sản "Nợ" phải thanh toán bao gồm:

- Số chênh lệch lớn hơn giữa tiền gửi nhận của TCTD khác và tiền gửi tại TCTD đó đến hạn thanh toán.

- 15% tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức (trừ tiền gửi của TCTD khác), cá nhân.

- Giá trị các cam kết cho vay của TCTD đến hạn thực hiện.

- Tất cả các tài sản "Nợ" khác sẽ đến hạn thanh toán.

### 3. Dự phòng rủi ro

Dự phòng rủi ro là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của TCTD không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của ngân hàng. Dự phòng rủi ro gồm:

- Dự phòng cụ thể là khoản tiền được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNNVN ngày 19/4/2005 để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra.

- Dự phòng chung là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các TCTD khi chất lượng các khoản nợ suy giảm.

Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ quy định như sau: Nhóm 1: 0%; Nhóm 2: 5%; Nhóm 3: 20%; Nhóm 4: 50%; Nhóm 5: 100%.

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích được tính theo công thức sau:

$$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$$

Trong đó: R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích

A: giá trị của khoản nợ

C: giá trị của tài sản bảo đảm

r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

#### 4. Một số hạn chế cấp tín dụng của NHTM cổ phần

- Tổng dư nợ cho vay của một NHTMCP đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của NHTMCP. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng vượt quá 15% vốn tự có của NHTMCP hoặc khách hàng có nhu cầu huy động vốn từ nhiều nguồn thì NHTMCP được cho vay hợp vốn theo qui định của NHNN.

- Tổng mức cho vay và bảo lãnh của một NHTMCP đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của NHTMCP.

- Tổng dư nợ cho vay của một NHTMCP đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của NHTMCP, trong đó mức cho vay đối với một khách hàng cũng không được vượt quá tỷ lệ 15% vốn tự có của NHTMCP.

- Tổng mức cho vay và bảo lãnh của một NHTMCP đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 60% vốn tự có của NHTMCP.

#### 5. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

Hiệp ước Basel I cung cấp khung đo lường rủi ro tín dụng với tiêu chuẩn vốn tối thiểu là 8%. Từ năm 1988, Basel I (The Basel Capital Accord) được hầu hết các nước áp dụng với các ngân hàng hoạt động quốc tế. Theo Basel I, một tổ chức tài chính được gọi là đủ vốn khi hệ số đủ vốn (Capital Adequacy Ratio – CAR) đạt tối thiểu 4% đối với vốn cấp 1 và 8% đối với vốn cấp 2. Hệ số CAR được tính như sau:

$$CAR = \frac{\text{Vốn ngân hàng}}{\text{Tài sản có điều chỉnh rủi ro}}$$

Vốn ngân hàng được chia thành hai cấp:

- Vốn cấp 1 bao gồm: Vốn cổ phần thường và dự trữ được công bố.

- Vốn cấp 2 gồm: Dự trữ không được công bố; dự trữ tài sản đánh giá lại; dự phòng chung, dự phòng tổn thất cho vay chung; các công cụ vốn lai (nợ/vốn chủ sở hữu); nợ thứ cấp.

Các giới hạn: Tổng vốn cấp 2 được đưa vào tính toán tỷ lệ đủ vốn không được quá 100% vốn cấp 1; nợ thứ cấp tối đa bằng 50% vốn cấp 1; dự phòng chung tối đa

bằng 1,25% tài sản có rủi ro; dự trữ tài sản đánh giá lại được chiết khấu 55%; thời gian đáo hạn còn lại của nợ thứ cấp tối thiểu là 5 năm; vốn ngân hàng không bao gồm vốn vô hình (goodwill)

Tài sản có điều chỉnh rủi ro: Tùy theo mỗi loại tài sản sẽ được gán cho một trọng số rủi ro. Theo Basel I trọng số rủi ro của tài sản được chia thành 4 mức là 0%, 20%, 50% và 100% theo mức độ rủi ro của từng loại tài sản.

Tuy nhiên Basel II đưa ra việc xếp trọng số bao nhiêu tùy thuộc mức độ tín nhiệm (xếp hạng tín dụng) của chủ nợ và nợ được chia thành 5 nhóm có trọng số lần lượt là 0%, 20%, 50%, 100% và 150%.

Tỷ lệ an toàn bình quân của các của NHTMCP Việt Nam hiện nay mới chỉ đạt mức bình quân trên dưới 5%.

## **6. Quy định về mở Sở giao dịch/chi nhánh**

Theo Quyết định 888/2005/QĐ-NHNN ngày 16/06/2005 của NHNN về việc mở, thành lập và chấm dứt hoạt động Sở giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp, mỗi NHTMCP muốn mở một chi nhánh mới phải có 20 tỷ đồng vốn đối ứng. Với một NHTMCP có vốn 1.500 tỷ, sau khi trừ pháp định 1.000 tỷ đồng, thì ngân hàng chỉ có thể được lập nhiều nhất là 25 chi nhánh. Đây là con số khá thấp so với mức bình quân 40 chi nhánh của NHTMCP dẫn đầu hiện nay. Như vậy, để phát triển mạng lưới, tăng thị phần, nâng cao năng lực cạnh tranh điều kiện tiên quyết là các NHTMCP phải tăng vốn điều lệ.

## **7. Các quy định về đầu tư tài sản:**

Các quy định hiện nay chỉ cho phép NHTMCP được mua, đầu tư vào tài sản cố định không quá 50% vốn tự có. Đây cũng là rào cản rất lớn cho các NHTMCP trong việc đầu tư công nghệ ngân hàng hiện đại. Hiện nay, việc đầu tư công nghệ ngân hàng hiện đại tiêu tốn khá nhiều ngân sách của các NHTMCP.

**PHỤ LỤC 9**

**WORLD TRADE  
ORGANIZATION**

RESTRICTED

**WT/ACC/VNM/48/Add.2**

27 October 2006

(06-5203)

---

**Working Party on the  
Accession of Viet Nam**

**WORKING PARTY ON THE ACCESSION OF VIET NAM**

Schedule CLX – Viet Nam

*Part II - Schedule of Specific Commitments in Services  
List of Article II MFN Exemptions*

As indicated in paragraph 528 of the Report of the Working Party on the Accession of Viet Nam (WT/ACC/VNM/48), the Schedule of Specific Commitments in Services resulting from the negotiations between the Socialist Republic of Viet Nam and WTO Members is annexed to the Protocol of Accession of the Socialist Republic of Viet Nam and is reproduced hereunder.

Mode of delivery: (1) Cross-border supply (2) Consumption abroad (3) Commercial presence (4) Presence of natural person			
Sectors and sub-sectors	Limitations on Market Access	Limitations on National Treatment	Additional Commitments

Mode of delivery: (1) Cross-border supply (2) Consumption abroad (3) Commercial presence (4) Presence of natural person			
Sectors and sub-sectors	Limitations on Market Access	Limitations on National Treatment	Additional Commitments
<b>7. FINANCIAL SERVICES</b>			
<b>A. Insurance and Insurance-Related Services</b>	(1) None for:	(1) None.	
a. Direct insurance	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Insurance services provided to enterprises with foreign-invested capital, foreigners working in Viet Nam;</li> <li>- Reinsurance services;</li> <li>- Insurance services in international transportation, including insurance of risks relating to:</li> </ul>		
(a) Life insurance, excl. health insurance services			
(b) Non-life insurance services			
b. Reinsurance and retrocession	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ international maritime transport and international commercial aviation, with such insurance to cover any or all of the following: the goods being transported, the vehicle transporting the goods and any liability arising there-from; and</li> </ul>		
c. Insurance intermediation (such as brokerage and agency)			
d. Services auxiliary to insurance (such as consultancy, actuarial, risk assessment and claim settlement)	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ goods in international transit;</li> <li>- Insurance broking and reinsurance broking services;</li> <li>- Consultancy, actuarial, risk assessment and claim settlement services.</li> </ul>		



Mode of delivery: (1) Cross-border supply (2) Consumption abroad (3) Commercial presence (4) Presence of natural person			
Sectors and sub-sectors	Limitations on Market Access	Limitations on National Treatment	Additional Commitments
	<p>(2) None.</p> <p>(3) None, except:</p> <p>100% foreign-invested insurance enterprises shall not be allowed to engage in statutory insurance business, including motor vehicle third party liability, insurance in construction and installation, insurance for oil and gas projects, and insurance for projects and construction works of high danger to public security and the environment. As of 1 January 2008, this limitation shall be abolished.</p> <p>After 5 years from the date of accession, non-life branches of foreign insurance enterprises shall be permitted, subject to prudential regulations.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(2) None.</p> <p>(3) None.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	

Mode of delivery: (1) Cross-border supply (2) Consumption abroad (3) Commercial presence (4) Presence of natural person			
Sectors and sub-sectors	Limitations on Market Access	Limitations on National Treatment	Additional Commitments
<b>B. Banking and Other Financial Services</b>			
<p>Commitments with respect to banking and other financial services are undertaken in accordance with relevant laws and regulations promulgated by competent authorities of Viet Nam to ensure the consistency with Article VI of the GATS and Para 2 (a) of the Annex on Financial Services.</p> <p>As a general rule and on a non-discriminatory basis, the offer of banking and other financial services or products is subject to relevant institutional and juridical form requirements.</p>			
(a) Acceptance of deposits and other repayable funds from the public  (b) Lending of all types, including consumer credit, mortgage credit, factoring and financing of commercial transaction  (c) Financial leasing  (d) All payment and money transmission services, including credit, charge and debit cards, travellers' cheques and bankers drafts  (e) Guarantees and commitments  (f) Trading for own account or for account of customers, whether on an exchange, in an over-the-counter market or otherwise, the following:  - Money market instrument (including cheques, bills, certificates of deposits); - Foreign exchange; - Exchange rate and interest rate instrument incl products such as swaps, forward rate agreements; - Bullion.  (h) Money broking	(1) Unbound, except B(k) and B(l). (2) None. (3) None, except:  (a) Foreign credit institutions are only permitted to establish commercial presence in Viet Nam in the following forms: (i) With respect to foreign commercial banks: representative office, branch of foreign commercial bank, commercial joint venture bank with foreign capital contribution not exceeding 50% of chartered capital, joint venture financial leasing company, 100% foreign-invested financial leasing company, joint venture finance company and 100% foreign-invested finance company, and, beginning on 1 April 2007, 100% foreign-owned banks are permitted. (ii) With respect to foreign finance companies: representative office, joint venture finance company, 100% foreign-invested finance company, joint venture financial leasing company and 100% foreign-invested financial leasing company.	(1) Unbound, except B(k) and B(l). (2) None. (3) None, except:  (a) The conditions for the establishment of a branch of a foreign commercial bank in Viet Nam:  - The parent bank has total assets of more than US\$20 billion at the end of the year prior to application.	

Mode of delivery: (1) Cross-border supply (2) Consumption abroad (3) Commercial presence (4) Presence of natural person			
Sectors and sub-sectors	Limitations on Market Access	Limitations on National Treatment	Additional Commitments
<p>(i) Asset management, such as cash or portfolio management, all forms of collective investment management, pension fund management, custodial, depository and trust services</p> <p>(j) Settlement and clearing services for financial assets, including securities, derivative products, and other negotiable instruments</p> <p>(k) Provision and transfer of financial information, and financial data processing and related software by suppliers of other financial services</p> <p>(l) Advisory, intermediation and other auxiliary financial services on all activities listed in subparagraphs from (a) to (k), including credit reference and analysis, investment and portfolio research and advice, advice on acquisitions and on corporate restructuring and strategy</p>	<p>(iii) With respect to foreign financial leasing companies: representative office, joint venture financial leasing company and 100% foreign-invested financial leasing company.</p> <p>(b) During 5 years from the date of accession, Viet Nam may limit the right of a foreign bank branch to accept deposits in Vietnamese Dong from Vietnamese natural persons with which the bank does not have a credit relationship to a ratio of the branch's paid-in capital according to the schedule below:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 January 2007: 650% of legal paid-in capital;</li> <li>- 1 January 2008: 800% of legal paid-in capital;</li> <li>- 1 January 2009: 900% of legal paid-in capital;</li> <li>- 1 January 2010: 1,000% of legal-paid-in capital;</li> <li>- 1 January 2011: Full national treatment.</li> </ul>	<p>(b) The conditions for the establishment of a joint venture bank or a 100% foreign-owned bank:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- The parent bank has total assets of more than US\$10 billion at the end of the year prior to application.</li> </ul>	

Mode of delivery: (1) Cross-border supply (2) Consumption abroad (3) Commercial presence (4) Presence of natural person			
Sectors and sub-sectors	Limitations on Market Access	Limitations on National Treatment	Additional Commitments
	<p>(c) Equity participation:</p> <p>(i) Viet Nam may limit equity participation by foreign credit institutions in equitized Vietnamese state-owned banks to the same level as equity participation by Vietnamese banks.</p> <p>(ii) For capital contribution in the form of buying shares, the total equity held by foreign institutions and individuals in each Viet Nam's joint-stock commercial bank may not exceed 30% of the bank's chartered capital, unless otherwise provided by Viet Nam's laws or authorized by a Viet Nam's competent authority.</p> <p>(d) A branch of foreign commercial bank:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- is not allowed to open other transaction points outside its branch office.</li> </ul> <p>(e) <b>Upon accession, foreign credit institutions are allowed to issue credit cards on a national treatment basis.</b></p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(c) The conditions for the establishment of a 100% foreign-invested finance company or a joint venture finance company, a 100% foreign-invested financial leasing company or a joint-venture financial leasing company:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- The foreign credit institution has total assets of more than US\$10 billion at the end of the year prior to application.</li> </ul> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	

Mode of delivery: (1) Cross-border supply (2) Consumption abroad (3) Commercial presence (4) Presence of natural person			
Sectors and sub-sectors	Limitations on Market Access	Limitations on National Treatment	Additional Commitments
<p><b>C. <u>Securities</u></b></p> <p>(f) Trading for own account or for account of customers, whether on an exchange, in an over-the-counter market or otherwise, the following:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Derivative products incl. futures and options;</li> <li>- Transferable securities;</li> <li>- Other negotiable instruments and financial assets, excluding bullion.</li> </ul> <p>(g) Participation in issues of all kinds of securities incl. under-writing and placement as an agent (publicly or privately), provision of services related to such issues</p> <p>(i) Asset management, such as portfolio management, all forms of collective investment management, pension fund management, custodial depository and trust services</p> <p>(j) Settlement and clearing services for securities, derivative products, and other securities-related instruments</p> <p>(k) Provision and transfer of financial information, and related software by suppliers of securities services</p> <p>(l) Advisory, intermediation and other auxiliary securities-related excluding (f), including investment and portfolio research and advice, advice on acquisitions and on corporate restructuring and strategy (for other services under (l), refer to (l) under banking sector)</p>	<p>(1) Unbound, except services C(k) and C(l).</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) Upon accession, foreign securities service suppliers shall be permitted to establish representative offices and joint ventures with Vietnamese partners in which foreign capital contribution not exceeding 49%.</p> <p>After 5 years from the date of accession, securities service suppliers with 100% foreign-invested capital shall be permitted.</p> <p>For services from C(i) to C(l), after 5 years from the date of accession, branches of foreign securities services suppliers shall be permitted.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) Unbound.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	